

Số: 35/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 7 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020;

Căn cứ Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2015 về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2015 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã

hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025 (có Quy hoạch kèm theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2015.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Châu Văn Lâm

ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2020 BỔ SUNG QUY HOẠCH ĐẾN NĂM 2025

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 15/7/2015
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008. Từ năm 2008 đến nay, tình hình kinh tế thế giới; trong nước; xu thế hội nhập; sự điều chỉnh, bổ sung chiến lược, quy hoạch phát triển của cả nước và vùng; sự thay đổi của các yếu tố nội sinh và xu hướng phát triển của tỉnh đã tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang. Mặt khác, Chính phủ đã ban hành các văn bản về điều chỉnh địa giới hành chính của tỉnh Tuyên Quang, bao gồm: Nghị định số 99/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Yên Sơn để mở rộng thị xã Tuyên Quang và thành lập một số phường thuộc thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Na Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Do vậy, một số nội dung và giải pháp của Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến 2020 đã không còn phù hợp.

Để Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; các quy hoạch ngành, lĩnh vực của cả nước; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020 và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh thì việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 là cần thiết, đảm bảo theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

II. Các căn cứ để rà soát, điều chỉnh quy hoạch

1. Các văn bản có tính pháp lý:

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

- Thông tư số 02/2012/TT-BKHĐT ngày 04/04/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Quy định năm 2010 làm năm gốc thay cho năm gốc 1994 để tính các chỉ tiêu thống kê so sánh;

- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới và Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/2/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, sửa đổi một số tiêu chí về nông thôn mới;

- Kế hoạch triển khai, thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

2. Các Chiến lược, Nghị quyết, Quyết định quy hoạch phát triển của cả nước, vùng Trung du Miền núi phía Bắc

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2020;

- Nghị quyết 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2010;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI) về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Quyết định số 1580/QĐ-TTg ngày 06/9/2014 và Kết luận 26-KL/TW tiếp tục thực hiện Nghị quyết 37-NQ/TW nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du Miền núi phía Bắc đến năm 2020;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Bộ Chính trị về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/6/2012 của Chính phủ về chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP Chính phủ ngày 18/2/2014 về tăng cường công tác quản lý quy hoạch, đầu tư xây dựng và vận hành khai thác công trình thủy điện;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 2156/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 phê duyệt “Chiến lược phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 199/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2014 phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030;

- Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quy hoạch;

- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

- Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh;

- Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 2/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ về chấn chỉnh việc quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KKT, KCN, CCN;

- Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7, khóa XI về “Chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”;

- Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó biến đổi khí hậu;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013 - 2020 của cả nước;

- Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 27/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ đến năm 2020;

- Quyết định số 2437/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Các đề án, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan đến tỉnh

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc

phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

- Quyết định số 1436/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực Quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII);

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 124/QĐ-TTg, ngày 02 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020.

4. Các Nghị quyết, đề án, quy hoạch phát triển của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XV;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg;

- Quy hoạch phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 28/QĐ-UBND, ngày 28/01/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Một số quy hoạch của các ngành của tỉnh: Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2020; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020...

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang hằng năm;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang hằng năm;

- Niên giám thống kê tỉnh năm 2006, 2010-2013 và các số liệu thống kê, điều tra, khảo sát có liên quan đến tỉnh, đến các huyện, thành phố của Tuyên Quang.

5. Các Kết luận, các ý kiến từ các hội thảo, các cuộc họp và các ý kiến bằng văn bản của các Sở, Ban, ngành của tỉnh.

- Dự thảo lần 1: Báo cáo Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Sở, ban ngành và các huyện, thành phố;

- Dự thảo lần 2: Báo cáo Ban chỉ đạo của tỉnh;
- Dự thảo lần 3: Báo cáo tại cuộc họp UBND tỉnh;
- Dự thảo lần 4: Báo cáo Trưởng ban chỉ đạo dự án của tỉnh;
- Dự thảo lần 5: Báo cáo tại cuộc họp UBND tỉnh;
- Dự thảo lần 6: Báo cáo Thường trực Tỉnh ủy;
- Dự thảo lần 7: Báo cáo Thường vụ Tỉnh ủy.
- Dự thảo lần 8: Báo cáo Hội đồng thẩm định của tỉnh.
- Dự thảo lần 9: Báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngoài ra, còn căn cứ vào ý kiến đóng góp của Hội đồng khoa học Viện Chiến lược phát triển.

6. Các ý kiến góp ý của các Bộ, Ngành trung ương và các tỉnh lân cận.

7. Các cuộc khảo sát, làm việc thực tế

- Các cuộc trao đổi, làm việc với các Sở, Ban, ngành của tỉnh;
- Các cuộc khảo sát, làm việc với các địa phương trên địa bàn tỉnh.

8. Các ý kiến chỉ đạo, kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh, Hội đồng thẩm định điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025.

III. Phạm vi, thời kỳ lập điều chỉnh quy hoạch

- Phạm vi không gian lãnh thổ: Trên phạm vi địa giới hành chính của tỉnh Tuyên Quang.
- Phạm vi thời gian: Về đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang sẽ tập trung đánh giá từ năm 2006 đến năm 2015 và phương hướng nhiệm vụ giai đoạn 2016 - 2020, đến năm 2025; về xây dựng chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực sẽ luận chứng đến năm 2020, bổ sung đến năm 2025.

IV. Mục tiêu

Lập điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025 có căn cứ khoa học, mang tính tiên tiến, sát thực, cân đối và khả thi trên cơ sở phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế trong xu thế hội nhập; phân tích, đánh giá các nguồn lực và thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định quan điểm, mục tiêu phát triển nhằm phát huy, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, nguồn lực của tỉnh; xác định lộ trình thực hiện, các giải pháp phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh.

V. Yêu cầu

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung Quy hoạch đến năm 2025 được lập trên cơ sở kế thừa nội dung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15/7/2008; gắn với quy hoạch chung của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Trong đó, thể hiện rõ mục tiêu, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội, định hướng điều chỉnh đơn vị hành chính phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh, bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và khả thi.

VI. Cấu trúc của dự án quy hoạch

Dự án Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, bổ sung quy hoạch đến năm 2025 gồm bốn phần chính:

- Phần thứ nhất: Phân tích, dự báo tác động của bối cảnh quốc tế, trong nước và các yếu tố phát triển khác đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang.

- Phần thứ hai: Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang từ năm 2006 đến năm 2015.

- Phần thứ ba: Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, năm 2025.

- Phần thứ tư: Các giải pháp thực hiện Quy hoạch.

Phần thứ nhất

PHÂN TÍCH, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CỦA BỐI CẢNH QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁC YẾU TỐ PHÁT TRIỂN KHÁC ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2020, NĂM 2025

I. TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP CỦA BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ KHU VỰC CÓ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỀN KINH TẾ TỈNH TUYÊN QUANG

1. Tác động của Hội nhập kinh tế quốc tế cạnh tranh gay gắt hơn

Bước vào thời kỳ hội nhập, thị trường của nước ta sẽ được mở rộng ra toàn thế giới, không còn bị giới hạn trong phạm vi khu vực hay biên giới quốc gia. Việc thị trường ngày càng mở rộng cho phép mở rộng thêm quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, tăng thêm xuất khẩu... Song giá cả của hàng hóa, dịch vụ trên thị trường quốc tế ngày càng nhạy cảm hơn, phụ thuộc nhiều hơn vào các quy luật của kinh tế thị trường. Sự cạnh tranh, giành giật vị trí và ảnh hưởng thị trường giữa các siêu cường kinh tế mới nổi và các siêu cường kinh tế khác sẽ gay gắt, khốc liệt hơn góp phần làm cho thị trường thế giới trở nên bất ổn định hơn. Cạnh tranh giành giật nhân tài, nguồn nhân lực có trình độ cao giữa các nền kinh tế và doanh nghiệp cũng sẽ phổ biến hơn và gay gắt hơn.

Hội nhập kinh tế quốc tế đã làm cho thị trường thế giới, nhất là thị trường vốn, thị trường năng lượng, nguyên liệu... dễ bị tổn thương và biến đổi thất thường hơn trong đó nổi bật là sự biến động của giá vàng, giá dầu trên thế giới...; khả năng tiếp cận và huy động vốn đầu tư nước ngoài (các nguồn vốn) có thể bị hạn chế hơn; việc quản lý duy trì cân bằng cán cân thanh toán sẽ khó khăn hơn; rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô cũng có thể gia tăng hơn.

Quá trình hội nhập tạo ra áp lực đòi hỏi các quốc gia phải liên tục đổi mới, hoàn thiện môi trường thể chế chính sách, hiện đại hóa nền hành chính quốc gia để phù hợp với các thông lệ quốc tế; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đầu tư hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đối ngoại đặc biệt là giao thông (cảng biển, cảng hàng không quốc tế, đường bộ, đường sắt xuyên quốc gia) và viễn thông cũng như hệ thống hạ tầng kết nối các vùng miền trong mỗi quốc gia, đảm bảo khai thác tốt hơn tiềm năng của các vùng lãnh thổ¹.

Hội nhập quốc tế, nhất là hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta ngày càng sâu rộng. Các hiệp định thương mại tự do đã có (Danh mục các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) mà Việt Nam đã tham gia gồm: FTA Việt Nam - Chilê (CVFTA); Hiệp định Đối tác kinh tế Việt - Nhật (VJEPA) cùng ASEAN tham gia 6 FTAs; Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA); FTA giữa ASEAN và Trung Quốc (ACFTA); FTA giữa ASEAN và Hàn Quốc (AKFTA); FTA giữa ASEAN và Nhật (AJFTA); FTA giữa ASEAN và Ấn Độ (AIFTA); FTA giữa ASEAN và Úc, New Zealand (AANZFTA); FTA giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan (VCUFTA); FTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc (VKFTA);) và sẽ tham gia các hiệp định tự do thương mại thế hệ mới (Danh mục các FTAs đang đàm phán gồm: Hiệp định xuyên Thái Bình Dương (TPP); FTA giữa Việt Nam và khối EFTA (Khối Thương mại tự do Châu Âu gồm: Thụy Sĩ, Na Uy, Ai - Xơ - Len, Lích-ten-xtên) (EFTA-VN); FTA giữa Việt Nam và EU (EVFTA); Hiệp định kinh tế toàn diện khu vực RCEP), cùng với việc hình thành cộng đồng ASEAN trong năm 2015 mở ra nhiều cơ hội thuận lợi cho sự phát triển của cả nước nói chung, Tuyên Quang nói riêng. Mặt khác cũng đặt ra không ít khó khăn thách thức, nhất là cạnh tranh xuất - nhập khẩu, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ.

2. Thu hút nguồn vốn nước ngoài ngày càng trở nên cạnh tranh hơn

Theo dự báo của nhiều chuyên gia và tổ chức quốc tế, FDI là một trong những nguồn vốn chính của Việt Nam. Trong giai đoạn đến năm 2020, 2025, với những tiềm năng về kinh tế, nguồn nhân lực, Việt Nam sẽ tiếp tục trở thành điểm đến thu hút nhiều FDI của các nhà đầu tư trên thế giới, đặc biệt là qua hình thức thuê ngoài. Hoạt động dịch vụ thuê ngoài tại Việt Nam sẽ nhắm cả vào hai lĩnh vực công nghệ cao và các ngành công nghiệp chế tác.

¹ Các quốc gia Đông Âu trong quá trình chuyển đổi để có thể gia nhập EU đã có những chương trình riêng nhằm phát triển hệ thống đường bộ cao tốc (như Ba Lan có kế hoạch 7 năm từ những năm 2000) kết nối với Đức... Các nước Châu Á đầu tư mạnh mẽ phát triển cảng hàng không mới, và đặc biệt là hệ thống giao thông xuyên Á (bao gồm đường bộ, đường sắt) trong đó có khu vực GMS

FDI vào các ngành công nghệ cao là một xu hướng chung của cả thế giới và Việt Nam cũng vậy. FDI vào các ngành chế tác đang có xu hướng chuyển mạnh vào Việt Nam, vì đến nay, Trung Quốc - một đối tác đầu tư rất lớn trên thế giới đang có xu hướng chuyển thu hút FDI vào các ngành công nghệ cao. Điều đó dẫn đến việc các nhà đầu tư sẽ điều chỉnh chuyển các hoạt động đầu tư loại này vào các nước có điều kiện tương đồng với Trung Quốc và Việt Nam là một lựa chọn. Các TNC (các công ty xuyên quốc gia) có vai trò tích cực trong xu thế này. Việc Việt Nam mở cửa thị trường theo các cam kết quốc tế tạo điều kiện cho sự hiện diện của các TNC và theo đó là luồng vốn FDI ngày càng nhiều hơn.

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế tạo điều kiện cho các quốc gia khai thác các nguồn lực từ bên ngoài (bao gồm vốn, công nghệ và cả nhân lực chất lượng cao), khai thác nguồn hỗ trợ phát triển (ODA) của các quốc gia phát triển, của các tổ chức quốc tế để cải tạo, hoàn thiện môi trường pháp lý; nâng cấp và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

Từ kinh nghiệm quốc tế, dự báo nguồn vốn ODA của Việt Nam sẽ vẫn được duy trì song có xu hướng giảm. Cơ cấu vốn chắc sẽ thay đổi theo chiều hướng ODA viện trợ không hoàn lại sẽ giảm dần, ODA vốn vay sẽ tăng lên với những điều kiện tài chính thay đổi theo hướng giảm dần tính ưu đãi (lãi suất cho vay có thể cao hơn, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ sẽ ngắn hơn) so với các điều kiện tài chính ưu đãi của ODA mà Việt Nam được hưởng trong 5-10 năm trước. Thu hút đầu tư nước ngoài nói chung cho phát triển kinh tế - xã hội gặp khó khăn và cạnh tranh quyết liệt. Vì vậy, để thu hút được nguồn vốn nước ngoài vào các lĩnh vực đột phá (chủ yếu là phát triển hạ tầng) đòi hỏi Việt Nam nói chung, Tuyên Quang nói riêng phải có cải cách hơn nữa về môi trường thể chế, cơ chế chính sách. Đồng thời cần phát huy có hiệu quả các lợi thế so sánh tĩnh (Lao động giá rẻ, tài nguyên thiên nhiên) và các lợi thế so sánh động (Chất lượng lao động, năng lực cạnh tranh của tỉnh Tuyên Quang...).

3. Thế giới đã phát triển nhanh chóng về khoa học và công nghệ

Thế giới đã và đang chuyển sang kỷ nguyên số, hình thành xã hội thông tin (CNTT) với nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa nhanh chóng. CNTT và truyền thông là hạ tầng của hạ tầng, vừa là một bộ phận của kết cấu hạ tầng quốc gia, vừa là nền tảng để quản lý, vận hành, kết nối hiệu quả toàn bộ hệ thống hạ tầng. CNTT sẽ làm thay đổi mạnh mẽ năng suất lao động trong mọi ngành kinh tế. Về hạ tầng đô thị, đối với các đô thị lớn thì việc phát triển hạ tầng giao thông trên cao PRT (Personal Rapid Transit) ứng dụng CNTT trong quản lý và điều hành, khai thác không gian ngầm, xe điện bánh sắt... các cơ sở xử lý và bảo vệ môi trường hiện đại đã và đang trở thành nhu cầu thiết yếu và phổ biến.

Vì vậy, phát triển kinh tế - xã hội phải dựa trên cơ sở hiện đại hóa, ứng dụng các công nghệ mới (đặc biệt là công nghệ thông tin) và mô hình tổ chức khai thác các dịch vụ tiên tiến có tính đến yếu tố tiến bộ khoa học, công nghệ. Việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong nâng cao năng lực quản lý, phát triển nguồn nhân lực cũng như khả năng phục vụ, kết nối của hệ thống kết cấu hạ tầng là đòi hỏi cấp thiết để đưa Việt Nam đuổi kịp các nước tiên tiến trên thế giới.

4. Biến động của bối cảnh hợp tác quốc tế và khu vực

Hợp tác phát triển quốc tế và khu vực đã đưa sáng kiến về phát triển các hành lang kinh tế nhằm tạo điều kiện đẩy mạnh liên kết kinh tế quốc tế và khu vực. Tháng 5/2004 trong chuyến thăm hữu nghị nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (CHND Trung Hoa), Thủ tướng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Thủ tướng nước CHND Trung Hoa đã chính thức thoả thuận về việc hai nước cùng hợp tác xây dựng hai hành lang, một vành đai kinh tế (gồm: Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ của Việt Nam). Tháng 10 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Thương mại Trung Quốc đã ký Bản ghi nhớ về việc thành lập Tổ chuyên gia hợp tác kinh tế và thương mại Việt - Trung để tiến hành khảo sát, nghiên cứu và đề xuất các phương án cụ thể cho phát triển kinh tế, thương mại của hai hành lang, một vành đai kinh tế này và tháng 3 năm 2005 hai Tổ chuyên gia của 2 nước đã có cuộc họp đầu tiên tại Hà Nội để thống nhất những định hướng cơ bản về hợp tác phát triển “Hai hành lang, một vành đai”.

Để thực hiện sự thoả thuận giữa Thủ tướng Chính phủ hai nước, đồng thời tạo thế chủ động cho phía Việt Nam, tránh bị thua thiệt trong quá trình hợp tác phát triển trong khu vực vành đai kinh tế này, Chính phủ Việt Nam đã triển khai xây dựng các quy hoạch phát triển hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2020. Sau khi các quy hoạch này được hoàn thiện và phê duyệt, nhiều hoạt động đã được triển khai nhằm xúc tiến sự hình thành và phát triển của các hành lang và vành đai, điển hình là việc xây dựng các trục giao thông đường bộ để tăng cường giao lưu thương mại và đầu tư giữa các nước. Nổi bật là đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai - tuyến đường cao tốc dài nhất Việt Nam tính đến thời điểm này (dài 245 km) đã được khánh thành và đưa vào sử dụng từ ngày 21/9/2014. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực cho các tỉnh thành (rút ngắn thời gian đi trên tuyến đường này từ 7 giờ xuống còn 3,5 giờ) trong vùng nói chung và Tuyên Quang nói riêng.

5. Tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển kinh tế - xã hội ngày càng mạnh mẽ. Trước những tác động của biến đổi khí hậu, mô hình và cách thức phát triển kinh tế trên toàn cầu có thể sẽ được điều chỉnh. Mô hình và phương thức phát triển mới cân bằng hơn, đề cao hơn trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thân thiện hơn với môi trường, tiết kiệm hơn trong sử dụng năng lượng; an toàn, vệ sinh thực phẩm và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng sẽ ngày càng khắt khe và được đề cao. Điều đó có ảnh hưởng tích cực tới những vùng trồng rừng đầu nguồn như Tuyên Quang, góp phần đảm bảo lợi ích tốt hơn cho người dân tham gia trồng, bảo vệ và chăm sóc rừng.

II. TÁC ĐỘNG CỦA CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC, VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH TUYÊN QUANG.

1. Bối cảnh trong nước tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang

1.1. Nguồn lực trong nước còn hạn hẹp

Sau gần 30 năm đổi mới và gần 10 năm gia nhập WTO, thể và lực của Việt Nam đã có những thay đổi đáng kể trên trường quốc tế. Tiềm lực kinh tế đất nước ngày càng lớn, khả năng tích lũy đầu tư ngày càng cao, tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu đã tác động mạnh đến nền kinh tế nước ta và là một trong những nguyên nhân gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô, đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết.

Theo Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ trước Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 8 tháng 10/2014 thì: Kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế chưa vững chắc. Bội chi ngân sách còn cao. Nợ công tăng nhanh. Dự kiến dư nợ công năm 2015 là 64%, năm 2016 là 64,9%, năm 2017 là 64%, đến năm 2020 giảm còn 60,2% GDP. Dư nợ Chính phủ năm 2015 là 48,9%, năm 2016 là 49,5%, năm 2017 là 49%, đến năm 2020 giảm còn 46,6% GDP. Dư nợ nước ngoài của quốc gia năm 2015 là 42,6%, năm 2016 là 46,9%, năm 2017 là 46,8%, đến năm 2020 giảm còn 46% GDP.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã và đang áp dụng các biện pháp mạnh để ổn định kinh tế vĩ mô như đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc kinh tế, tái cấu trúc doanh nghiệp và cao hơn là cấu trúc thể chế kinh tế thị trường, theo đó đẩy mạnh kiểm soát nợ công, cắt giảm chi tiêu công, giảm tỷ lệ tích lũy/đầu tư so với GDP. Trong giai đoạn 2011 - 2020, huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân chiếm tỷ trọng xấp xỉ khoảng 35% so với GDP (giảm xuống dưới 40% là tỷ lệ của những năm 2006 - 2010)².

Tỷ lệ vốn trong nước huy động chiếm khoảng 70% tổng vốn đầu tư. Trong đó, vốn đầu tư của khu vực Nhà nước hiện đang chiếm tỷ lệ khá cao và có xu hướng giảm qua các năm, trung bình chiếm khoảng 30 - 35% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội. Nguồn vốn huy động từ khu vực ngoài nhà nước tăng lên tạo điều kiện cơ cấu lại nguồn vốn theo hướng vốn khu vực nhà nước sẽ được tập trung vào xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu và giải quyết các vấn đề xã hội, an ninh, quốc phòng... Với bối cảnh nguồn lực trong nước còn hạn chế, sẽ tác động mạnh đến chi ngân sách hỗ trợ phát triển cho các địa phương trong đó có tỉnh Tuyên Quang.

1.2. Nguồn nhân lực và khoa học công nghệ trong nước còn yếu

So với các nước trong khu vực, nguồn nhân lực nước ta trẻ, đông, tuy nhiên chất lượng nguồn nhân lực không cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo và có trình độ chuyên môn thấp. Thiếu lao động chất lượng cao, số cán bộ có trình độ quản lý cao rất ít so với dân số cũng như so với quy mô nền kinh tế. Năng lực quản trị điều hành kinh tế vĩ mô của chính quyền địa phương các cấp chưa cao, chưa thích ứng với một nền kinh tế thị trường mở cửa trong tình hình bối cảnh nền kinh tế quốc tế có nhiều tiềm ẩn rủi ro. Đây vẫn là hạn chế cơ bản và chính là một trong những vấn đề có tính chất đột phá cần phải giải quyết.

Trình độ khoa học công nghệ Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng, tuy nhiên tốc độ còn thấp và khoảng cách còn xa so với các nước tiên tiến trong khu vực

² Theo Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế xã hội thời kỳ 2011-2015 và các tính toán dự báo phục vụ xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.

và còn khá xa với các nước phát triển thế giới, năng lực và trình độ quản lý, thực thi của nước ta còn yếu.

Cơ cấu ngành chưa chú ý đến những ngành có khả năng cạnh tranh cao mà Việt Nam đang có lợi thế phát triển. Liên kết vùng, liên kết ngành, hàng, sản phẩm khá hạn chế, gây lãng phí trong đầu tư phát triển và khai thác không có hiệu quả các lợi thế cạnh tranh của các vùng, chưa tạo ra được chuỗi sản phẩm hàng hóa trong nước để có thể vươn tới mạng sản xuất toàn cầu. Điều này làm giảm khả năng nắm bắt, tiếp thu và phát triển, ứng dụng các công nghệ mới trong xây dựng, vận hành và quản lý phát triển kinh tế - xã hội và là một trong những lĩnh vực đột phá gắn liền với phát triển nguồn nhân lực cần phải được đầu tư phát triển.

2. Sự thay đổi về quan điểm, nhận thức căn bản ở các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương

Trước hết, đó là quyết tâm chính trị cao trong Đảng và Nhà nước trong những năm gần đây về phát triển kinh tế - xã hội. Trung ương Đảng, Chính phủ đã có nhiều chủ trương, chính sách mới trong quản lý phát triển kinh tế - xã hội. Đại hội Đảng lần thứ XI đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ đến năm 2020, trong đó xác định các trọng tâm, trọng điểm và ba lĩnh vực đột phá chiến lược. Các lĩnh vực này đã được khẳng định là các đột phá chiến lược nhằm đảm bảo thực hiện thành công các mục tiêu phát triển trong giai đoạn mới.

Vai trò của các khu vực thể chế trong phát triển kinh tế - xã hội đã được xác định lại, theo đó khẳng định sự tham gia của các lực lượng xã hội, đồng thời xác định lại vai trò của nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và trong các lĩnh vực đột phá nói riêng theo hướng mở rộng hơn sự tham gia của khu vực tư trong phát triển và cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công.

Một trong những nhận thức cơ bản đã được đổi mới đó là sự thay đổi và đánh giá lại tiềm lực quốc gia, đánh giá lại vai trò của nguồn lực trong nước và nước ngoài, theo đó cần phải đẩy mạnh khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn nội lực, tranh thủ hợp lý có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài nhằm bảo đảm sự ổn định vĩ mô và phát triển bền vững.

Thực hiện chủ trương đó, Chính phủ đã và đang chỉ đạo quyết liệt việc xây dựng và triển khai các chương trình, dự án trong các ngành, lĩnh vực đột phá.

3. Tác động của vùng Trung du miền núi phía Bắc đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang

3.1. Vùng khó khăn được ưu tiên nguồn vốn đầu tư từ Nhà nước

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2020, xác định: “rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch và có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng”... Vùng Trung du miền núi phía Bắc là một trong những vùng khó khăn nhất của Việt Nam, vì vậy vùng cần được hưởng những chính sách ưu đãi để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển KT-XH và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2010, và Kết luận số 26-KL/TW ngày 02/8/2012 của Ban chấp hành trung ương về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW, Chính phủ đã chủ trương giành một khối lượng vốn khá lớn tập trung đầu tư vào vùng Trung du và miền núi phía Bắc thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, các dự án quốc gia, các dự án sử dụng trái phiếu Chính phủ, công trái giáo dục, các hỗ trợ có mục tiêu khác và thông qua các dự án, chương trình trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị. Đây là một động lực lớn có tác động đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng. Các nhà máy thủy điện lớn của quốc gia đã được xây dựng trong vùng như Sơn La, Tuyên Quang, Lai Châu, cùng với công tác di dân tái định cư sẽ là cơ hội quan trọng phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng, trong đó có tỉnh Tuyên Quang. Sự hỗ trợ của Nhà nước đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc trong thực tế đã và sẽ được tăng cường đáng kể, nhưng do địa bàn rộng, suất đầu tư lại cao so với các vùng khác, nên sự chuyển biến trông chờ vào sự đầu tư của Nhà nước chỉ có thể ở mức độ giới hạn.

3.2. Áp lực chiếm lĩnh thị trường tiêu dùng của hàng hóa Trung Quốc

Các tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc có đối tác nước ngoài chủ yếu là các nước và vùng lãnh thổ của châu Á (Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan), các nước châu Mỹ và châu Âu có rất ít dự án đầu tư vào vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trong đó hiện nay Trung Quốc là nhà tài trợ ODA quan trọng cần được khai thác trong khuôn khổ hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế và các hợp tác khác.

Một loạt hàng hóa của nước ta đủ sức cạnh tranh và chiếm lĩnh được thị trường nội địa, vươn ra thị trường nước ngoài. Nhiều mặt hàng công nghiệp của nước ta đã xuất khẩu sang Trung Quốc như xà phòng giặt, đồ mỹ nghệ, hàng may mặc, giày dép... Bộ mặt các thành phố, thị xã, thị trấn vùng biên giới thay đổi đáng kể, nhà cửa, đường xá được xây dựng khang trang, một số trung tâm buôn bán đã được hình thành tại các cửa khẩu, cơ sở hạ tầng được đầu tư nâng cấp.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tuy có nhiều thuận lợi trong hợp tác phát triển với Trung Quốc, nhưng trong quan hệ thương mại giữa hai nước cũng còn những tồn tại, những vấn đề nổi cộm cần giải quyết như:

(1) Tuy tốc độ tăng trưởng kim ngạch buôn bán và hàng hóa xuất nhập khẩu giữa hai nước tăng nhanh (kim ngạch buôn bán từ 32 triệu USD năm 1991 lên mức 2,8 tỷ USD năm 2001, hơn 20 tỷ USD năm 2010, và 83 tỷ USD vào năm 2014), nhưng cán cân buôn bán giữa hai nước ngày càng bất lợi đối với phía Việt Nam. Việt Nam chủ yếu nhập siêu và mức độ nhập siêu ngày càng tăng lên nhanh chóng, không có lợi cho việc thúc đẩy quan hệ mậu dịch và phát triển cân bằng;

(2) Chất lượng sản phẩm hàng hóa trao đổi giữa hai nước chưa phản ánh đúng được trình độ phát triển kinh tế của mỗi nước. Khả năng đáp ứng các yêu cầu chất lượng,

mẫu mã... cũng như năng lực cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam còn hạn chế. Trong buôn bán biên giới, tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng chiếm tỷ trọng khá lớn gây ảnh hưởng không tốt đối với tiêu dùng;

(3) Vấn đề buôn lậu trên bộ, trên biển giữa hai nước diễn ra ngày càng phức tạp, tập trung vào những mặt hàng như xe đạp, xe máy, hàng điện tử dân dụng đã qua sử dụng, vải các loại..., đã có tác động xấu trong việc phát triển kinh tế của mỗi nước, ảnh hưởng đến tình hình an ninh quản lý biên giới.

3.3. Vùng Trung du miền núi phía Bắc có nhiều vấn đề bất ổn còn tiềm ẩn cần đề phòng và chủ động giải quyết

An ninh quốc phòng luôn là vấn đề nóng bỏng trên tuyến biên giới cả phía Bắc và phía Tây và cả trên biển; các thế lực thù địch triệt để lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gia tăng hoạt động, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, truyền đạo trái phép, lôi kéo người dân đi theo các tà đạo, di cư tự do. Vấn đề xâm lấn biên giới, tình hình xuất nhập cảnh trái phép tạo ra nhiều bất ổn; buôn lậu, mua bán tàng trữ vũ khí, ma túy vẫn còn xảy ra; các tệ nạn xã hội cũng đang là điều phải luôn luôn quan tâm đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Các yếu tố trên ảnh hưởng không nhỏ tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh trong vùng, trong đó có tỉnh Tuyên Quang.

III. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ VÀ ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN NỘI SINH CỦA TỈNH TUYÊN QUANG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc, có vị trí địa lý: phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang, phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, phía Đông Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Tây giáp tỉnh Yên Bái và phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ.

Diện tích toàn tỉnh Tuyên Quang là 5.867 km², chiếm 1,8% diện tích cả nước với 7 đơn vị hành chính, bao gồm thành phố Tuyên Quang và 6 huyện: Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang và Lâm Bình.

Về vị trí địa kinh tế, tỉnh Tuyên Quang có những đặc điểm nổi bật sau:

- Quốc lộ 2, tuyến giao thông huyết mạch của tỉnh Tuyên Quang với chiều dài 90km giúp tỉnh có thể liên kết, giao lưu kinh tế, văn hóa, xã hội với Hà Giang và các tỉnh miền núi Bắc Bộ như Phú Thọ, Vĩnh Phúc... cũng như một số tỉnh thuộc vùng trung du và nam đồng bằng sông Hồng.

- Hệ thống sông ngòi khá dày đặc tạo điều kiện cho tỉnh phát triển giao thông đường thủy và góp phần kết nối nội tỉnh và giữa Tuyên Quang với các tỉnh khác trong phát triển kinh tế.

- Địa hình Tuyên Quang bị chia cắt bởi hệ thống núi non trùng điệp, hơn nữa, hệ

thông giao thông của tỉnh còn nhiều hạn chế đã gây ra những khó khăn, trở ngại không nhỏ cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, đặc biệt là vấn đề giao thương, vận chuyển hàng hóa.

- Tuyên Quang là tỉnh có hệ thống sông, ngòi khá dày đặc, một mặt tạo ra được nguồn nước tưới phục vụ sinh hoạt và phát triển sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp của nhân dân. Tuy nhiên, các hệ thống sông, suối của Tuyên Quang tương đối dốc, vào mùa mưa thường xảy ra hiện tượng lũ lụt, lũ quét đã gây ra những thiệt hại lớn cho đời sống và sản xuất của tỉnh.

- Là tỉnh miền núi nằm sâu trong nội địa, xa các cửa khẩu, xa trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, Hải Phòng..., hơn nữa việc trao đổi hàng hóa chỉ có thể thông qua đường bộ và đường thủy (việc thông thương ra nước ngoài và sang các tỉnh khác phải nhờ vào hệ thống đường bộ như Quốc lộ 2, Quốc lộ 37 và Sông Lô) với chi phí vận tải lớn đã hạn chế rất nhiều đến phát triển kinh tế của tỉnh. Không những thế, việc cung cấp thông tin, trao đổi khoa học công nghệ, thu hút lao động, vốn của tỉnh Tuyên Quang gặp không ít khó khăn.

1.2. Địa hình

Địa hình Tuyên Quang khá phức tạp, với 50% diện tích là vùng núi cao, bị chia cắt bởi các hệ thống sông suối dày đặc, đồi núi trùng điệp, tạo thành các kiểu địa hình khác nhau như: vùng núi cao hiểm trở, vùng núi thấp và vùng đồi lượn sóng xen lẫn là các thung lũng hẹp và các cánh đồng ven sông, suối. Nếu như ở phía Bắc của tỉnh địa hình hiểm trở, núi cao trùng điệp thì ở phía Nam tỉnh, địa hình thấp dần, ít bị chia cắt hơn, có nhiều đồi núi và thung lũng chạy dọc theo các con sông.

Căn cứ vào điều kiện địa hình, khí hậu có thể chia Tuyên Quang thành các vùng địa hình sau:

- Vùng địa hình núi cao và trung bình: gồm các huyện Lâm Bình, Na Hang, một phần huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên và phía Bắc huyện Yên Sơn, độ cao từ 700 - 800 m, độ dốc trung bình 25 - 30°.

- Vùng địa hình núi thấp: gồm phía Nam huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa, Sơn Dương, độ cao trung bình dưới 350-500m, độ dốc trung bình 20-25°.

- Vùng địa hình đồi cao <300m: gồm trung tâm và phía Nam huyện Yên Sơn, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang mang đặc điểm địa hình trung du, có độ dốc từ 20 - 22°.

- Vùng địa hình thung lũng và bồn địa có địa hình tương đối bằng phẳng.

1.3. Khí hậu

Tuyên Quang mang đặc điểm của khí hậu nhiệt đới gió mùa, với hai mùa rõ rệt: mùa đông với tính chất lạnh, khô hanh, lạnh nhất thường vào các tháng 12 và tháng 1; mùa hè mang đặc trưng nóng ẩm mưa nhiều, trong đó thời kỳ nóng nhất thường vào tháng 6, tháng 7. Nhiệt độ trung bình năm từ 22 - 24°C với tổng lượng nhiệt trung bình năm là 8.000 - 8.500°C; lượng mưa trung bình từ 1.500 mm - 1.800 mm; độ ẩm trung

bình là 85%, trong đó, huyện Hàm Yên và huyện Chiêm Hóa có độ ẩm cao hơn các huyện khác.

Do ảnh hưởng của yếu tố địa hình nên Tuyên Quang có hai vùng khí hậu với nhiều nét riêng biệt: vùng phía Bắc có mùa đông kéo dài, nhiệt độ thấp, mùa hè mưa nhiều. Vùng phía Nam, khí hậu đa dạng hơn, mùa hè nóng hơn, mùa đông thường ngắn hơn và thường có mưa đông.

Chế độ gió thay đổi theo mùa. Mùa hè, hướng gió thịnh hành là Đông Nam và Nam. Mùa đông, gió Bắc và Đông Bắc là hai hướng gió chính.

Với khí hậu nhiệt đới gió mùa, Tuyên Quang có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là đối với sản xuất nông nghiệp. Với mùa đông lạnh, rất thích hợp với một số cây trồng cận nhiệt đới.

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu nên các hiện tượng cực đoan của thời tiết diễn ra ngày càng nhiều như sương muối, mưa đá, lũ quét... Mưa đông với cường độ lớn thường gây ra những trận lụt kéo dài, có khi cả lũ quét đã gây những tổn thất không nhỏ cho đời sống và sản xuất của nhân dân.

1.4. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi ở Tuyên Quang tương đối dày với mật độ 0.9km/km² và phân bố tương đối đồng đều. Các dòng sông lớn chảy trên địa bàn của tỉnh có một số phụ lưu. Do chảy trên địa hình đồi núi nên lòng sông dốc, nước chảy xiết và có khả năng tập trung nước nhanh vào mùa lũ. Cũng chịu ảnh hưởng của địa hình mà dòng chảy có hướng Bắc Nam (sông Gâm) hoặc Tây Bắc - Đông Nam (sông Lô).

Lượng nước của các con sông, suối chia làm hai mùa rõ rệt, phù hợp với hai mùa của khí hậu. Mùa lũ tập trung tới 80% tổng lượng nước trong năm và thường gây ra ngập lụt ở một số vùng.

Ba sông lớn chảy qua Tuyên Quang là sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy.

- Sông Lô bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc (dài 457 km), chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam vào nước ta (227 km), qua Hà Giang xuống Tuyên Quang và hợp lưu với sông Hồng tại Việt Trì. Đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 145 km. Đây là đường thủy duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang ở phía bắc và với Hà Nội cũng như một số tỉnh ở trung du và đồng bằng bắc bộ ở phía nam. Nhìn chung, lượng nước của các con sông, suối ít điều hoà và có sự chênh lệch lớn giữa các mùa trong năm, giữa năm này với năm khác (lưu lượng lớn nhất 11.700 m³/s; nhỏ nhất 128 m³/s).

- Sông Gâm cũng bắt nguồn từ Vân Nam - Trung Quốc (dài 280km), chảy vào nước ta (217 km) qua Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang gần như theo hướng Bắc Nam và đổ vào sông Lô (cách thành phố Tuyên Quang 10 km ở xã Tứ Quận huyện Yên Sơn). Đoạn chảy qua tỉnh dài khoảng 110km.

- Sông Phó Đáy bắt nguồn từ núi Tam Tạo thuộc huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn) chảy qua các huyện Yên Sơn, Sơn Dương theo hướng bắc - nam rồi chảy vào sông Lô

trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Chiều dài của sông là 170 km, đoạn chảy qua tỉnh Tuyên Quang dài 81 km. Lưu lượng dòng chảy không lớn, sông hẹp, nông, ít có khả năng vận tải đường thủy.

Ngoài 3 sông chính, ở Tuyên Quang còn có các sông nhỏ (sông Năng ở Na Hang) và hàng trăm ngòi lạch (ngòi Bắc Nhung, ngòi Cổ Linh, ngòi Chinh, ngòi Là, ngòi Quảng...) cùng nhiều suối nhỏ len lách giữa vùng đồi núi trùng điệp đã bồi đắp nên những soi bãi, cánh đồng giữa núi, thuận tiện cho việc gieo trồng. Mạng lưới sông ngòi của Tuyên Quang có vai trò quan trọng đối với sản xuất và đời sống; vừa là đường giao thông thủy, vừa là nguồn cung cấp nước cho nông nghiệp, cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản phục vụ đời sống của nhân dân. Ngoài ra, sông Lô và sông Gâm có tiềm năng về thủy điện.

Tuy nhiên, sông ngòi dốc, lấm thác ghềnh cùng với chế độ khí hậu có hai mùa dẫn đến ngập lụt trong mùa mưa, đặc biệt tại khu vực đất trũng và các vùng đồng bằng, thung lũng ven sông thuộc các huyện Yên Sơn, Sơn Dương.

2. Tài nguyên thiên nhiên, nhân văn

2.1. Tài nguyên đất

Đất đai Tuyên Quang tương đối tốt, có thể tạo ra các vùng chuyên canh chè, mía, lạc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và được chia thành 7 nhóm với 17 loại đất chính như sau:

- *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 15.945 ha, chiếm 2,72% diện tích đất tự nhiên của tỉnh, gồm 5 loại chính:

+ Đất phù sa được bồi hằng năm (Pb): Diện tích 1.380 ha chủ yếu phân bố dọc theo các sông lớn (sông Gâm, sông Lô, sông Phó Đáy) trên địa bàn các huyện Yên Sơn, Sơn Dương và Hàm Yên. Đất thường bị ngập vào mùa lũ; mùa khô không được tưới nên hằng năm chỉ gieo trồng các cây trồng ngắn ngày như ngô, đậu lạc... năng suất đạt mức trung bình.

+ Đất phù sa không được bồi (p): Diện tích 3.310 ha, có nhiều ở các huyện Sơn Dương và Chiêm Hoá, phân bố ở địa hình cao hơn so với đất phù sa được bồi hằng năm. Phần lớn trên đất này đã được trồng các cây ngắn ngày như lúa, hoa màu nhưng năng suất thấp.

+ Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Diện tích 685 ha, phân bố chủ yếu ở 2 huyện Sơn Dương và Yên Sơn nơi có địa hình cao, thiếu nước. Do điều kiện tưới khó khăn nên đất này thường chỉ gieo trồng được một vụ lúa mùa.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 9.940 ha, phân bố rải rác ở các huyện nhưng nhiều nhất ở huyện Chiêm Hoá. Phần lớn loại đất này được trồng 1 vụ lúa hoặc 2 vụ lúa, năng suất trung bình thấp.

+ Đất phù sa Glây (Pg): Diện tích 630 ha, phân bố chủ yếu ở thành phố Tuyên Quang nơi địa hình thấp, khó thoát nước.

- *Nhóm đất dốc tụ*: Là sản phẩm rửa trôi và tích tụ các loại đất ở các chân sườn đồi và khe dốc. Loại đất này có diện tích 7.125 ha, chiếm 1,21 % tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố ở các thung lũng thấp giữa các dãy núi thuộc huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên. Đất thường được sử dụng trồng lúa và các loại cây ngắn ngày.

- *Nhóm đất bạc màu*: Diện tích 3.570 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hoá, thường được sử dụng để trồng lúa 1 vụ hoặc chuyên hoa màu.

- *Nhóm đất đen*: Được hình thành và phát triển trên sản phẩm phong hoá từ đá vôi; có 280 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở các huyện Sơn Dương, Chiêm Hoá, Na Hang. Đất thường bị chua nên cần được cải tạo.

- *Nhóm đất đỏ vàng*: Có diện tích 397.535 ha, chiếm 67,75% diện tích tự nhiên của tỉnh gồm 3 loại: Đất đỏ nâu trên đá vôi; Đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất; Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa. Đây là nhóm đất có độ phì nhiêu khá cao, có giá trị cao trong trồng trọt, đặc biệt là trồng cây dài ngày, trong đó:

+ Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): Diện tích 3.862 ha, phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và một ít ở huyện Chiêm Hoá xen kẽ giữa các dãy núi đá vôi. Tầng đất dày khá tối xốp, thường có thành phần cơ giới thịt trung bình đến sét, hàm lượng dinh dưỡng cao và cân đối, thích hợp với nhiều loại cây trồng dài ngày.

+ Đất đỏ trên đá sét và đá biến chất (Fs): Diện tích 390.661 ha, phân bố rộng khắp các huyện trong tỉnh. Loại đất này thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp dài ngày (chè), cây ăn quả. Vùng đồi núi dốc trên 200 cần bảo vệ rừng và trồng rừng là chính. Loại đất này đã được sử dụng ở nhiều mục đích khác nhau.

+ Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (Fl): Diện tích 3.012 ha, phân bố rải rác ở các huyện nhưng tập trung nhiều ở huyện Chiêm Hoá. Đất thường phân bố ở địa hình bậc thang thấp sát chân núi, thoát nước tốt nhưng dễ bị hạn. Loại đất này thường được trồng lúa một vụ hoặc một vụ lúa một vụ màu nhưng năng suất thấp.

- *Nhóm đất vàng đỏ*: Được hình thành do phong hoá đá gốc, có diện tích 101.670 ha, chiếm 17,33% tổng diện tích đất toàn tỉnh, gồm 3 loại: Đất đỏ vàng trên đá granit; Đất vàng nhạt trên cát kết và đất nâu vàng trên phù sa cổ. Nhóm đất này thường được sử dụng trồng rừng và các loại cây công nghiệp.

+ Đất đỏ vàng trên đá granit (Fa): Diện tích 25.159 ha, phân bố ở các huyện Sơn Dương, Hàm Yên, Yên Sơn. Đất có địa hình đồi dốc lớn, chia cắt xen kẽ với các đồi đá cát và phiến sét, khả năng khai thác sử dụng cho sản xuất nông nghiệp rất hạn chế.

+ Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 69.731 ha, phân bố tập trung ở các huyện Chiêm Hoá, Yên Sơn. Đất này có địa hình cao, độ dốc biến động, đất thường khô hạn, chặt rắn, trên loại đất này phần lớn đã có rừng, nơi có độ dốc < 25⁰ có thể khai thác trồng cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm.

+ Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 6.781 ha, phân bố rải rác ở các

huyện trong tỉnh. Đất có địa hình thấp thoải, có nhiều cuội sỏi lớn kích thước từ 1 - 6 cm ở độ sâu dưới 50 cm. Loại đất này thường được sử dụng để trồng các loại cây như chè, cây ăn quả, mía... nhưng do dễ bị mất nước nên đất chặt rắn.

- *Nhóm đất vàng đỏ tích mùn*: Có diện tích 36.285 ha, chiếm 6,18% diện tích đất toàn tỉnh, gồm 3 loại: Đất mùn vàng đỏ trên đá phiến sét và đá biến chất; Đất mùn vàng đỏ trên đá granit và đất mùn vàng đỏ trên cát kết. Nhóm đất này thường được sử dụng trồng rừng và các mục đích lâm nghiệp khác, cụ thể như sau:

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất (Hs): Diện tích 26.969 ha, phân bố chủ yếu ở địa bàn núi cao thuộc huyện Na Hang. Trên đất này phần lớn có thảm thực vật rừng.

+ Đất mùn vàng đỏ trên đá granit (Ha): Diện tích 3.309 ha, phân bố chủ yếu ở huyện Sơn Dương (khu vực núi Tam Đảo), có độ dốc từ 25⁰ trở lên do vậy chủ yếu sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

- *Đất mùn vàng trên cát kết*: Có diện tích 6.007 ha, phân bố chủ yếu tại các vùng bãi.

Nhìn chung tài nguyên đất của tỉnh Tuyên Quang khá đa dạng về nhóm và loại, đã tạo ra nhiều tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên quá trình khai thác, sử dụng đất chưa hợp lý và do sức ép về dân số, tập quán canh tác... nên nhiều nơi tình trạng xói mòn, rửa trôi và suy thoái chất lượng đất vẫn còn xảy ra. Hiện trạng sử dụng đất:

Năm 2013, diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh là 586.732,71 ha, được phân chia như sau:

- Đất nông nghiệp

Năm 2013, đất nông nghiệp là 530.811,94 ha, chiếm 90,47% diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là đất lâm nghiệp với 446.641,29 ha, chiếm 76,12% diện tích. So với năm 2010, diện tích đất nông nghiệp giảm 1.141,17 ha. Diện tích đất trồng lúa của tỉnh chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, khoảng 4,51% tổng diện tích. Là tỉnh miền núi nên diện tích đất nuôi trồng thủy sản của tỉnh chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, khoảng 0,36% diện tích, nhưng cũng tăng 191,05 ha (từ 1.944,61 ha năm 2010 lên 2.135,66 ha năm 2013). Còn lại là diện tích đất nông nghiệp khác, chiếm 0,08 % diện tích toàn tỉnh (khoảng 401,48 ha).

- Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp của toàn tỉnh năm 2013 là 44.182,71 ha, chiếm 7,53% diện tích toàn tỉnh. So với năm 2010, diện tích đất phi nông nghiệp tăng 1.164,01 ha. Trong tổng số diện tích đất phi nông nghiệp tăng lên trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013, diện tích đất có mục đích công cộng tăng nhiều nhất (tăng 686,13 ha), được sử dụng chủ yếu để xây dựng đường giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng.

- Đất chưa sử dụng: Đất chưa sử dụng của tỉnh có diện tích khoảng 11.738,06 ha, chiếm 2,0% diện tích toàn tỉnh, trong đó chủ yếu là đất đồi núi.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Tuyên Quang

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2013		Tăng (ha)	Giảm (ha)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
Tổng diện tích tự nhiên	586.732,71	100,00	586.732,71	100,00		
Đất nông nghiệp	531.953,11	90,66	530.811,94	90,47		1.141,17
Đất sản xuất nông nghiệp	82.652,56	14,09	81.633,51	13,91		1.019,05
Đất trồng cây hàng năm	48.717,31	8,30	48.501,82	8,27		215,49
Đất trồng lúa	26.571,04	4,53	26.466,79	4,51		104,25
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	195,39	0,03	195,39	0,03		
Đất trồng cây hàng năm khác	21.950,88	3,74	21.839,64	3,72		111,24
Đất trồng cây lâu năm -	33.935,25	5,78	33.131,69	5,65		803,56
Đất lâm nghiệp có rừng	447.119,16	76,20	446.641,29	76,12		477,87
Rừng sản xuất	257.948,99	43,96	271.276,36	46,24	13.327,37	
Rừng phòng hộ	141.677,29	24,15	129.037,06	21,99		12.640,23
Rừng đặc dụng	47.492,88	8,09	46.327,87	7,90		1.165,01
Đất nuôi trồng thủy sản	1.944,61	0,33	2.135,66	0,36	191,05	
Đất nông nghiệp khác	236,78	0,04	401,48	0,07	164,70	
Đất phi nông nghiệp	43.018,70	7,33	44.182,71	7,53	1.164,01	
Đất ở	5597,15	0,95	5.678,53	0,97	81,38	
Đất ở đô thị	633,21	0,11	503,91	0,09		129,30
Đất ở nông thôn	4.963,94	0,85	5.174,62	0,88	210,68	
Đất chuyên dùng	23.886,60	4,07	24.922,46	4,25	1.035,86	
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	12.627,05	2,15	12.642,14	2,15	15,09	
Đất phi nông nghiệp khác	11,81	0,00	4,04	0,00		7,77

Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2013		Tăng (ha)	Giảm (ha)
	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
Tổng diện tích tự nhiên	586.732,71	100,00	586.732,71	100,00		
Đất chưa sử dụng	11.760,90	2,00	11.738,06	2,00		22,84
Đất bằng chưa sử dụng	1.393,96	0,24	1.393,69	0,24		0,27
Đất đồi núi chưa sử dụng	5.077,04	0,87	5.066,96	0,86		10,08
Núi đá không có rừng cây	5.289,90	0,90	5.277,41	0,90		12,49

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

2.2. Tài nguyên nước

Hệ thống sông suối của tỉnh khá dày đặc và phân phối tương đối đồng đều giữa vùng trong tỉnh nên nguồn tài nguyên nước mặt phong phú, cung cấp đủ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của địa phương. Với 3 hệ thống sông chính là sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy, Tuyên Quang còn có các sông nhỏ (sông Năng ở Na Hang...) và rất nhiều ngòi, lạch có giá trị quan trọng đối với đời sống và sản xuất của nhân dân, vừa là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, cho nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Ngoài ra, sông Lô và sông Gâm còn có tiềm năng về thủy điện. Không những thế, hệ thống sông của Tuyên Quang còn có giá trị về khả năng vận tải, đặc biệt là sông Lô.

Tuy nhiên, lượng nước mặt phân bố không đồng đều giữa các tháng trong năm. Vào những tháng mùa mưa, lượng nước nhiều nhưng độ đục lớn do hiện tượng rửa trôi, còn những tháng mùa đông thường xảy ra tình trạng thiếu nước, vì vậy khó khăn trong việc mở rộng diện tích gieo trồng các loại cây vụ đông. Mặt khác, do độ dốc của dòng chảy lớn, lòng sông hẹp nên vào mùa mưa, sông suối ở Tuyên Quang hay gây lũ lụt cho các vùng thấp.

Bên cạnh nguồn nước mặt, Tuyên Quang còn có nguồn nước ngầm với chất lượng nước tốt, mực nước ngầm không sâu và tương đối ổn định, thuận lợi cho khai thác và sử dụng của nhân dân. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có các điểm nước khoáng có giá trị lớn như nguồn nước khoáng nóng Mỹ Lâm, nguồn nước khoáng lạnh Bình Ca.

2.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

a. Tài nguyên rừng

Năm 2014, tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh là 446.641,29 ha, chiếm 76,12% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Tổng diện tích rừng là 415.572,11 ha. Trong đó, diện tích rừng phòng hộ và rừng đặc dụng chiếm 29,89%, diện tích rừng sản xuất là 46,24%.

Trong những năm qua, nhờ công tác trồng rừng được quan tâm đầu tư nên diện tích rừng sản xuất tăng nhanh. Từ năm 2010 đến năm 2013, diện tích rừng sản xuất tăng 13.327,37 ha. Tuyên Quang là một trong những tỉnh dẫn đầu cả nước về độ che phủ rừng trên 60%.

b. Hiện trạng về đa dạng sinh học

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 05 Khu bảo tồn đa dạng sinh học: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang; Khu bảo tồn loài sinh cảnh Cham Chu; Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Đá Bàn, Kim Bình và một phần vùng đệm của Vườn Quốc gia Tam Đảo.

Tỉnh Tuyên Quang có hệ động, thực vật phong phú và đa dạng. Hệ thực vật bậc cao có mặt ở Tuyên Quang cho đến nay được biết bao gồm 2.121 loài thuộc 794 chi, 195 họ và tập hợp trong 6 ngành thực vật bậc cao như ngành dương xỉ, cỏ tháp bút, thông đất, khuyết lá thông, hạt kín, hạt trần. Trong đó, đã phát hiện được 69 loài quý hiếm được ghi trong Sách đỏ Việt Nam như, hoàng đàn, đinh, pơ mu, lát hoa....

Về động vật: Toàn tỉnh Tuyên Quang có 324 loài chim, 100 loài thú, 78 loài lưỡng cư - bò sát, 80 loài cá, động vật thủy sản có 160 loài trong đó, có nhiều loài được ghi vào Sách đỏ Việt Nam như: Voọc mũi hếch, Hồ chúa, Cá Anh vũ....

2.4. Tài nguyên khoáng sản

2.4.1. Khoáng sản nhiên liệu

Đã phát hiện hai điểm khoáng sản gồm than đá Linh Đức và than nâu Tuyên Quang. Điểm than đá Linh Đức đã được thăm dò có qui mô nhỏ, chất lượng than thuộc loại trung bình, đã giao cho tỉnh quản lý, cấp phép và đang khai thác. Điểm than nâu Tuyên Quang cũng đã được tìm kiếm sơ bộ, kết quả cho thấy chất lượng trung bình quy mô nhỏ, trước đây đã khai thác nhỏ phục vụ nhân dân địa phương.

2.4.2. Khoáng sản kim loại

Các khoáng sản kim loại trên địa bàn tỉnh gồm có sắt, mangan, titan, chì - kẽm, thiếc, wolfram, antimon, vàng, arsen, thủy ngân. Trong đó có triển vọng hơn cả là chì - kẽm, thiếc.

- Quặng sắt

Đã phát hiện và điều tra 11 điểm quặng sắt, chủ yếu phân bố ở phía tây của tỉnh, gồm các điểm: Làng Mường, Thầu Cây, Làng Lếch, Cây Vầu, Làng Tè, Cây Quéo (huyện Hàm Yên); Liên Bình, Cây Nhãn, Phúc Ninh, Hà Vân (huyện Yên Sơn) và Làng Mỏ (huyện Chiêm Hóa); các điểm quặng này đều thuộc loại sắt magnetit, chất lượng khá tốt nhưng qui mô nhỏ. Ngoài quặng gốc ở các điểm Thầu Cây, Làng Lếch, Cây Vầu; Cây Nhãn, Hà Vân còn có khối lượng khá lớn quặng lẫn có thể khai thác thuận lợi. Các điểm quặng này hầu hết đã được cấp phép và đang khai thác, riêng điểm quặng sắt Phúc Ninh đã khai thác hết trữ lượng và thực hiện đóng cửa mỏ theo quy định.

Trên địa bàn tỉnh còn có 4 điểm quặng sắt limonit Liên Thắng, Thượng Âm, Đồng Cỏ (huyện Sơn Dương), Bình Ca (huyện Yên Sơn). Điểm quặng Liên Thắng đã được thăm dò theo giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả thuộc khu vực khoáng

sản phân tán, nhỏ lẻ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã bàn giao về cho tỉnh Tuyên Quang cấp Giấy phép khai thác theo thẩm quyền.

Ngoài các điểm quặng nói trên còn có một số điểm biểu hiện quặng sắt limonit có qui mô không đáng kể và chất lượng kém, do vậy không được thống kê.

- Quặng mangan

Mangan được phát hiện ở hai xã Minh Quang và Phúc Sơn thuộc huyện Chiêm Hóa, gồm mỏ Nà Pét và 4 điểm khoáng sản: Thượng Giáp, Phiêng Lang, Khúc Phụ, Pù Chang. Mangan chủ yếu có nguồn gốc trầm tích, dạng via mỏng nằm xen trong đá lục nguyên - silic hệ tầng Pia Phương, hàm lượng mangan thấp và giao động lớn, từ 5 - 30%, qui mô nhỏ. Riêng mỏ Nà Pét, mangan được làm giàu do phong hóa thấm đọng, tạo thành các mạch đặc xít dày 0.6m hoặc giữ vai trò xi măng gắn kết trong các đới cà nát, dày 1 - 4 m hàm lượng mangan khá ổn định từ 25 - 26%, trữ lượng cấp C1+C2: 115.920 tấn, tài nguyên dự báo 2.320.000 tấn. Các điểm quặng này đã được cấp phép và đang khai thác.

Ngoài ra, còn phát hiện 8 điểm quặng mangan thuộc huyện Chiêm Hoá: thôn Poi, Phiêng Lang 2, Đèo Bụt, Làng Tan (xã Minh Quang), Đèo Lai (xã Phúc Sơn), Cao Bình, Làng Rôm (xã Hùng Mỹ), Khuôn Thắm (xã Tân Mỹ). Các điểm quặng này đang xin cấp phép thăm dò. Điểm quặng Mangan thôn Poi, Khuôn Thắm đã được Bộ Công Thương bổ sung vào quy hoạch khoáng sản của cả nước.

- Quặng titan

Trên địa bàn tỉnh hiện mới chỉ phát hiện 2 điểm quặng Đồng Gianh và Quảng Đàm thuộc xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương. Hiện mới được điều tra sơ bộ trong quá trình lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1:50.000. Sơ bộ cho thấy quặng gốc ở dạng xâm tán hoặc ổ nhỏ trong đá gabro phức hệ Núi Chúa, hàm lượng thấp và qui mô nhỏ. Quặng titan sa khoáng phân bố trên diện tích không lớn và có hàm lượng không cao. Điểm quặng này nằm trong diện tích mỏ caolan - fenspat Đồng Gianh đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác tháng 8/2014; có thể tận thu quặng titan (là sản phẩm phụ) trong quá trình khai thác quặng Caolan - fenspat.

- Quặng chì - kẽm

Quặng chì - kẽm là khoáng sản có triển vọng nhất của tỉnh Tuyên Quang. Theo kết quả điều tra, đánh giá địa chất, đến nay đã phát hiện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang 14 mỏ, điểm quặng chì - kẽm; trong đó, có 04 mỏ đã thăm dò đánh giá trữ lượng, 10 điểm quặng còn lại mới được tìm kiếm, đánh giá; với tổng trữ lượng và tài nguyên chì - kẽm là 813.164 tấn chì - kẽm kim loại; cụ thể:

- 04 mỏ đã được thăm dò đánh giá trữ lượng là mỏ Thành Cốc (Yên Sơn), Thượng Âm (Sơn Dương), Nông Tiến - Núi Dùm (TP. Tuyên Quang), Pù Bảo (Na Hang); với tổng trữ lượng đã thăm dò được phê duyệt là 1.400.759 tấn quặng (tương ứng 147.738 tấn chì - kẽm kim loại). Mỏ chì - kẽm Thành Cốc và Thượng Âm đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác tháng 8/2014.

- 10 điểm mỏ mới được tìm kiếm, đánh giá, chưa thăm dò đánh giá trữ lượng; với tổng tài nguyên dự báo là 665.426 tấn chì-kẽm kim loại.

Ngoài ra, còn 03 điểm mỏ đang thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản (chì - kẽm Sun Kim, Khau Tinh Luông (huyện Na Hang); chì - kẽm Ngòi Thia (huyện Sơn Dương), với tổng tài nguyên dự báo là 141.458 tấn chì - kẽm kim loại.

- Quặng thiếc

Khoáng sản thiếc phân bố tập trung ở huyện Sơn Dương, thuộc các xã Phúc Ứng, Hợp Thành, Hợp Hoà, Kháng Nhật và thị trấn Sơn Dương. Đã thống kê được có 10 mỏ, 1 điểm quặng thiếc gốc: Suối Gọn, Kỳ Lâm, An Định, Đồng Đài, Đá Dựng, Khuôn Phầy, Trúc Khê, Thanh Sơn, Bắc Lũng, Phú Lâm và 9 mỏ thiếc sa khoáng: Ngọn Đồng, Bắc Lũng, Kỳ Lâm, Làng Cả, Khuôn Thê, Khuôn Phầy, Trúc Khê, Ngòi Chò, Ngòi Lẹm. Các mỏ đều đã được tìm kiếm hoặc thăm dò sơ bộ.

Các mỏ, điểm quặng thiếc gốc đều phân bố ở rìa đới tiếp xúc giữa granit phức hệ Núi Địch hoặc ryolit hệ tầng Tam Đảo với các đá trầm tích hệ tầng Pia Phương. Thân quặng có dạng mạch, chuỗi hoặc đới mạch nhỏ, hàm lượng thiếc thay đổi từ 0,1 - 10,4%, đôi khi tới 23,6% như ở Khuôn Phầy. Trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp C2+P1 khoảng 11.200 tấn thiếc. Riêng mỏ Kỳ Lâm, Suối Gọn đã và đang khai thác; các mỏ thiếc gốc còn lại hầu như chưa được khai thác.

Thiếc sa khoáng phân bố trong các trầm tích hỗn hợp aluvi-deluvi, eluvi dọc theo các thung lũng. Trữ lượng và tài nguyên dự báo thiếc sa khoáng khá lớn cấp C2+P1 khoảng 12.500 tấn thiếc. Tuy nhiên hầu hết các mỏ đã được khai thác. Các mỏ Trúc Khê, Khuôn Phầy, Ngòi Lẹm và Bắc Lũng hầu như đã khai thác cạn kiệt.

- Quặng Vonfram

Hiện mới phát hiện và đánh giá duy nhất mỏ Vonfram Thiện Kế thuộc xã Thiện Kế, xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương. Mỏ đã được tìm kiếm đánh giá năm 1991, bổ xung năm 1998. Quặng hóa có liên quan chặt chẽ với granit 2mica khối Thiện Kế thuộc phức hệ Pia Oắc. Thân quặng có dạng mạch nhỏ hoặc mạng mạch phức tạp. Trong số 12 thân quặng ở 2 khu Thiện Kế và Hội Kế chỉ có 2 thân quặng I, Ia (khu Thiện Kế) và 2 thân quặng IX^B, X (khu Hội Kế) có triển vọng với hàm lượng WO₃ từ 0,79 - 6,45%. Quặng sa khoáng tại mỏ Thiện Kế đã được cấp phép khai thác vào năm 1984 và 1986, đến nay hầu như đã khai thác cạn kiệt. Quặng Vonfram gốc thuộc khu vực mỏ Thiện Kế đã thăm dò, phê duyệt trữ lượng đạt 23.196 tấn quặng WO₃ (tương đương 211 tấn kim loại) và 19.404 tấn quặng đồng (tương ứng 29 tấn đồng kim loại); mỏ Vonfram Hội Kế đã được thăm dò theo giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện nay đang chờ phê duyệt trữ lượng.

- Quặng antimon

Quặng Antimon phân bố chủ yếu ở khu vực huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Lâm Bình. Có 8 mỏ, điểm khoáng sản được phát hiện; trong đó có 2 mỏ (Làng Vài, Khuôn Phục (vàng, antimon) thuộc các xã Ngọc Hội, Xuân Quang, Phú Bình, Hòa Phú

và 4 điểm khoáng sản: Hòa Phú thuộc xã Hoà Phú, Cốc Táy thuộc xã Yên Lập, Nà Mỏ, Làng Ải thuộc xã Xuân Quang (huyện Chiêm Hoá) và 1 mỏ Lũng Luông (chì, kẽm, antimon) thuộc xã Năng Khả, huyện Na Hang, 1 điểm khoáng sản Lãng Can thuộc xã Lãng Can, huyện Lâm Bình đã được tìm kiếm đánh giá và thăm dò sơ bộ. Tổng trữ lượng cấp C1+C2: 83.000 tấn antimon; tài nguyên dự báo cấp P1+P2 là 48.000 tấn. Có triển vọng là các mỏ xã Ngọc Hội (Làng Vải, Khuôn Phục), antimon đi kèm với vàng trong các đới mạch thạch anh-sulfua, hàm lượng antimon (Sb) có khi đạt đến 12%. Mỏ Khuôn Phục, mỏ Hòa Phú, Cốc Táy đã được cấp phép và đang khai thác; mỏ Làng Vải đang được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thăm dò; các mỏ, điểm khoáng sản còn lại trước đây đều đã khai thác 1 phần trữ lượng.

- Quặng vàng, bạc

Trên địa bàn tỉnh Tuyên quang hiện đã ghi nhận 15 điểm mỏ và điểm khoáng sản có chứa vàng, bạc, tập trung chủ yếu ở 4 khu vực: Năng Khả (huyện Na Hang); Ngọc Hội (huyện Chiêm Hoá); Tràng Đà - Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang), Đạo Viện (huyện Yên Sơn). Trừ khu vực Đạo Viện, các mỏ ở các khu vực còn lại đều đã được tìm kiếm đánh giá. Tổng trữ lượng cấp C1+C2 khoảng 10,6 tấn vàng, 104 tấn bạc; tài nguyên dự báo cấp P1+P2 là 15,7 tấn vàng, 355 tấn bạc.

Khu vực Năng Khả, vàng, bạc là khoáng sản đi kèm với chì, kẽm gặp ở mỏ Pù Bó và Lũng Luông. Khu vực này đã được tìm kiếm đánh giá năm 1998. Mỏ Lũng Luông có hàm lượng vàng lớn hơn (0,67 - 7,6 g/t), ngược lại, mỏ Pù Bó có hàm lượng bạc lớn hơn (331 - 1340 g/t).

Khu vực Ngọc Hội tập trung gần như toàn bộ trữ lượng vàng, bạc trong tỉnh. Trong số 4 mỏ, điểm quặng ở khu vực này thì 2 mỏ Làng Vải và Khuôn Phục có trữ lượng lớn nhất. Tại 2 mỏ này đã phát 52 thân quặng có hàm lượng Au > 1g/t, trong đó có 21 thân quặng có hàm lượng Au > 4g/t. Ngoài vàng, bạc còn có antimon, arsen.

Khu vực Tràng Đà-Nông Tiến mới phát hiện có bạc đi kèm với chì, kẽm, barit, gặp ở 2 mỏ Núi Dùm và Dốc Chò. Hàm lượng bạc thay đổi từ 21 - 80g/t. Ở khu vực này có thể khai thác bạc cùng với chì, kẽm, barit. Tài nguyên dự báo khoảng 76 tấn bạc.

Khu vực Đạo Viện nằm ở phía bắc khu Tràng Đà - Nông Tiến khoảng 7 km. Tại đây có 4 điểm quặng đã được điều tra trong quá trình lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 gồm Làng Dầu, Làng Rịa, Khâu Lầu, Năm Đất. Kết quả bước đầu đã phát hiện khá nhiều các đới khoáng hoá, thân quặng gồm các hệ thống mạch, ổ thạch anh-sulfua chứa vàng, bạc, arsen. Hàm lượng vàng từ 0,1 - 21 g/t, bạc từ 10 - 47g/t. Khu vực này có điều kiện giao thông thuận tiện, gần các khu vực tập trung mỏ. Do vậy, nên tìm kiếm đánh giá làm rõ triển vọng để có thể thăm dò khai thác.

Ngoài ra, còn có 5 điểm vàng gốc và sa khoáng là Đầm Hồng (nằm trong khu vực Ngọc Hội), Bình An thuộc xã Bình An, Tân Mỹ thuộc xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hoá, Làng Yên (xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên), Chiêu Yên (xã Chiêu Yên, huyện Yên Sơn).

Như vậy, mặc dù vàng, bạc có trữ lượng không lớn nhưng phân bố khá tập trung

và thường đi kèm với các khoáng sản khác. Do vậy rất thuận lợi cho việc thăm dò, khai thác kết hợp với các loại khoáng sản khác như chì, kẽm, barit. Khu vực Ngọc Hội có triển vọng nhất với 2 mỏ Làng Vài và Khuôn Phục đã được tìm kiếm đánh giá.

- Quặng đồng

Có 2 điểm quặng đồng Bản Dần và Pù Toòng thuộc xã Yên Lập, huyện Chiêm Hoá có quy mô nhỏ được phát hiện trong quá trình khảo sát.

- Các khoáng sản kim loại khác

Ngoài các khoáng sản kim loại nêu trên, trên địa bàn tỉnh còn có arsen, thủy ngân, cadimi. Quy mô của các khoáng sản này không lớn, chủ yếu gặp đi kèm với các khoáng sản khác như chì, kẽm, antimon, vàng. Có thể kết hợp khai thác các khoáng sản này trong quá trình khai thác các mỏ chì, kẽm, vàng, antimon sẽ có hiệu quả. Riêng thủy ngân có duy nhất điểm quặng Ba Hòn thuộc xã Lương Thiện, huyện Sơn Dương có quy mô nhỏ đã được tìm kiếm sơ bộ, trữ lượng cấp C1+C2 khoảng 200 tấn Hg.

2.4.3. Khoáng chất công nghiệp

Các khoáng chất công nghiệp trên địa bàn tỉnh có barit, sét, kaolin và dolomit.

- Barit

Có 19 mỏ và điểm quặng barit được phát hiện tập trung ở 4 khu vực: Năng Khả (huyện Na Hang), Núi Dùm (thành phố Tuyên Quang), Thành Cóc, Công Đa (huyện Yên Sơn) và Thượng Âm - Ao Sen - Thiện Kế (huyện Sơn Dương). Các khu vực này đều đã được tìm kiếm hoặc thăm dò sơ bộ. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp C1+ C2 + P1 khoảng 1,94 triệu tấn BaSO₄. Có quy mô lớn và triển vọng nhất là dải Thượng Âm - Ao Sen - Thiện Kế.

Khu vực Năng Khả (thuộc xã Năng Khả, huyện Na Hang) có 2 mỏ Hà Vị và Năng Khào đã được tìm kiếm đánh giá năm 2003, trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp C2 + P1 khoảng 470 ngàn tấn BaSO₄; đã cấp phép và đang khai thác từ năm 2006.

Khu vực Thành Cóc thuộc huyện Yên Sơn, đây là khu vực đã thực hiện thăm dò quặng chì, kẽm năm 2008 - 2010. Theo kết quả thăm dò, barit thường đi kèm với chì, kẽm trong các thân quặng, có khi tạo thành thân quặng độc lập có chứa chì, kẽm ở dạng xâm tán. Có triển vọng nhất là mỏ Nùng Lào, hàm lượng BaO từ 13,8 % (trong thân quặng chì kẽm) đến 51% trong thân quặng độc lập. Trữ lượng cấp C2 + P1 khoảng 250 ngàn tấn BaSO₄.

Khu vực Núi Dùm-Sơn Đô nằm về phía đông thành phố Tuyên Quang khoảng 3 - 4 km là nơi tập trung quặng chì kẽm, barit. Barit cũng tạo thành những điểm mỏ riêng biệt hoặc đi cùng với chì, kẽm. Đã phát hiện và đánh giá 5 mỏ và 4 điểm quặng barit, 3 mỏ chì kẽm, barit gồm: Làng Đặng, Khuôn Bén, Công Đa, Xóm Hoắc, Nước Luân, Xóm Húc, Làng Chanh, Khau Quân, Dốc Chò (huyện Yên Sơn), Núi Dùm, Tràng Đà (thành phố Tuyên Quang). Các thân quặng barit được phát hiện trong đá vôi xen đá phiến, quartzit, hàm lượng BaSO₄ thường trên 50% nhiều nơi đạt 90% như Khuôn Bén, Xóm Hoắc, Nước Luân. Ngoài ra, còn có một khối lượng khá lớn quặng lẫn và quặng sa khoáng,

hàm suất quặng đạt 300 - 500 kg/m². Trữ lượng và tài nguyên dự báo cấp C1+ C2 + P1 khoảng 412 ngàn tấn BaSO₄; tài nguyên dự báo cấp P2 (mỏ Núi Dùm, Trảng Đà) khoảng 290 ngàn tấn.

Dải quặng Thượng Âm - Ao Sen - Thiện Kế kéo dài theo phương Tây bắc - Đông nam, thuộc huyện Sơn Dương, phía Đông nam thành phố Tuyên Quang, gồm mỏ Ao Sen và 4 điểm quặng Thủ Ý, Đồng Bền, Đa Năng, Tú Trạc, Tuân Lộ và Thiện Kế. Khu vực này đã được tìm kiếm thăm dò và là khu vực có triển vọng và quy mô lớn nhất, trữ lượng cấp C1+ C2 đạt hơn 807 ngàn tấn BaSO₄. Trong các thân quặng gốc, hàm lượng BaSO₄ đạt 30-80%, hàm suất quặng trong deluvi đạt 350 - 500 kg/m³. Các mỏ, điểm quặng Barite đã được cấp phép và đang khai thác (trữ lượng còn lại chủ yếu tập trung ở mỏ Ao Sen - Tân trào), các điểm quặng khác hầu như đã khai thác cạn kiệt tài nguyên.

Nhìn chung, việc khai thác quặng barite thuận lợi do thường phân bố khá tập trung, giao thông thuận tiện và có thể khai thác kết hợp với các khoáng sản chì, kẽm.

- Sét, kaolin

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã đăng ký 7 mỏ và 2 điểm quặng sét, kaolin, felpat; trong đó có 7 mỏ và 1 điểm quặng đã được tìm kiếm, thăm dò là:

Mỏ sét gồm Trung Hoà (huyện Chiêm Hoá), thăm dò năm 1973, sét có nguồn gốc trầm tích, gồm 2 lớp sét, lớp phía trên có chất lượng tốt nhưng chiều dày nhỏ (0,2 - 0,3 m), lớp phía dưới có chiều dày lớn hơn (TB 1,25 m) nhưng chứa nhiều oxít sắt. Trữ lượng cấp C1+ C2 đạt hơn 31 ngàn m³.

Mỏ sét chịu lửa Tuyên Quang (huyện Yên Sơn), thăm dò năm 1973, gồm sét trầm tích và sét phong hoá. Tầng sản phẩm có chiều dày khá lớn, tổng cộng khoảng 16 m, độ chịu nhiệt cao, từ 1650 - 1830⁰C. Trữ lượng cấp C1+ C2 đạt hơn 184 ngàn m³. Công ty Gang thép Thái Nguyên đã khai thác hết trữ lượng từ năm 1997 phục vụ cho công nghệ luyện kim.

Mỏ kaolin Đồng Gianh (huyện Sơn Dương) đã được tìm kiếm năm 1972, Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Lộc Phát thăm dò năm 2009 - 2010. Trữ lượng mỏ cấp 121+122 đạt 4,669 triệu tấn; Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp phép khai thác tháng 8/2014.

Điểm kaolin Nghiêm Sơn (huyện Yên Sơn), thăm dò năm 1972. Đã đánh giá 2 thân kaolin phong hoá từ các đá phiến giàu nhôm và granit sáng màu hạt nhỏ. Kaolin có chất lượng khá tốt.

Mỏ kaolin-felpat Đồng Bền (huyện Hàm Yên), Công ty trách nhiệm hữu hạn Sơn Lâm CDP thăm dò năm 2009 - 2010. Trữ lượng mỏ cấp 121+122 đạt 8,587 triệu tấn. Mỏ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác tháng 6/2011.

Mỏ Kaolin Đồn Hang (huyện Sơn Dương), Công ty trách nhiệm hữu hạn Giang Long thăm dò năm 2010 - 2011. Trữ lượng mỏ cấp 121+122 đạt 1,2 triệu tấn.

Mỏ kaolin Bình Man (huyện Sơn Dương), Công ty trách nhiệm hữu hạn Đại An thăm dò năm 2009. Trữ lượng mỏ cấp 121+122 đạt 1,25 triệu tấn.

Mỏ kaolin Phú Đa, Đồng Phú (huyện Sơn Dương), Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiệp Phú thăm dò năm 2009 - 2010. Trữ lượng mỏ cấp 121+122 đạt 680 nghìn tấn.

Ngoài ra còn điểm kaolin Thái Sơn (Hàm Yên), Lang Quán (huyện Yên Sơn) mới được khảo sát, đánh giá.

- Dolomit

Dolomit được phát hiện ở khá nhiều nơi trong tỉnh. Tuy nhiên, các kết quả khảo sát cho thấy quy mô không lớn và chất lượng không ổn định. Có 2 điểm khoáng sản thuộc huyện Hàm Yên là Làng Dem (xã Yên Thuận) và Thác Cái (xã Minh Hương) và 1 điểm khoáng sản dolomit Bản Lãm thuộc xã Khau Tinh, huyện Na Hang đã được phát hiện điều tra sơ bộ trong quá trình lập bản đồ địa chất. Dolomit được hình thành do biến chất từ đá vôi, hàm lượng MgO trên 18%, đạt yêu cầu làm gạch chịu lửa, diện phân bố khá lớn. Khi thị trường có nhu cầu, có thể tiến hành thăm dò, khai thác.

- Quarzit

Quarzit gặp khá phổ biến trong các hệ tầng Phia Phương, Đại Thị. Kết quả khảo sát đã phát hiện quarzit ở nhiều nơi thuộc các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn. Diện phân bố của Quarzit khá lớn, tạo thành dải kéo dài tới 5-7 km hoặc hơn; chiều dày đạt 100 - 250m. Đã phát hiện và điều tra sơ bộ 7 điểm khoáng sản: Đại Thị (xã Yên Lập), Bản Mản (xã Bình Phú), Đá Đen, Làng Nioung (xã Hùng Mỹ), Hiệp Môn (xã Hoà Phú) thuộc huyện Chiêm Hoá; Phú Lâm (xã Phú Lâm) thuộc huyện Yên Sơn, Đồng Cát (xã Thanh Trung) thuộc huyện Na Hang. Hàm lượng SiO₂ đạt trên 90%, có thể sử dụng trong công nghiệp luyện kim hoặc dùng trong xây dựng.

2.4.4. Khoáng sản vật liệu xây dựng

Trong nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, tỉnh Tuyên Quang phong phú có đá vôi, cát cuội sỏi xây dựng và sét gạch ngói.

- Đá vôi

Trên địa bàn của tỉnh, đá vôi gặp khá phổ biến ở nhiều nơi, phân bố hầu hết ở các huyện, thành phố trong tỉnh. Đá vôi nằm xen trong các đá lục nguyên của một số hệ tầng: Phia Phương, Đại Thị, ... chiều dày trên dưới 100m. Chúng lộ thành dải kéo dài khoảng vài km hoặc tạo thành khối núi, chất lượng khá tốt, hàm lượng CaO trên 50%, đạt chỉ tiêu đá vôi xi măng như: Bắc Bàn, Vĩnh Tuy (xã Bạch Xa), Quan Tinh (xã Yên Thuận), Khau He (xã Minh Dân) thuộc huyện Hàm Yên; Cam Bon (xã Đà Vị), xã Thượng Lâm, thuộc huyện Lâm Bình; Yên Vân (xã Chiêu Yên), Lục Mùn (xã Phúc Ninh), Suối Voi (xã Xuân Vân), Núi Ưông Võ (xã Tân Long), Thắng Quân (xã Tân Long), Bình Ca (xã Thái Bình) thuộc huyện Yên Sơn; Đội Bình (xã Đội Bình), Yên Lĩnh - Tràng Đà (thành phố Tuyên Quang); Ý Nhân (xã Đông Thọ), Phúc Ứng (xã Phúc Ứng) thuộc huyện Sơn Dương. Các mỏ và điểm khoáng sản đá vôi này đa phần đều nằm gần trục đường quốc lộ, chất lượng đạt yêu cầu đá vôi xi măng, qui mô trung bình điều kiện khai thác thuận lợi. Riêng điểm đá vôi Yên Lĩnh - Tràng Đà (thành phố Tuyên Quang) đang được khai thác để sản xuất xi măng.

Một số nơi đá vôi bị hoa hóa mạnh, có thể điều tra khai thác làm đá ốp lát như: Làng Cóc (xã Hùng Lợi), Làng Nha (xã Kim Quan) thuộc huyện Yên Sơn, Đồng Gianh (xã Lương Thiện), Thượng Ấm (xã Thượng Ấm) thuộc huyện Sơn Dương, Bạch Mã (xã Yên Phú), Minh Khương (xã Minh Khương) thuộc huyện Hàm Yên.

Ngoài ra, còn nhiều điểm đá vôi phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố trong tỉnh có đủ điều kiện để cấp phép và hiện nay đã và đang thực hiện thăm dò, khai thác làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Cát, cuội sỏi xây dựng

Cát, cuội sỏi phân bố dọc theo các bãi bồi hai bên bờ và lòng sông Lô, sông Gâm, sông Chảy, sông Phó Đáy. Hiện nay, hầu hết cát, sỏi lòng sông đều đã được thăm dò, cát, sỏi trước khi cấp phép khai thác. Kết quả thăm dò cát, sỏi lòng sông cho thấy chiều dày tầng cát, cuội, sỏi thường từ 3 - 5m, có khi tới 10m, điều kiện khai thác, vận chuyển khá thuận lợi.

- Sét gạch ngói

Sét gạch ngói có 2 nguồn gốc: trầm tích và phong hoá. Sét trầm tích phân bố trong các thung lũng sông, suối lớn. Đã khảo sát và đăng ký 3 điểm: Làng Khang thuộc xã Minh Dân, huyện Hàm Yên), Cầu Trầm (Sơn Dương) và Bắc Lũng (thị trấn Sơn Dương). Tầng sản phẩm dày 3 - 5m, chất lượng đạt yêu cầu sản xuất gạch ngói, qui mô khá lớn. Một số nơi nhân dân đang khai thác sản xuất gạch, ngói.

Sét phong hoá gặp ở các khu vực đồi, núi thấp, thoải, nơi phân bố các đá lục nguyên hạt mịn như sét, bột kết, đá phiến khi phong hoá tạo thành sét. Loại sét này khá phổ biến và có chất lượng tốt, nếu điều tra chi tiết, một số nơi có thể đạt yêu cầu sét xi măng. Hiện mới điều tra sơ bộ điểm Hoà Phú (xã Hoà Phú, huyện Chiêm Hoá).

2.4.5. Nước khoáng

Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã phát hiện được 5 điểm nước nóng - nước khoáng. Trong đó có 2 điểm Mỹ Lâm và Bình Ca đã được thăm dò, có trữ lượng lớn.

Điểm nước khoáng Mỹ Lâm (xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn) thuộc loại nước sun-fua - hidro- silic- fluor, kiểu bicacbonat - natri, khoáng hoá thấp, có tác dụng chữa bệnh rất tốt. Trữ lượng 1.740 m³/ngày. Hiện đang được khai thác sử dụng và chữa bệnh. Ngoài ra có thể khai thác sử dụng nguồn nhiệt khoảng 2 - 5 tỷ kcalo/năm.

Điểm nước khoáng Bình Ca (xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn) có trữ lượng đạt 2.030m³/ngày, thuộc kiểu nước bicacbonat - canxi - magnasi phong hoá thấp, thuộc loại nước cacbonic. Điểm nước khoáng này chưa được cấp phép khai thác.

Tóm lại, khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khá phong phú về chủng loại và số lượng, phân bố tập trung trong một số khu vực, mỗi khu vực lại có nhiều loại khoáng sản có thể khai thác kết hợp. Đây là một thuận lợi lớn của tỉnh trong việc đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản.

2.5. Tài nguyên thủy sản

Tuyên Quang có hệ thống sông ngòi khá dày đặc với nhiều sông suối, đặc biệt là có ba hệ thống sông chính là sông Lô, sông Gâm, sông Phó Đáy, là điều kiện thuận lợi để cho tỉnh có điều kiện phát triển nuôi trồng, đánh bắt thủy sản. Hồ thủy điện Tuyên Quang, hồ thủy điện Chiêm Hóa với ưu thế lớn về nguồn nước, chất lượng nước tương đối tốt do chưa bị ô nhiễm đã tạo điều kiện cho việc đánh bắt cũng như nuôi trồng thủy sản của nhân dân. Mặc dù thời gian gần đây, số hộ đầu tư nuôi cá lồng trên hai vùng hồ thủy điện này tăng mạnh, tuy nhiên, ngành thủy sản của tỉnh còn chủ yếu mang tính khai thác tự nhiên, chưa được đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật cao trong nuôi trồng thủy sản.

2.6. Tài nguyên du lịch, nhân văn

Du lịch sinh thái: Tuyên Quang hiện nay có 3 khu du lịch sinh thái là Na Hang, Hàm Yên và Chiêm Hóa. Ba điểm du lịch sinh thái này được bao phủ bởi rừng nguyên sinh và rừng trồng, sông suối có nhiều thác ghềnh, rất phù hợp với du lịch sinh thái. Danh thắng thác Bản Ba (Chiêm Hóa) có chiều dài khoảng 3km, với 3 tầng thác chính là: Tát Cùm, Tát Cao và Tát Gió hằng năm thu hút rất nhiều khách du lịch. Quần thể Động Tiên (huyện Hàm Yên) gồm nhiều hang động: Động Tiên, Đản Đá, Tam Phủ... là một kiệt tác của tạo hóa, góp phần tạo nên sức hấp dẫn đối với du lịch sinh thái cho tỉnh. Kể từ khi được tích nước, mặt hồ thủy điện Tuyên Quang rộng tới trên 8.000 ha đã tạo cho Na Hang, Lâm Bình hội đủ những yếu tố làm nên một quần thể du lịch sinh thái, là lợi thế để phát triển du lịch, đặc biệt là du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có suối nước khoáng Mỹ Lâm (huyện Yên Sơn) là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng, hằng năm thu hút rất nhiều khách du lịch đến tham quan, nghỉ dưỡng. Với một hệ thống động, thực vật rất phong phú, đa dạng, tỉnh Tuyên Quang sẽ tạo ra sức hấp dẫn không nhỏ đối với du khách trong và ngoài nước.

Du lịch nhân văn: Thời kỳ Cách mạng tháng 8 và kháng chiến chống thực dân Pháp, Tuyên Quang là nơi Trung ương Đảng, Bác Hồ, Chính phủ, các bộ, ngành... đặt trụ sở làm việc để lãnh đạo toàn dân kháng chiến, kiến quốc. Với trên 500 di tích lịch sử cách mạng, Tuyên Quang là tỉnh có nhiều di tích lịch sử cách mạng nhất cả nước như: lán Nà Lừa, mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào, khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Tân Trào - ATK....

Ngoài những di tích lịch sử cách mạng, Tuyên Quang còn có nhiều lễ hội để lại nhiều dấu ấn đậm nét đối với du khách như: Lễ hội Lồng Tồng ở huyện Chiêm Hóa, Na Hang, Lâm Bình - lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Tày (ngày 8 tháng Giêng âm lịch); lễ hội Thành Tuyên, Hội trại trâu ở Hàm Yên, lễ hội nhảy lửa của dân tộc Pà Thẻn...

3. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên và nhân văn của tỉnh Tuyên Quang đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

Là tỉnh miền núi, với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên vốn có, Tuyên Quang có nhiều lợi thế trong việc phát triển nông nghiệp, công nghiệp và phát triển du lịch.

Về nông nghiệp, với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu, tỉnh Tuyên Quang có những lợi thế về một số sản phẩm chủ lực, đặc sản của tỉnh như cam sành Hàm Yên, hồng

không hạt Xuân Vân, bưởi Soi Hà, chè đặc sản huyện Na Hang, Lâm Bình... Ngoài ra, tỉnh còn có tiềm năng phát triển chăn nuôi đại gia súc như: trâu, bò, dê, lợn, gia cầm...

Về công nghiệp, tỉnh có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt là chế biến nông sản, lâm sản như chế biến chè, đường kính, giấy, các sản phẩm từ gỗ... Với nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng, tỉnh còn có khả năng phát triển công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng như đá, cát, sỏi...

Về du lịch: Là tỉnh có tài nguyên du lịch về tự nhiên và nhân văn khá phong phú, đặc biệt là tài nguyên về nhân văn với các di tích lịch sử cách mạng, cộng với sự đa dạng trong bản sắc văn hóa, phong tục tập quán của các dân tộc trên địa bàn tỉnh là điều kiện tốt cho tỉnh phát triển du lịch và dịch vụ.

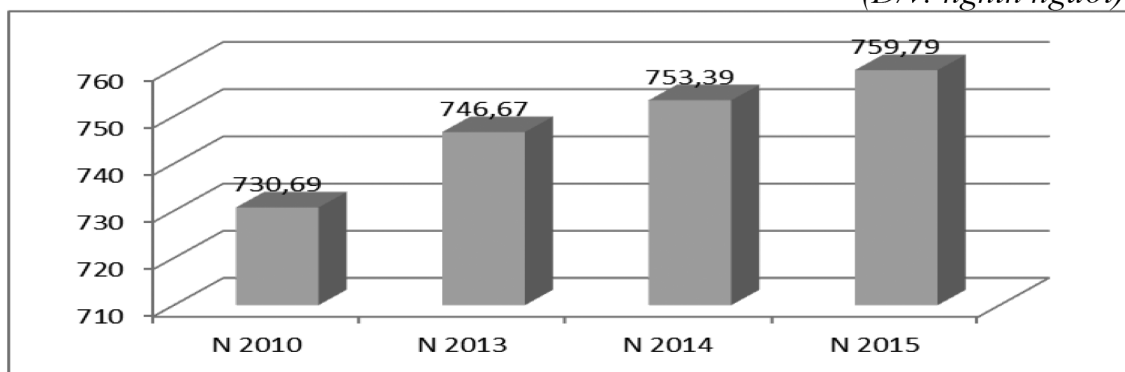
IV. ĐẶC ĐIỂM VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

1. Dân số

Năm 2015, dân số của tỉnh Tuyên Quang ước khoảng 759.792 người, năm 2014 là 753.389 người, năm 2013 là 746.669 người. Tính bình quân, tốc độ tăng dân số giai đoạn 2006-2010 là 0,51%/năm, giai đoạn 2011 - 2015 là 0,78%/năm. Mật độ dân số trung bình của tỉnh năm 2013 là 127 người/km². Trong đó, dân số đô thị là 98.693 người, chiếm 13,22% dân số. Tỷ lệ dân số phân theo giới tính của tỉnh khá cân bằng. Năm 2013, dân số nam chiếm 50,05%, dân số nữ chiếm 49,95%.

Hình 1: Dân số trung bình tỉnh Tuyên Quang qua các năm

(Đ/v: nghìn người)



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang qua các năm

Tuyên Quang có 22 dân tộc khác nhau cùng sinh sống trên 141 xã, phường, thị trấn thuộc 6 huyện và 1 thành phố. Các dân tộc chiếm đa số là Kinh, Dao, Tày, Sán Diu, Cao Lan...

Phân bố dân cư: Dân cư tỉnh Tuyên Quang phân bố không đồng đều trên lãnh thổ, giữa các huyện, thành phố có sự chênh lệch đáng kể về mật độ. Dân cư tỉnh Tuyên Quang tập trung đông ở thành phố Tuyên Quang (781 người/km²), huyện Sơn Dương (224 người/km²). Các huyện còn lại có mật độ thấp hơn, đặc biệt, huyện Lâm Bình dân cư rất thưa thớt, chỉ 39 người/km², huyện Na Hang (50 người/km²).

Là tỉnh có khá nhiều các thành phần dân tộc khác nhau đã tạo cho Tuyên Quang sự đa dạng trong văn hóa và trong hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, do trình độ không đồng đều, phong tục tập quán của các dân tộc khác nhau nên đã gây ra những khó khăn không nhỏ về mặt xã hội cho tỉnh.

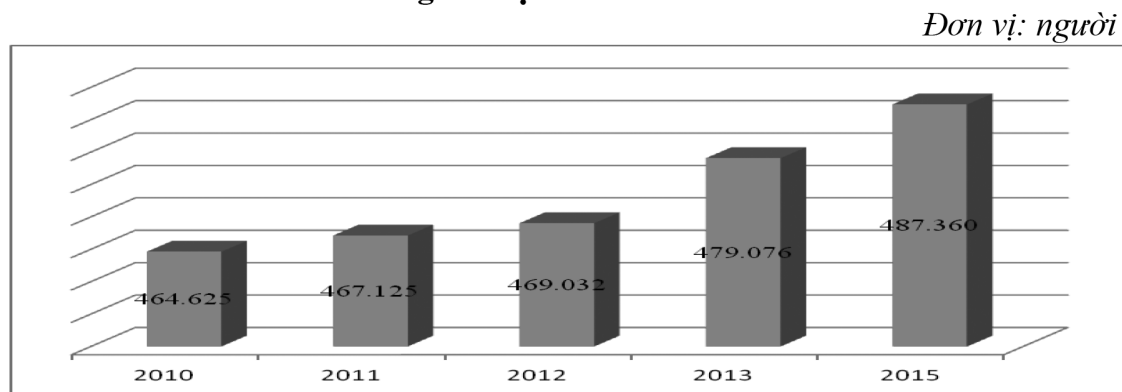
2. Lao động

Năm 2015, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang là 487.360 người, chiếm 64,14% tổng dân số, trong đó, số lao động đang làm việc là 475.420 người. Lực lượng lao động và số lao động đang làm việc của tỉnh ngày càng có xu hướng tăng dần. Xu hướng này phản ánh sự tăng lên của số việc làm trong nền kinh tế của tỉnh.

Lực lượng lao động của tỉnh vẫn chủ yếu ở khu vực nông thôn với 88,04% năm 2013, trong khi đó, lao động ở khu vực thành thị chiếm tỉ lệ rất nhỏ là 11,96%. Năm 2013, phân theo loại hình kinh tế, lao động làm việc trong khu vực ngoài nhà nước vẫn chiếm đa số (90,05%), lao động trong khu vực Nhà nước chỉ chiếm 9,16%, 0,79% lao động còn lại làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Trong cơ cấu lao động của tỉnh, các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2015, ước tính khoảng 55% lao động của tỉnh Tuyên Quang làm việc trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ là 24,5%; trong khi chỉ có 20,5% lao động làm việc trong các ngành công nghiệp và xây dựng.

Hình 2: Lực lượng lao động 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2015



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang qua các năm

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo của tỉnh liên tục tăng qua các năm. Năm 2009, tỷ lệ này là 29,53%, đến năm 2013 tăng lên 39,3%, năm 2015 ước đạt trên 45%. Điều này cho thấy trình độ lao động của tỉnh đã được nâng lên rõ rệt.

Số lao động hằng năm của tỉnh được giải quyết việc làm tương đối lớn cho thấy những nỗ lực của tỉnh Tuyên Quang trong việc giải quyết việc làm cho nguồn nhân lực

của tỉnh. Việc tạo ra việc làm không những tác động đến việc phát triển kinh tế cho tỉnh mà còn góp phần giải quyết các vấn đề xã hội. Tỷ lệ thất nghiệp của tỉnh thấp và ngày có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2009 là 1,73%, đến năm 2013 là 1,42%. Riêng khu vực thành thị, tỷ lệ thất nghiệp năm 2011 là 3,41; 2014 là 3,19%, năm 2015 giảm còn 2,99 đạt kế hoạch(< 3%).

Bảng 2: Dân số và lao động tỉnh Tuyên Quang

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
I	Dân số					
1	Dân số trung bình (nghìn người)	1.000 người	730,690	734,908	739,892	746,669
2	Dân số thành thị	1.000 người	95,503	96,144	97,295	98,693
	- Tỷ lệ	%	13,07	13,08	13,15	13,22
3	Dân số nông thôn	1.000 người	635,187	638,764	642,597	647,976
	- Tỷ lệ	%	86,93	86,92	86,85	86,78
II	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên					
1	Tổng số	1.000 người	464,625	467,125	469,032	479,076
	- Thành thị	1.000 người	52,338	53,064	56,325	57,283
	Tỷ lệ	%	11,26	11,36	12,01	11,96
	- Nông thôn	1.000 người	412,287	414,061	412,707	421,793
	Tỷ lệ	%	88,74	88,64	87,99	88,04
2	Lao động đã qua đào tạo	%	31,5	33,1	36,4	39,3

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang 2009-2013

3. Đánh giá chung

Dân số tỉnh Tuyên Quang tăng khá nhanh, nguồn nhân lực khá dồi dào, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm đến 62,75% dân số vào năm 2013 và 64,14% vào năm 2015. Trong đó năm 2013 có đến 456.803 người (tương đương 61,2% dân số) đang làm việc trong nền kinh tế; các số liệu tương ứng cho năm 2015 ước khoảng 475.420 người và 62,6%. Số lao động đã qua đào tạo của tỉnh được tăng lên hằng năm là điều kiện thuận lợi để cho tỉnh phát triển kinh tế. Tuy nhiên, lực lượng lao động được bổ sung hằng năm chủ yếu ở nông thôn, tham gia vào các hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp là chính. Lao động của tỉnh còn nhiều hạn chế như năng suất lao động thấp, khả năng tiếp cận khoa học công nghệ, kiến thức kinh tế mới, đặc biệt là lao động ở các huyện miền núi, trình độ lao

động không đồng đều... đã có ảnh hưởng nhất định trong phát triển kinh tế của tỉnh, nhất là khả năng thu hút vốn, khoa học...

Với 22 dân tộc sống trên địa bàn tỉnh đã tạo ra cho Tuyên Quang sự đa dạng trong bản sắc văn hóa của cộng đồng dân cư. Song đây cũng là những thách thức không nhỏ cho tỉnh trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bởi trình độ dân cư, lao động không đồng đều, sự khác biệt trong văn hóa, phong tục tập quán trong sản xuất, đời sống của các dân tộc.

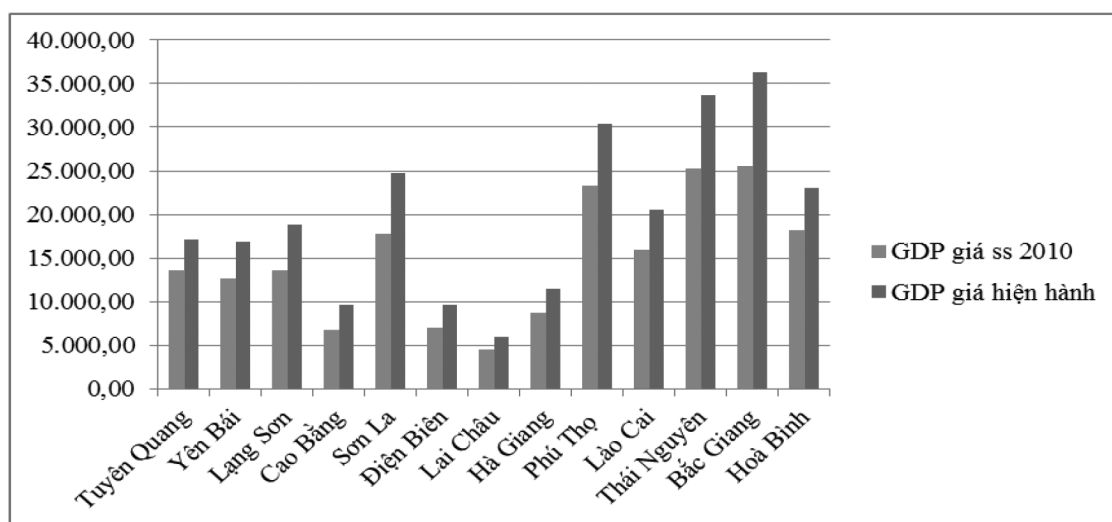
Phần thứ hai

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2015

I. QUY MÔ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Kinh tế của tỉnh trong những năm qua vẫn duy trì tăng trưởng ở mức khá cao, trong khi kinh tế cả nước gặp nhiều khó khăn. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2006-2010 (giá CĐ 1994) đạt 13,3%/năm, chưa đạt mục tiêu so với QH 2008 (trên 14%/năm). Trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,7%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 12,9%/năm; dịch vụ tăng 20,1%/năm. Nếu tính theo giá 2010 thì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2006-2010 đạt 12,6%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 34,9%/năm; dịch vụ tăng 12,7%/năm.

Hình 3: So sánh GRDP tỉnh Tuyên Quang so với các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc



Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh

Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (giá CĐ 1994) tăng cao hơn 5 năm trước, đạt 14,08%, nhưng vẫn chưa đạt so với QH 2008 (trên 14,5%/năm). Trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,52%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 22,16%/năm; dịch vụ tăng 11,94%/năm. Nếu tính theo giá 2010 thì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 7,81%/năm, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,18%/năm; công nghiệp và xây dựng tăng 14,0%/năm; dịch vụ tăng 5,67%/năm.

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của tỉnh Tuyên Quang luôn đạt mức cao trong số các tỉnh của Vùng và cả nước.

Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (đơn vị tính: %/năm)

TT	Chỉ tiêu	TH 2006-2010	QH 2008	TH 2011-2015	QH 2008
1	GRDP (giá SS1994)	13,3	>14	14,08	>14,5
1.1	Nông lâm nghiệp, thủy sản	5,7		5,52	
1.2	Công nghiệp và XD	12,9		22,16	
1.3	Dịch vụ	20,06		11,94	
2	GRDP (giá SS2010)	12,6		7,81	
1.1	Nông lâm nghiệp, thủy sản	2,9		3,18	
1.2	Công nghiệp và XD	34,9		14,0	
1.3	Dịch vụ	12,7		5,67	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh, Sở KHĐT và tính toán của Đề án

Tăng trưởng kinh tế của Tuyên Quang trong những năm qua gắn liền với sự gia tăng mạnh mẽ của khu vực công nghiệp và dịch vụ. Điều này cho thấy trong giai đoạn tới, tỉnh cần tiếp tục đẩy mạnh phát triển 2 khối ngành này để góp phần quyết định tới tăng trưởng nhanh của nền kinh tế. GRDP bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh. Năm 2005 GRDP/người của tỉnh (giá ss 2010) mới chỉ đạt 8 triệu đồng nhưng đến năm 2010 đã đạt 14 triệu đồng, gấp 1,7 lần so với năm 2005. Năm 2015, GRDP/người ước đạt 19,78 triệu đồng/người, gấp 1,4 lần so với năm 2010 và 2,5 lần so năm 2005, tốc độ tăng bình quân 9,6%/năm cả giai đoạn 2006 - 2015.

Bảng 4: Một số chỉ tiêu chủ yếu các tỉnh vùng Trung du miền núi phía Bắc, năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cả nước	Tuyên Quang	Yên Bái	Lạng Sơn	Cao Bằng	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Hà Giang	Phủ Thọ	Lào Cai	Thái Nguyên	Bắc Giang	Hoà Bình
1	Dân số trung bình	Người	89.708.900	746.669	772.500	751.191	517.921	1.150.500	527.290	414.800	778.958	1.351.224	659.731	1.155.991	1.605.075	808.159
	Trong đó: Thành thị	Người	28.874,9	98.693	151.500	144.927	119.818	158.200	79.200	68.000	116.875	250.352	148.023	344.210	156.925	121.705
2	Mật độ dân số	Ng/KM2	271	127	112	90,28	77,20	81	55,1	45,74	98	382	103	327	417	175
3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)															
	+ Giá so sánh 2010	Tỷ đồng	2.543.600	13.546,82	12.651,38	13529,42	6.718,52	17.799,28	6956,68	4.470,45	8.706,50	23.357	15.903,19	25.212,7	25.519,4	18.159,96
	+ Giá hiện hành	Tỷ đồng	3.584.300	17.108,04	16.903,90	18852,17	9.680,22	24.776,86	9652,53	5.984,32	11.396,86	30.451	20.539,74	33.683,3	36.282,4	23.021,30
4	Tăng trưởng kinh tế	%	5,42	10,51	10,51	8,77	8,10	10,65	8,22	14,10	8,02	6,43	8,83	6,56	8,6	7,09
5	Cơ cấu kinh tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	98,27	100,00	88,53	100,00	100,00	100,00
6	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	18,38	31,02	29,93	28,22	28,88	33,18	25,86	27,90	37,78	27,43	16,9	19,74	26,4	22,14
7	- Công nghiệp - xây dựng	%	38,31	29,93	33,59	25,57	21,71	22,78	29,51	39,14	25,94	40,9	31,53	41,44	37,87	57,53
8	- Dịch vụ	%	43,31	39,05	36,48	46,21	49,41	44,04	44,63	32,96	34,55	31,67	40,1	38,82	35,73	20,33
9	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng		6.499,4	10.466,70	3.739	2.631,69	17.293,18	2.277,62	7.651	9.627,37		9.600	9.750,9	9.866,95	3.557,60
	Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng		1.500,8	1.215,21	3.515	1.269,25	4.286,98	968,3	661	1.384	4.674	4.600	4.605,4	2.823	3.282,61
10	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		14.899,03	14.684,81	11.924,05	10.958,93	15.923,88	11.365,89	5.846	9.329,06	15.663	9.600	8.382,4	9.866,95	8.288,46

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cà nước	Tuyên Quang	Yên Bái	Lạng Sơn	Cao Bằng	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Hà Giang	Phủ Thọ	Lào Cai	Thái Nguyên	Bắc Giang	Hoà Bình
11	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	49.269.600	337.639	282.973	313.474	257.035	835.940	255.771,4	183.000	383.924,90	463.977	269.180	444.609,0	623.953	358.781
	Trong đó: Thóc	Tấn	44.076.100	266.592	198.511	208.108	125.675	181.270	161.555,4	125.661	206.932,70	379.597	146.957	363.028,0	588.627	205.427
12	Sản lượng lương thực có hạt b/q đầu người	Kg	549,2	452	366	417,3	496	727	447,14	441,18	493	334,4	408	384,6	388,7	445,95
	Trong đó: Thóc	Kg			257	277	243			302,94		280,9	222,75			254,19
13	Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010	Tỷ đồng	799.209	6.419,69	4.133,58	3.877,72	3.031,43	10.079,22	3.234,85	2017,88	5.112,24	11.023		9.219,0	15.393	6.711,07
14	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	3.840.700	6.107,16	6.421,63	3.356,8	1.812,41	5.346,45	1.846,57	988,60	2.265,29	27.663		30.286,8	28.975	12.612,47
15	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	1.091.100	6.292,78	8.100,33	7.925,5	5.647,72	12.591,29	6.980,97	5.048	4.973,6	13.149	12.544,83	20.587,0		6.029,61
16	Tổng Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	132.134,9	60,61	51,98	1.306,0	9,95	14,986	18,64	6,75	29,65	601,37	346,53	182,6	1.656,44	74,89
17	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	132.125,5	32,77	21,83	1.053,00	21,99	5,819	9,41	16,90	35,3	601,51	433,32	542,6	1.700,99	65,93

Nguồn: Niên giám thống kê các tỉnh, năm 2013

Vị thế kinh tế của tỉnh so với cả nước tiếp tục tăng dần. Giá trị tăng thêm (GRDP) của tỉnh năm 2005 đạt gần 5,7 nghìn tỷ đồng, bằng 0,36% GRDP cả nước, tăng lên trên 10,3 nghìn tỷ đồng năm 2010 (theo giá ss 2010), bằng 0,47% GRDP cả nước, và năm 2015 ước đạt khoảng trên 15 nghìn tỷ đồng, bằng 0,59% so với cả nước. Như vậy cả giai đoạn 2006 - 2015 tỷ lệ GRDP của tỉnh so cả nước đã tăng 0,23%, bình quân 0,023%/năm do tốc độ tăng GRDP của tỉnh cao hơn tốc độ tăng GDP toàn quốc, nhất là giai đoạn 2006 - 2010.

Trong giai đoạn 2006 - 2015 kinh tế tỉnh có sự tăng trưởng khá cao so với cả nước và các tỉnh trong vùng.

Bảng 5: Nhịp tăng giai đoạn 2006-2015 (%/năm, giá ss 2010)

	Tuyên Quang		Cả nước	
	2006-2010	2011-2015	2006-2010	2011-2015
GRDP	12,4	7,81	6,3	5,8
Nông nghiệp	7,7	3,18	3,5	3,1
Công nghiệp +XD	28,4	15,77	6,4	6,1
Dịch vụ	11,2	5,68	7,6	6,6

Nguồn: Số liệu Cục Thống kê tỉnh, Sở KHĐT và xử lý của Đề án

Tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ so với tốc độ tăng của các ngành sản xuất vật chất giai đoạn 2006 - 2010 bằng khoảng 1,0 lần, thì sang giai đoạn 2011 - 2015 chỉ số này chỉ bằng khoảng 0,63 lần thấp hơn ngưỡng tăng trưởng theo hướng hiện đại hóa³. Đây là sự thay đổi rất quan trọng.

II. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế toàn tỉnh đã có bước chuyển dịch quan trọng, theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với phát triển công nghiệp chế biến và nhu cầu thị trường, phù hợp với đường lối phát triển kinh tế của đất nước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tỷ trọng khối dịch vụ tiếp tục tăng, đánh dấu vững chắc hơn cho một giai đoạn mới, công nghiệp hóa gắn liền với hiện đại hóa.

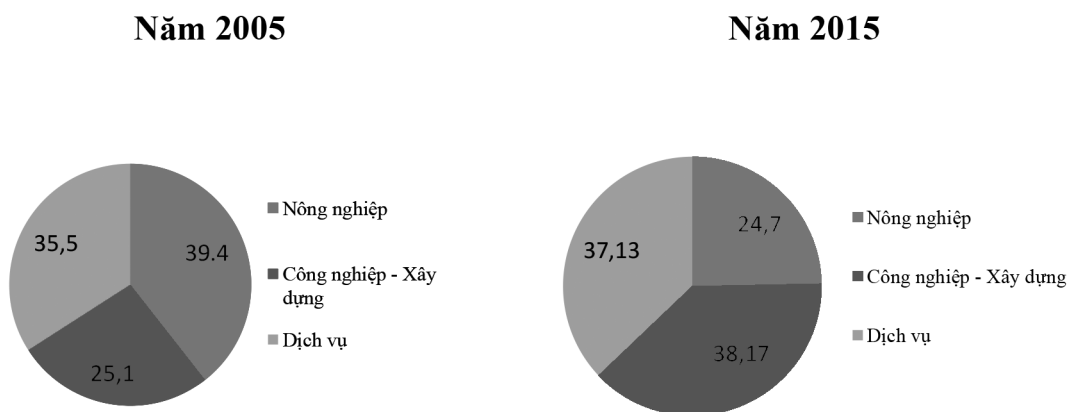
1. Chuyển dịch cơ cấu theo ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế những năm gần đây chuyển dịch cơ bản đúng hướng. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP giảm đáng kể, từ 39,4% năm 2005 tuy có tăng lên 41,1% năm 2010, nhưng sau đó giảm xuống còn khoảng 24,7% năm 2015. Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng trong GRDP tăng từ 25,1% năm 2005

³ Nếu tốc độ tăng GDP các ngành dịch vụ/tăng GDP các ngành SXVC lớn hơn 1, được hiểu là chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

lên 38,17% năm 2015. Tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ trong GRDP tăng từ 35,5% năm 2005 lên 37,13% năm 2015.

Hình 4: Tỷ trọng đóng góp của các ngành trong GRDP hai năm 2005, 2015



Số liệu thống kê cho thấy: Giai đoạn 2006 - 2010, chuyển dịch cơ cấu chưa đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP tăng, trong khi đó tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lại có xu hướng giảm. Mặt khác, so với QH 2008 thì sự chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế chưa đạt yêu cầu, còn thấp xa so với mục tiêu đặt ra vào năm 2010.

Nhưng sang giai đoạn 2011 - 2015, chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế đã cơ bản đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP giảm đáng kể, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ lại có xu hướng tăng. Chính nhờ đó, nên cả giai đoạn 2006 - 2015, nền kinh tế tỉnh đã chuyển dịch cơ cấu đúng hướng.

Bảng 6: Cơ cấu kinh tế theo GRDP

TT	Ngành kinh tế	2005	2010		2015	
			TH	QH2008	Ước TH	QH 2008
	Cơ cấu GRDP, giá thực tế (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
1	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	39,4	41,1	25,0	24,77	
2	Công nghiệp và xây dựng	25,1	24,2	40,0	38,17	
3	Dịch vụ	35,5	34,7	35,0	37,13	

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh, và tính toán của Đề án

- *Quan hệ giữa khu vực nông nghiệp và phi nông nghiệp*

Cơ cấu kinh tế Tuyên Quang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, nhưng chưa hiện đại hóa: Trong giai đoạn 2006 - 2015, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp so với tỷ trọng nông nghiệp tăng gấp 2 lần, từ 1,54 năm 2005 lên 3,1 vào năm 2015. Như vậy, kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, nhưng hệ số này còn chưa thỏa mãn tiêu chí chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa và đô thị hóa.

Bảng 7: Tỷ trọng GRDP phi nông nghiệp so với nông nghiệp

Đơn vị: %

Năm	Tỷ trọng GRDP		Tỷ trọng lao động		Phi nông nghiệp/nông nghiệp	
	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	Nông nghiệp	Phi nông nghiệp	GRDP	Lao động
2005	39,4	60,6	81,6	18,4	153,8	22,5
2010	41,1	59,9	78,0	22	145,7	28,2
2015	24,8	75,2	55,0	45	303,2	81,8

Nguồn: Niên giám thống kê

- *Quan hệ giữa khu vực sản xuất vật chất và dịch vụ*

Kinh tế Tuyên Quang đang trong giai đoạn phát triển mất cân đối, thiếu hài hòa: Tỷ trọng GRDP khu vực dịch vụ so với tỷ trọng GRDP các ngành sản xuất vật chất năm 2005 là 55% đã giảm xuống còn 53,1% năm 2010, năm 2015 ước tăng lên 58,7%, nhưng còn cách xa mốc tăng trưởng kinh tế hài hòa của quá trình sản xuất vật chất với dịch vụ (tiêu chí xác nhận mức độ hài hòa là từ 70% trở lên).

Bảng 8: Cơ cấu kinh tế theo các ngành SXVC và dịch vụ (%)

TT	Ngành kinh tế	2005	2010	Ước 2015
	Cơ cấu GRDP, giá thực tế (%)	100,0	100,0	100,0
1	Các ngành SXVC	64,5	65,3	62,94
2	Dịch vụ	35,5	34,7	37,06
3	Tỷ trọng DV/SXVC	55	53,1	58,7

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế

Năm 2005, toàn tỉnh có 431 doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Trong những năm gần đây, tỉnh đã sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, thu được kết quả khả quan.

Năm 2013 có 12 DNNN do địa phương quản lý đang hoạt động, trong đó 8 DNNN 100% vốn nhà nước, năm 2015 ước còn 12 DNNN, trong đó có 6 DNNN 100% vốn nhà nước. Sau khi đổi mới các doanh nghiệp đã đầu tư thêm vốn, đổi mới công nghệ, mở rộng sản xuất, thu nhập của lao động được cải thiện và ổn định. Các doanh nghiệp ngoài Nhà nước đã đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách, cho thu hút lao động và góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội trong tỉnh. Năm 2013 có 686 DN ngoài NN đang hoạt động, năm 2015 ước tăng lên 820 DN ngoài NN. Trong đó đặc biệt số doanh nghiệp kinh doanh có lãi tăng từ 525 DN năm 2013 lên 620 DN năm 2015. Số lao động thu hút vào làm việc trong các DN cũng tăng, năm 2013 thu hút 25.943 lao động, thì năm 2015 ước tăng lên 30.104 lao động. Đóng góp vào ngân sách từ các DN này cũng tăng, năm 2013 các DN trên địa bàn tỉnh đóng góp 292,7 tỷ đồng, năm 2015 ước tăng 386 tỷ đồng.

Ước năm 2015 trong tỉnh có 295 HTX hoạt động với 67,7 nghìn thành viên HTX. Tổng doanh thu HTX tăng từ 219,9 tỷ đồng năm 2013 lên 230 tỷ đồng năm 2015. Số lãi trước thuế năm 2013 khoảng 2,9 tỷ đồng năm 2015 ước tăng lên 3,1 tỷ đồng.

Trên quy mô toàn tỉnh, các thành phần kinh tế hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng hướng của Nhà nước, với sự hỗ trợ vốn vay ưu đãi, các thành phần kinh tế đã đóng góp vào việc đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá của địa phương, thúc đẩy kinh tế phát triển và tăng trưởng nhanh.

III. THU, CHI NGÂN SÁCH

1. Thu ngân sách

Kết quả thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2011 - 2015, trong đó có ước thực hiện năm 2014 và dự kiến thu ngân sách năm 2015 đều hoàn thành vượt mức chỉ tiêu dự toán được giao. Dự kiến năm 2015 thu ngân sách trên địa bàn (bao gồm cả số thu quản lý qua ngân sách và không kể số thu vay theo khoản 3, Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước, số thu chuyển nguồn, số thu kết dư, số thu do cơ quan Hải quan thu) đạt 1.490 tỷ đồng. Thu cân đối ngân sách tại địa bàn đạt 1.130 tỷ đồng, tốc độ tăng thu cân đối ngân sách địa bàn bình quân giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12,8%, đạt chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XV đề ra.

Bảng 9: Thu chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2011	2012	2013	TH 2014	Ước TH 2015
Tổng thu	5.060,2	6.436,6	6.499,4	6.040,5	5.973,4
Trong đó:					
1. Tổng thu NS trên địa bàn	1.116,8	1.292,6	1.500,8	1.440,7	1.490
2. Thu để lại qua NS quản lý	311,9	396,9	447,6	384,6	70,3
3. Thu bổ sung ngân sách cấp trên	3.009,8	4.017,4	3.976,6	4.105,1	4.708

Nguồn: Số liệu Sở Tài chính

Các khoản thu có tỷ lệ tăng trưởng bình quân cao trong 5 năm qua là: Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh (CTN và DV NQD) tăng 18,6%; thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương (DNNN Trung ương) tăng 18,2%; thuế thu nhập cá nhân tăng 16,3%; phí, lệ phí tăng 16,3%; tiền thuê đất tăng 30,2%.

2. Chi ngân sách

Bảng 10: Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	TH 2014	Ước TH 2015
Tổng chi NSNN	4.997,1	6.325,7	6.416,9	6.013,3	5.957,9
1- Chi thường xuyên	3.629,2	4.313,3	4.437,3	4.468,9	4.342,7
%	72,6	68,2	69,2	74,3	72,9
2. Chi đầu tư phát triển	1.192,7	1.780,8	1.713,5	1.219,9	1.198,2
%	23,9	28,2	26,7	20,3	21,1
3. Chi trả nợ, viện trợ	38	42	62	107	125
%	0,8	0,7	1,0	1,8	2,1

Nguồn: Số liệu Sở Tài chính

Tổng chi NSNN đến năm 2013 có xu hướng tăng, 2 năm 2014, 2015 có xu hướng giảm do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, cùng khó khăn chung của cả nước.

Chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ lệ chi lớn nhất, chiếm trên dưới 70% tổng chi NSNN.

Hằng năm các nội dung chi thực hiện đúng định mức, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo điều kiện để các đơn vị thụ hưởng ngân sách thực hiện nhiệm vụ được giao.

IV. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Khu vực công nghiệp - xây dựng

Bảng 11: Chỉ tiêu GTSX ngành công nghiệp - xây dựng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tăng trưởng bình quân (%/năm)	
							2006- 2010	2011- 2015
1	GTSX (tỷ đ - giá 2010)	3.478	7.745,6	9.023,7	11.262,1	14.055,9	17,37	12,66
	+ Công nghiệp	1.458	4.081,3	5.405,5	7.808,9	10.204,6		
	+ Xây dựng	2.020	3.664,3	3.618,2	3.453,2	3.851,3		
2	GTSX (tỷ đ - giá hh)	2.368,9	7.745,6	12.105,8	16.831,3	23.401,4	58,10	24,75
	+ Công nghiệp	975,7	4.081,3	8.187,9	10.144,9	15.431,9		
	+ Xây dựng	1.393,2	3.664,3	4.813,4	6.686,4	7.969,5		
3	Cơ cấu (% - giá hh)	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
	+ Công nghiệp	41,19	52,69	60,24	60,27	65,94		
	+ Xây dựng	58,81	47,31	39,76	39,73	34,06		

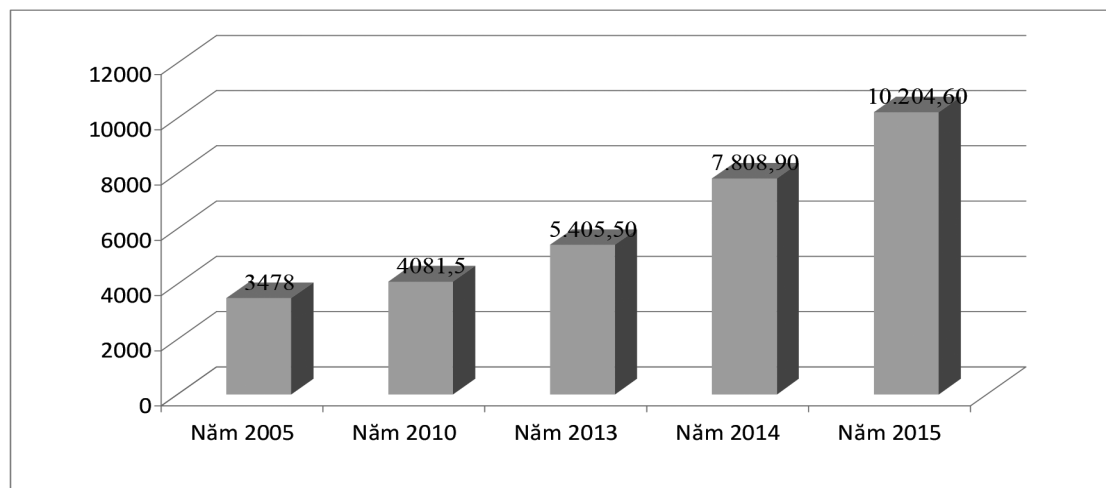
Nguồn: Niên giám thống kê các năm

1.1. Ngành công nghiệp

Sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) duy trì tăng trưởng khá, giá trị sản xuất công nghiệp năm sau tăng khá cao so với năm trước, giữ vai trò là ngành chủ lực trong các ngành kinh tế tỉnh, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

Hình 5: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (giá so sánh 2010) của tỉnh Tuyên Quang qua các năm

Đơn vị: Tỷ đồng



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh qua các năm

Năm 2010 giá trị sản xuất ngành công nghiệp của tỉnh đạt 4.081,3 tỷ đồng (cao hơn QH 2008 đặt ra là 3.620 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 đạt 17,37%/năm (thấp hơn so với QH 2008 đặt ra là 27,42%/năm). Năm 2014 giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 7.808,9 tỷ đồng, năm 2015 ước đạt 10.204,6 tỷ đồng (giá so sánh 2010).

Trong điều kiện khó khăn chung của nền kinh tế cả nước, ngành công nghiệp của tỉnh vẫn duy trì tốc độ phát triển khá, cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa. Tỉnh đã tập trung thực hiện đồng bộ giải pháp về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch công nghiệp, đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu trong khu, cụm công nghiệp, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích đầu tư, hướng vào công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, thủy điện, chế biến sâu khoáng sản.

Tỉnh đã có các giải pháp phù hợp để tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành một số dự án công nghiệp quan trọng với quy mô lớn, tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, tạo sự gắn kết giữa nhà máy chế biến và vùng nguyên liệu. Thực hiện các giải pháp tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là về nguyên liệu và các yếu tố đầu vào, thị trường tiêu thụ sản phẩm, một số sản phẩm công nghiệp đạt sản lượng khá cao, có vị trí trên thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Coi trọng và khuyến khích phát triển thủ công nghiệp, một số mô hình tiêu thủ công nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế, giải quyết việc làm.

a. Phân theo thành phần kinh tế

Trong tổng GTSX ngành công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng nhiều nhất, khoảng 49,3% (năm 2013), tiếp đến là khu vực ngoài nhà nước chiếm 45,2% và còn lại khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 5,46%. Năm 2015 tỷ trọng GTSX công nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước giảm chỉ còn chiếm 31,4%. Khu vực ngoài Nhà nước tăng lên đạt tới 50,8% và đầu tư nước ngoài là 7,7%.

Bảng 12: Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013	Dự kiến năm 2015	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%/năm)	
					2006-2010	2011-2015
GTSX (tỷ đ giá ss 2010)	1.458	4.081,3	5.405,5	10.204,6	22,86	20,12
Nhà nước	838	1.878,5	3.123,3	3.035,3	17,52	10,07
Ngoài Nhà nước	620	2.202,8	2.039,2	4.906,6	28,86	17,37
Đầu tư nước ngoài			243,0	2.262,7		
GTSX (tỷ đ-giá hiện hành)	975,7	4.081,3	8.187,9	15.432,0		

Nhà nước	594,5	1.878,5	4.039,6	4.848,0		
Ngoài Nhà nước	381,2	2.202,8	3.701,7	7.846,5		
Đầu tư nước ngoài			446,7	2.737,5		
Cơ cấu (%)	100,00	100,00	100,00	100,00		
Nhà nước	60,93	46,03	49,34	31,42		
Ngoài Nhà nước	39,07	53,97	45,21	50,84		
Đầu tư nước ngoài			5,45	17,74		

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh qua các năm

b. Phân theo ngành công nghiệp

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thực phẩm tăng trưởng khá nhanh, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 22,8%/năm, quy mô năm 2010 đạt 473,5 tỷ đồng, đến năm 2013 là 588,35 tỷ đồng. Sản phẩm chủ yếu gồm: chè chế biến; đường kính trắng; giấy để xuất khẩu; chế biến lâm sản; bột giấy.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Giá trị sản xuất năm 2010 đạt 626,29 tỷ đồng, đến năm 2013 đạt 951,93 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 18,6 %/năm. Sản phẩm chủ yếu gồm: xi măng, gạch tuynel, đá xây dựng các loại. Ngoài ra còn có các sản phẩm khác khá phát triển như: gạch nung, cát, sỏi, bê tông đúc sẵn...

- Công nghiệp cơ khí luyện kim: Giá trị sản xuất đến năm 2010 đạt 339,4 tỷ đồng, năm 2013 đạt 356,89 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành cơ khí luyện kim là 29,6%. Sản phẩm chủ yếu: thép cán, feromangan. Ngoài ra còn có sản phẩm cơ khí chế tạo, lắp ráp, tuy nhiên giá trị công nghiệp đạt thấp.

- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh là một trong những lĩnh vực thu hút được nhiều dự án đầu tư, một số loại khoáng sản đã được đầu tư chế biến sâu. Giá trị sản xuất công nghiệp khai thác khoáng sản chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp, năm 2010 đạt 167 tỷ đồng, năm 2013 đạt 182,1 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 5,62%/năm. Sản phẩm chủ yếu: bột Fenspat, bột Barít, bột kẽm, bột đá trắng.

- Công nghiệp may: ngành dệt may xuất khẩu giai đoạn 2005 - 2010 chủ yếu may gia công có quy mô nhỏ lẻ, giá trị sản xuất công nghiệp ngành dệt may năm 2010 đạt 65,53 tỷ đồng, năm 2013 đạt 293,43 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 14,56% năm.

- Công nghiệp hóa chất: Giá trị sản xuất năm 2010 đạt 21,77 tỷ đồng, năm 2013 đạt 28,89 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2010 là 17,5% năm. Sản phẩm chủ yếu: phân vi sinh.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện: Giá trị sản xuất và phân phối điện năm

2010 đạt 392,834 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 519% năm. Điện thương phẩm năm 2010 là 318,15 triệu kWh, đến năm 2013 là 557,36 triệu kWh.

- Thủy điện Tuyên Quang công suất 342 MW đã hoàn thành và đưa vào hoạt động năm 2008. Thủy điện Chiêm Hóa công suất 48 MW hoàn thành và phát điện năm 2012. Đến năm 2013, sản lượng điện sản xuất đạt 1.551 triệu kWh.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối nước: Giá trị sản xuất và phân phối nước năm 2010 đạt 14,279 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 21,3%/năm. Giá trị sản xuất năm 2011 đạt 7,522 tỷ đồng, đến năm 2013 đạt 9,42 tỷ đồng.

Bảng 13: Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013	Năm 2014	Dự kiến năm 2015
1	Bột kẽm	tấn	672	-	98		
2	Bột ba rit	tấn	76.493	133.173	83.787	117.083	100.000
3	Bột Kaolin-Fenspat	tấn	55.743	292.929	268.295	279.356	320.000
4	Bột đá siêu mịn	tấn	5.000	11.122	2.682		
5	Đá xây dựng các loại	m ³	893.420	2.066.246	3.629.000		
6	Cát sỏi	m ³	493.700	1.913.000	3.132.000		
7	Xi măng	tấn	198.847	300.039	810.940	799.640	1.150.000
8	Vôi	tấn	10.500	15.000	14.600		
9	Gạch chỉ xây	nghìn viên	90.980	201.110	195.230		
10	Ngói nung	nghìn viên	380	528	16		
11	Thép cán	tấn	9.003	7.423	-	-	12.000
12	Giấy các loại	tấn	1.428	6.216	7.341		100.000
13	Trang in	triệu trang	166	144	397		293
14	Chè chế biến	tấn	6.495	11.235	11.775	12.467	12.472
15	Đường kính trắng	tấn	14.581	19.117	59.151	48.876	60.000
16	Sininconmanggan	tấn	-	12.879	15.303	15.169	17.000
17	Điện thương phẩm	triệu kwh	159	318	557	664	730

18	Điện sản xuất	triệu kwh	-	1.007	1.551	1.438	1.590
19	Nước máy tiêu thụ	nghìn m ³	3.286	5.986	6.297	6.492	7.000
20	Bột giấy	tấn			105.864		76.800
21	Giấy trắng phân cao cấp	tấn				8.858	133.000
22	Gang	tấn				180.00	180.000
23	Hàng dệt may	nghìn sp			7.336	14.119	25.500

Nguồn: Niên giám thống kê các năm

1.2. Các khu, cụm công nghiệp

Tính đến nay, trên địa bàn tỉnh có 01 khu công nghiệp Long Bình An với tổng diện tích 170ha; 02 khu công nghiệp dự kiến thành lập với tổng diện tích 745,5 ha và 03 cụm công nghiệp, bao gồm: Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hoá; Cụm công nghiệp Tân Thành, huyện Hàm Yên; Cụm công nghiệp Na Hang, huyện Na Hang.

Đến nay, đa số các khu, cụm công nghiệp đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như: đường giao thông nội bộ, hệ thống thoát nước mặt, điện chiếu sáng, xây dựng khu tái định cư và đê bù giải phóng mặt bằng.

Các Khu công nghiệp đã đạt được những thành tựu quan trọng đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh, thể hiện ở những kết quả nổi bật sau:

* Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất xây dựng các nhà máy khu công nghiệp Long Bình An (giai đoạn I) khoảng 53%.

* Hình thành hệ thống các Khu công nghiệp trên cơ sở chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chiến lược quy hoạch ngành, địa phương và vùng lãnh thổ.

Các Khu công nghiệp được thành lập và phát triển phù hợp với mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, quy hoạch ngành, địa phương, quy hoạch vùng, quy hoạch sử dụng đất... được triển khai một cách linh hoạt theo điều kiện, nhu cầu phát triển của các địa phương.

* Các Khu công nghiệp đã huy động được lượng vốn đầu tư lớn của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá của tỉnh.

Trong thời gian qua, với các chính sách ưu đãi, những điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng và thủ tục hành chính đơn giản, Khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đã khởi sắc trở thành điểm đến hấp dẫn nhà đầu tư ở khu vực miền núi phía bắc, đặc biệt là nhà đầu tư nước ngoài. Số dự án và tổng vốn đầu tư hàng năm đều tăng. Tính đến 30/6/2014, Khu công nghiệp đã thu hút 2 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đầu tư đăng ký là 11 triệu USD.

* Khu công nghiệp đã tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá trị lâu dài, góp phần hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong toàn tỉnh.

Tính đến nay, tổng vốn đầu tư kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tuyên Quang khoảng hơn 100 triệu USD. Trong đó vốn hỗ trợ từ Trung ương là 146 tỷ đồng. Hình thức đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đa dạng, đồng bộ, hiện đại và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, góp phần thay đổi diện mạo của địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp.

* Khu công nghiệp có đóng góp vào tăng trưởng ngành sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, qua đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các địa phương và của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Thực tế cho thấy việc xây dựng và phát triển Khu công nghiệp đã có những đóng góp ngày càng lớn vào việc nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong GRDP của tỉnh. Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp trong Khu công nghiệp đều vượt, năm sau cao hơn năm trước.

Các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp trong những năm qua liên tục tăng trưởng, bình quân đạt 30%/năm và chiếm tỷ trọng ngày càng cao so với toàn tỉnh. Nộp cho ngân sách nhà nước là 64,5 tỷ đồng. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là: Bột giấy 4,417 tấn; Hàng may mặc 5,592 triệu sản phẩm; Chè 20,985 tấn.

Mặt khác Khu công nghiệp tác động tích cực thúc đẩy phát triển các loại dịch vụ, nâng cao hiệu quả tổng hợp của các ngành sản xuất, đời sống kinh tế - xã hội của người dân ven Khu công nghiệp nâng cao rõ rệt.

* Khu công nghiệp đã góp phần quan trọng giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ người lao động.

Lực lượng lao động trong Khu công nghiệp gia tăng cùng sự gia tăng các dự án hoạt động trong Khu công nghiệp. Đến nay Khu công nghiệp tỉnh đã giải quyết việc làm cho hơn 6.000 lao động, trong đó 95% là lao động địa phương. Đã hình thành đội ngũ lao động của nền công nghiệp hiện đại.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng và phát triển Khu công nghiệp, có thể nói những thành tựu, đóng góp của Khu công nghiệp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh là cơ bản, nổi bật. Song là mô hình mang tính đặc thù, vừa triển khai, vừa điều chỉnh, hoàn thiện cho phù hợp với tình hình thực tế theo từng giai đoạn phát triển, các Khu, cụm công nghiệp vẫn còn bộc lộ những hạn chế, những khó khăn cần phải tiếp tục nghiên cứu, khắc phục trong thời gian tới.

Tồn tại:

* Khu công nghiệp Long Bình An là một tổ hợp bao gồm các khu công nghiệp tập trung, khu dịch vụ và khu đô thị mới, nhưng mới triển khai thực hiện xây dựng và phát triển khu công nghiệp.

* Chất lượng công tác quy hoạch Khu công nghiệp và triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, chưa tính tới yếu tố liên kết ngành và vùng; chưa có kế hoạch thực hiện quy hoạch với các mục tiêu và phân kỳ hợp lý dựa trên khả năng thu hút đầu tư thực tế của từng Khu công nghiệp, chưa tận dụng được tiềm năng phát triển của địa phương.

* Hàm lượng công nghệ, tính phù hợp về ngành nghề trong cơ cấu đầu tư chưa cao. Khi thu hút đầu tư chưa thực sự chú trọng tới cơ cấu ngành nghề, công nghệ, môi trường...

* Công tác bảo vệ môi trường Khu công nghiệp vẫn còn bất cập. Chủ doanh nghiệp vẫn đặt lợi ích kinh tế lên trên trách nhiệm bảo vệ môi trường. Công tác kiểm tra, giám sát chưa thật chặt chẽ.

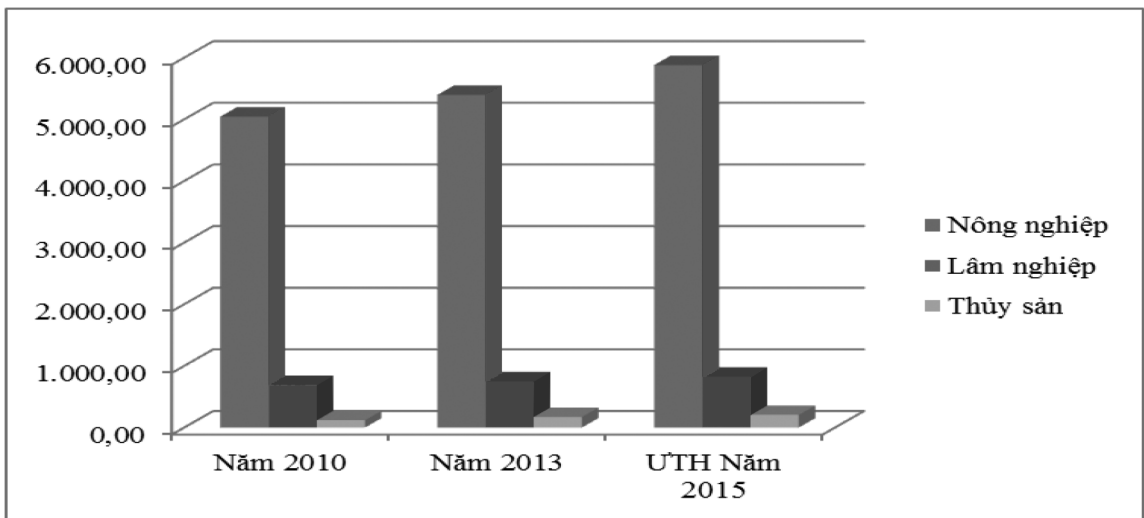
* Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng còn gặp nhiều khó khăn vướng mắc.

* Đời sống công nhân trong Khu công nghiệp còn nhiều khó khăn. Thu nhập thực tế của người lao động chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của cuộc sống.

2. Khu vực nông - lâm - thủy sản

Trong những năm qua, kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh đã phát triển tương đối khá: An ninh lương thực được đảm bảo; sản xuất từng bước chuyển dịch theo hướng hàng hóa, tạo ra các vùng chuyên canh cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và đáp ứng nhu cầu thị trường; đã hình thành và phát triển khá ổn định một số vùng sản xuất hàng hóa như: Cam, chè, mía, lạc, lúa chất lượng cao, gỗ nguyên liệu⁴... ; một số sản phẩm sản xuất và chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh đã xây dựng được nhãn hiệu⁵, đang từng bước khẳng định thương hiệu và chiếm lĩnh thị phần trên thị trường tiêu thụ.

Hình 6: Giá trị sản xuất 3 nhóm ngành (giá SS năm 2010) qua một số năm



Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh qua các năm

4 Diện tích chè toàn tỉnh là trên 8.000 ha; diện tích mía trên 13.570 ha; vùng trồng lạc tập trung (tại huyện Chiêm Hóa) là trên 2.000 ha; một số vùng chuyên sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao như: Phường Hưng Thành (thành phố Tuyên Quang), xã Kim Phú (huyện Yên Sơn) và xã Minh Hương (huyện Hàm Yên);

5 Gồm: Chè Sông Lô, chè Tân Trào, chè Mỹ Lâm, chè Vĩnh Tân, chè Làng Bát, Miến Hợp Thành, miến Hào Hán, rượu Tiến Huy-Hùng Lợi, rượu Ngô Na Hang, Mật ong Phong Thổ An Khang, Cam Sành Hàm Yên (được cấp văn bằng bảo hộ độc quyền năm 2007), Bưởi Soi Hà, mắ cá ruộng Cổ Linh.

- Giai đoạn 2006 - 2010, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 1994) tăng bình quân trên 8,1%/năm (cao hơn mục tiêu QH 2008 đặt ra là 5,6%), trong đó tăng trưởng của các ngành nông nghiệp và thủy sản đều vượt mục tiêu QH 2008 đặt ra.

- Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh 1994) bình quân trên 5,7%/năm, vượt mục tiêu QH 2008 đề ra (4,1%/năm), trong đó: Ngành nông nghiệp tăng 3,79%/năm, ngành lâm nghiệp tăng 12,48%/năm, thủy sản tăng 13,83%/năm, đều vượt mục tiêu QH 2008 đề ra.

Bảng 14: Tăng trưởng ngành nông, lâm thủy sản so với QH 2008

Đơn vị: %/năm

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2006-2010		Giai đoạn 2011-2015	
		Hiện trạng	QH 2008	Hiện trạng	QH 2008
	<i>Tăng trưởng toàn ngành (giá 1994)</i>	8,1	5,6	5,7	4,1
1	Ngành nông nghiệp	8,4	5,8	3,79	3,3
2	Ngành lâm nghiệp	7,9	12,1	12,48	6,0
3	Thủy sản	12,3	9,6	13,83	8,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh qua các năm

2.1. Về trồng trọt

Tính đến nay (năm 2014), ngành trồng trọt của tỉnh chiếm 59,7% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, sản xuất trên 33 vạn tấn lương thực, trên 61 nghìn tấn rau xanh, đảm bảo an ninh lương thực và cung cấp thực phẩm ổn định cho trên 75 vạn dân trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra còn sản xuất được trên 62 nghìn tấn chè búp tươi, trên 659 nghìn tấn mía nguyên liệu phục vụ cho các nhà máy chế biến. Đồng thời cung cấp các sản phẩm đặc sản có giá trị cao như cam sành Hàm Yên, bưởi Soi Hà, hồng không hạt,....

- *Cây lương thực*: Giữ vị trí quan trọng trong ngành trồng trọt, sản lượng lương thực tăng từ 33,3 vạn tấn năm 2005 lên 33,7 vạn tấn vào năm 2013. Năm 2015, sản lượng lương thực ước giảm còn 33,2 vạn tấn. Bình quân lương thực theo đầu người năm 2005 là 467 kg, năm 2013 là 452 kg, năm 2015 là 436 kg.

- *Lúa*: Năm 2013, diện tích là 45.821,3 ha tăng 185 ha so với năm 2005. Năm 2015, diện tích lúa ước giảm còn 44.541 ha. Việc sử dụng bộ giống cơ bản phù hợp và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất đã làm cho năng suất lúa của tỉnh từ 54,7 tạ/ha năm 2005 lên 58,2 tạ/ha năm 2013; năng suất lúa năm 2015 ước đạt 59,1 tạ/ha. Hiện nay, diện tích lúa chất lượng cao, lúa đặc sản toàn tỉnh mới chiếm 11% diện tích lúa toàn tỉnh.

- Ngô: Năm 2013, diện tích ngô là 16.197,9 ha, tăng 1,48 nghìn ha so với năm 2005. Năm 2015, diện tích ngô ước giảm còn 15.213 ha. Việc sử dụng phổ biến các giống ngô lai đã làm tăng năng suất ngô từ 40,7 tạ/ha năm 2005 lên 43,9 tạ/ha năm 2013; năm 2015, năng suất ngô ước đạt 45 tạ/ha.

Việc sử dụng hiệu quả diện tích gieo trồng lúa, ngô trên địa bàn đã đảm bảo ổn định nhu cầu an ninh lương thực, sản lượng hằng năm trên 33 vạn tấn/năm, đạt 103,12% so mục tiêu QH 2008; bình quân lương thực đầu người năm 2015 ước đạt 436 kg/người, đạt mục tiêu QH 2008 đề ra.

- *Cây công nghiệp lâu năm (chè, mía):*

+ Cây chè: Năm 2011, diện tích trồng chè cho sản phẩm đạt 7.273 ha, năm 2014 tăng lên đạt 8.105 ha và năm 2015 ước đạt 8.052 ha, vượt mục tiêu(7.034ha). Chè tập trung chủ yếu tại: Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương, Na Hang (chè shan)... Từng bước cải tạo, thay thế dần diện tích giống chè hạt Trung du bằng giống chè cành (LDP1, LDP2,...), áp dụng các TBKT mới vào sản xuất góp phần tăng năng suất, sản lượng.

Dự kiến đến năm 2015, diện tích chè toàn tỉnh 8.386 ha, tăng 34,6% so mục tiêu QH 2008, sản lượng búp tươi ước đạt 62.213 tấn, tăng 34,5% so với năm 2010, tốc độ tăng bình quân đạt 6,1%/năm, giai đoạn 2011-2015, vượt chỉ tiêu (56,775 nghìn tấn). Thực hiện thay thế và trồng thêm các giống chè mới: Diện tích chè Trung Du được cải tạo, trồng lại 116 ha; diện tích chè trồng mới 602 ha, bằng các giống chè mới LDP1, LDP2, PH10, PH11, Bát Tiên, Ngọc Thúy... Xây dựng 17 vườn ươm giống chè, công suất 3,3 triệu hom giống/năm; các giống đang được sản xuất và cung ứng cho nhân dân LDP1, LDP2, PH10, PH11, Bát Tiên, Ngọc Thúy, Kim Tuyên, Phúc Vân Tiên.

- *Cây công nghiệp hằng năm*

+ Cây mía: Năm 2013, diện tích trồng mía đạt 10.602 ha, tăng so với 2005 trên 5,3 nghìn ha. Tập trung tại: Sơn Dương, Chiêm Hóa, Yên Sơn và Hàm Yên. Năng suất bình quân năm 2013 đạt trên 591,5 tạ/ha (tăng trên 35 tạ so với năm 2005). Dự kiến đến năm 2015, diện tích mía nguyên liệu 11.500 ha tăng 64,3% so mục tiêu QH 2008, sản lượng mía cây ước đạt 694.500 tấn, diện tích tăng 1,73 lần và sản lượng mía cây tăng 1,85 lần so với năm 2010, bình quân sản lượng giai đoạn 2011-2015 tăng trên 13%/năm. Tỉnh đã có chủ trương quy hoạch mở rộng diện tích để đáp ứng nguyên liệu chế biến 02 nhà máy đường trên địa bàn tỉnh.

+ Lạc, đậu tương: Năm 2013, diện tích đậu tương là 1.618,97ha giảm 387ha so với năm 2005 và giảm mạnh so với năm 2010 (1.040ha); diện tích lạc là 4.759,80 ha, tăng trên 1,5 nghìn ha so với năm 2005. Việc đưa các giống lạc có năng suất cao và áp dụng các tiến bộ mới trong sản xuất, nên năng suất tăng đáng kể, năm 2013 là 26,38 tạ/ha. Đã hình thành vùng sản xuất lạc tập trung tại phía Tây huyện Chiêm Hóa. Dự kiến năm 2015, diện tích cây lạc 4.200 ha đạt 60,68% so mục tiêu QH 2008, sản lượng 11.798 tấn đạt

59% mục tiêu QH 2008; diện tích cây đậu tương 1.150 ha đạt 13% mục tiêu QH 2008, sản lượng 2.096 tấn đạt 12,86% so mục tiêu QH 2008. Nguyên nhân: Những năm gần đây do biến đổi khí hậu nên thời gian sinh trưởng của lúa vụ xuân thường kéo dài, diện tích cấy lúa mùa sớm không đảm bảo, do đó không kịp thu hoạch để trồng lạc, đậu tương vụ đông; hơn nữa trồng lạc vụ đông chi phí cao, hiệu quả thấp, nên không khuyến khích được nhân dân gieo trồng; từ năm 2012 đến nay, tỉnh không giao diện tích lạc vụ đông. Một phần diện tích quy hoạch trồng lạc, đậu tương đã chuyển trồng cây lương thực (diện tích lúa, ngô hằng năm tăng so kế hoạch); nhiều diện tích đất màu, đất soi bãi, đất ruộng 1 vụ đã chuyển sang trồng mía.

+ Rau các loại: phát triển tương đối mạnh cả về diện tích và sản lượng. Năm 2013, diện tích là 6.926,3 ha tăng gần 1,9 nghìn ha so với năm 2005, sản lượng đạt 61.270,2 tấn (tăng gần 12,6 tấn).

- *Cây ăn quả*: Dự kiến diện tích cây ăn quả đến năm 2015 toàn tỉnh là 7.099 ha đạt 82,54% so mục tiêu quy hoạch. Những năm trước đây, diện tích cây nhãn thực sinh, cây vải trồng trên đất màu đôi khi không hiệu quả, nhân dân tự phá bỏ (năm 2006, diện tích cây nhãn là 2.369 ha, cây vải là 1.190 ha, đến nay diện tích cây nhãn còn là 1.237 ha, cây vải còn là 732 ha). Hiện nay cây ăn quả chủ lực là cây cam, năm 2013 được bình chọn là một trong 10 thương hiệu nổi tiếng nhất Việt Nam, năm 2014 được tôn vinh là một trong những sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu. Diện tích cam năm 2015 trên địa bàn hai huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa dự kiến đạt 4.574 ha, chiếm 98% diện tích cam toàn tỉnh; xây dựng thành công một số mô hình sản xuất theo quy trình Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, sản phẩm đã được người tiêu dùng tiếp nhận và đánh giá cao⁶. Tổ chức bình tuyển 08 cây bưởi, 13 cây cam sành, 30 cây hồng đầu dòng, xây dựng 01 vườn ươm cam sành giống bằng phương pháp ghép đảm bảo chất lượng, không bị nhiễm bệnh.

2.2. Về chăn nuôi

Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh trong những năm qua có nhiều chuyển dịch rõ rệt từ tự cung, tự cấp sang chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, với quy mô lớn (hàng trăm lợn nái ngoại và có từ 300 - 500 lợn thịt/lúa, chăn nuôi gia cầm với quy mô từ 1.000 - 3.000 con), thời gian luân chuyển đàn ngắn (đặc biệt trong chăn nuôi lợn), dự kiến sản lượng thịt hơi năm 2015 là 54 nghìn tấn, bình quân tăng 3,2%/năm, giai đoạn 2011 - 2015; duy trì và phát triển đàn bò sữa với quy mô phù hợp, sản lượng sữa dự ước năm 2015 là 12.800 tấn, tăng 30% so với năm 2010, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 tăng 5,4%/năm.

Tổng đàn chăn nuôi: Dự kiến năm 2015, đàn trâu 108.335 con đạt 72,1% so mục tiêu quy hoạch; đàn bò 19.260 con; đàn lợn 590.345 con, tốc độ tăng bình quân 2,58%/

⁶ Mô hình Cam VietGAP (5 ha) và mô hình Chè VietGAP (5 ha) tại xã Tân Thành, huyện Hàm Yên, lãi suất thu được cao hơn 15% - 20% so với canh tác truyền thống.

năm; đàn gia cầm 5.181 nghìn con, tốc độ tăng đàn bình quân 0,86%/năm. Các chỉ tiêu về tăng đàn vật nuôi chưa đạt mục tiêu QH 2008 đề ra. Nguyên nhân chủ yếu là trong giai đoạn 2010 - 2012, dịch lở mồm long móng, bệnh tai xanh, bệnh cúm gia cầm và rét đậm, rét hại kéo dài đã gây thiệt hại lớn cho chăn nuôi của tỉnh⁷, làm ảnh hưởng xu thế phát triển quy mô của người chăn nuôi; nhu cầu sử dụng sức kéo của gia súc giảm, diện tích bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp, người dân chuyển từ chăn nuôi lấy sức kéo, chăn nuôi con giống có chu kỳ kinh doanh dài sang sản xuất hàng hóa; sử dụng con giống có chu kỳ kinh doanh ngắn trong chăn nuôi lợn và gia cầm (duy trì tổng đàn gia súc, gia cầm không đạt quy hoạch, nhưng sản lượng thịt hơi tăng qua các năm, giá trị sản xuất ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong sản xuất nông nghiệp: Năm 2010 chiếm 35%; năm 2013 chiếm 41,3%, dự kiến năm 2015 chiếm khoảng 43%). Ngoài ra còn có nguyên nhân chủ quan là công tác quy hoạch vùng trồng cây thức ăn, chuyển giao công nghệ chế biến thức ăn chăn nuôi, nhân giống, lai tạo giống còn hạn chế.

2.3. Về thủy sản

Dự kiến năm 2015, diện tích nuôi trồng thủy sản là 11.268 ha, sản lượng 7.142 tấn, bằng 148,24% so mục tiêu QH 2008, tăng bình quân 11,9%/năm giai đoạn 2011 - 2015. Đã bước đầu sản xuất thành công một số giống cá đặc sản bằng phương pháp nhân tạo (cá Lăng Chấm), đang thực hiện đề tài sản xuất cá giống Dầm Xanh, Anh Vũ.

Thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành các dự án: Dự án cải tạo, nâng cấp trại cá Hoàng Khai thành Trung tâm sản xuất giống thủy sản cấp I Hoàng Khai; công trình cải tạo, tu sửa Trại cá giống Sơn Dương, huyện Sơn Dương và trại cá thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang; dự án nâng cấp cải tạo trại cá giống Hàm Yên. Hiện nay các đơn vị đang tổ chức thi công xây dựng dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển nuôi trồng thủy sản hồ thủy điện Tuyên Quang.

2.4. Về lâm nghiệp

Giai đoạn 2011 - 2015, trồng rừng tập trung toàn tỉnh ước đạt 70.543 ha (bình quân mỗi năm trồng trên 13.000 ha rừng); khai thác rừng trồng bình quân mỗi năm ước đạt trên 4.000 ha, tổng sản lượng gỗ giai đoạn 2011 - 2015 ước đạt 1.645 nghìn m³ (dự kiến năm 2015 là 660 nghìn m³), tăng trưởng sản lượng gỗ khai thác, bình quân 34,5%/năm.

Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, diện tích đất có rừng luôn tăng, năm sau cao hơn năm trước. Đến hết năm 2013, diện tích có rừng của tỉnh là 408.551 ha⁸, dự kiến đến năm 2015 diện tích có rừng toàn tỉnh đạt 411.817 ha, tăng thêm 21.670 ha rừng so với năm 2010, đáp ứng yêu cầu phát triển lâm nghiệp hài hòa giữa mục đích kinh tế và phòng hộ môi trường, độ che phủ rừng luôn được duy trì trên 60%, vượt mục tiêu QH 2008 đề ra.

⁷ Từ năm 2011-2012: Đã có 12.876 con gia súc bị chết hoặc tiêu hủy, trong đó: 4.107 con trâu, bò; 8.737 con lợn; 32 con dê và 26.914 con gia cầm.

⁸ Rừng tự nhiên 267.645 ha; rừng trồng 144.172 ha.

Bảng 15: Hiện trạng phát triển ngành nông, lâm thủy sản đến năm 2015

TT	Chỉ tiêu	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013	ƯTH năm 2015	Tăng trưởng bình quân (%/năm)	
						2006-2010	2011-2015
1	GTSX (tỷ đồng - giá 2010)		5.851,7	6.314,15	6.748,36		3,72
	+ Nông nghiệp	3.645,7	5.042,9	5.393,95	5.746,38	6,70	3,12
	- Trồng trọt	2.609,6	3.148,1	3.320,48	3.512,45	3,82	2,91
	- Chăn nuôi	985,9	1.764,3	1.962,47	2.120,73	12,34	3,62
	- Dịch vụ	50,2	130,5	111,0	113,2	21,05	11,59
	+ Lâm nghiệp	-	690,4	748,6	797,87	-	3,38
	+ Thủy sản	-	118,4	171,6	204,9	-	3,12
2	GTSX (tỷ đồng - giá hh)	2.022,5	5.851,7	8.972,6	9.144,5		
	+ Nông nghiệp	1.677,0	5.042,9	7.755,1	7.829,3		
	- Trồng trọt	1.148,6	3.148,1	4.415,3			
	- Chăn nuôi	515,7	1.764,3	3.202,5			
	- Dịch vụ	12,7	130,5	137,3			
	+ Lâm nghiệp	313,9	690,4	932,5	1.019,5		
	+ Thủy sản	31,6	118,4	285	295,7		
3	SL lương thực bình quân (kg/ng)	425	455	452	436		

Nguồn: Niên giám thống kê các năm

2.5. Phát triển nông thôn

Toàn tỉnh đã hoàn thành quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới; triển khai rà soát, bổ sung quy hoạch sử dụng đất tại các xã nông thôn mới trên địa bàn toàn tỉnh; Đến nay, đã bê tông hóa được 2.409 km/2.183,88 km đường giao thông nông thôn; hết năm 2013, trung bình mỗi xã đạt trên 7,04 tiêu chí, có 15/129 xã đạt từ 10 tiêu chí trở lên; 95/129 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí; còn 19 xã đạt dưới 5 tiêu chí (không có xã đạt dưới 3 tiêu chí).

Đến hết năm 2014, toàn tỉnh có 3 xã đạt tiêu chí nông thôn mới (Tân Trào, Mỹ Bằng, An Khang). Bình quân chung các xã toàn tỉnh đạt 8,3 tiêu chí/xã, trong đó: 7/129 xã đạt 15 - 18 tiêu chí tăng 7 xã so với năm 2011; 22/129 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, tăng 21

xã so với năm 2011; số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí có 94/129 xã tăng 81 xã so với năm 2011, còn 3 xã đạt dưới 5 tiêu chí giảm 112 xã so với năm 2011.

3. Thương mại - Dịch vụ

3.1. Thương mại

a. Xuất nhập khẩu

Quy mô và tốc độ xuất nhập khẩu mặc dù còn nhỏ bé nhưng liên tục được mở rộng và gia tăng. Về cơ bản, kim ngạch và cơ cấu hàng nhập khẩu đã đáp ứng được nhu cầu thiết yếu về vật tư, nguyên liệu và hàng hoá khác cho sản xuất phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Chất lượng hàng xuất khẩu được nâng lên, một số sản phẩm đã có sức cạnh tranh trên thị trường, đồng thời tác động tích cực tới chất lượng sản phẩm trong nước.

Xuất khẩu đã có sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế; với nhiều sản phẩm được xuất khẩu như khoáng sản đã qua chế biến, công nghiệp chế biến nông lâm sản... Năm 2005 giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh mới đạt 2,25 triệu USD, năm 2010 tăng lên đạt 4,497 triệu USD (thấp hơn so với QH 2008 đạt ra là 27 triệu USD), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 22,3%/năm. Đến năm 2013 đạt 60,7 triệu USD, dự kiến đến năm 2015 đạt khoảng 65 triệu USD (Vượt mục tiêu kế hoạch 2011 - 2015 trên 25 triệu USD), tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 70%. Kim ngạch xuất khẩu/người năm 2005 mới đạt 3,2 USD, năm 2010 tăng lên đạt 6,2 USD thì năm 2014 đã tăng lên tới 80,44 USD và năm 2015 ước đạt 85,55 USD.

Nhập khẩu trên địa bàn tỉnh chủ yếu cho đầu tư, mở rộng, hiện đại hoá cũng như cung cấp vật tư cho sản xuất, kinh doanh của các cơ sở kinh tế. Năm 2010 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 48,159 triệu USD, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2006-2010 là 87,41%/năm. Đến năm 2013 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 32,8 triệu USD, dự kiến năm 2015 đạt khoảng 65 triệu USD.

Bảng 16: Một số sản phẩm xuất nhập khẩu chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2005	Năm 2010	Năm 2013	Dự kiến năm 2015
Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu					
1- Chè	tấn	1.474	3.232	3.281	3.500
2- Giấy vàng mã	tấn	1.470	556	1.907	1.700
3- Bột ba rít	tấn	170,0	9.894	5.643	15.000
4- Gỗ tinh chế	m ³	-	-	753	800
4- Đũa xuất khẩu	nghìn đôi	-	-	86.173	90.000
5- Quần áo	nghìn cái	-	-	7.563	10.500
6- Bột giấy	tấn	-	-	40.900	20.000
Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu					
1. Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác	nghìn USD		44.584	266	
2. Hàng hoá khác	nghìn USD		3.575	32.542	

Nguồn: Niên giám thống kê các năm

b. Thương mại nội địa

Hoạt động thương mại nội địa trên địa bàn phát triển theo đúng định hướng của ngành thương mại và của tỉnh, tăng trưởng và đạt mục tiêu kế hoạch trong bối cảnh có nhiều biến động bất lợi của môi trường kinh doanh trong nước và thế giới.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng bình quân 25,15%/năm trong giai đoạn 2006 - 2010 (*cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân trong QH 2008 đặt ra là 20%/năm*), đạt quy mô 5.844,21 tỷ đồng (*theo giá hiện hành*) vào năm 2010, đến năm 2013 đạt 8.094,6 tỷ đồng, năm 2014 đạt 12.871 tỷ đồng, dự kiến đến năm 2015 đạt trên 16.500 tỷ đồng (*Vượt mục tiêu KH 2011-2015 là 14.190 tỷ đồng*). Tốc độ tăng trưởng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội giai đoạn 2011 - 2015 đạt 23,1%.

Kết cấu hạ tầng phục vụ cho ngành thương mại ngày càng phát triển và hoàn thiện. Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có tổng số 91 chợ, trong đó có: 01 chợ hạng I (chợ Tam Cờ); 02 chợ hạng II (chợ Phan Thiết, chợ Chiêm Hóa) và 88 chợ hạng III. Hiện nay, chợ vẫn đang là loại hình thương mại phát triển khá phổ biến và có vị trí rất quan trọng trong việc cung ứng và tiêu thụ hàng hóa cho nhân dân, nhất là ở khu vực nông thôn. Các loại hình tổ chức thương mại hiện đại chủ yếu tập trung tại thành phố Tuyên Quang, rải rác đã có ở trung tâm các huyện.

3.2. Du lịch

a. Doanh thu và khách du lịch

Tổng doanh thu du lịch của tỉnh trong những năm qua đã có sự tăng trưởng đáng kể. Năm 2009, tổng doanh thu mới đạt 50 tỷ đồng thì đến năm 2010 đạt 197,7 tỷ đồng và đến năm 2013 đạt 250 tỷ đồng cao gấp 1,26 lần so với năm 2010. Dự kiến đến năm 2015 đạt 1.125,6 tỷ đồng. Tuy nhiên, tổng doanh thu du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, nguyên nhân chính do sản phẩm và chất lượng dịch vụ của du lịch Tuyên Quang còn nhiều hạn chế.

- Tổng lượng khách du lịch giai đoạn 2006 - 2010 tăng từ 300 nghìn người năm 2005 lên khoảng 500 nghìn người vào năm 2010 (đạt mục tiêu QH 2008 đặt ra). Đến năm 2013, tổng lượng khách du lịch tăng lên 860 nghìn lượt, năm 2014 đạt 1.000 nghìn lượt khách. Dự kiến đến năm 2015 đón trên 1.306 nghìn lượt khách. Như vậy tổng lượt khách du lịch đến Tuyên Quang cả giai đoạn 2011 - 2015 đạt tới 4.472 nghìn lượt khách, vượt mức theo kế hoạch đề ra (mục tiêu kế hoạch 2011 - 2015 là 4.000 nghìn lượt khách), trong đó khách du lịch nội địa đến Tuyên Quang là 4.423,8 nghìn lượt, khách quốc tế là 48,2 nghìn lượt.

b. Cơ sở vật chất ngành du lịch

Hệ thống các cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn toàn tỉnh đã phát triển mạnh về số lượng, quy mô và chất lượng dịch vụ. Các cơ sở lưu trú du lịch đã có nhiều đổi mới về phương thức kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế: Chất lượng trang thiết bị trong phòng nghỉ được nâng cao, công tác vệ sinh bảo đảm, đội ngũ phục vụ được đào tạo, bồi

dưỡng nghiệp vụ, cũng như các loại hình dịch vụ bổ sung khác, tạo mối liên kết qua lại tương hỗ lẫn nhau với mức giá hợp lý ở các loại phòng và hạng phòng đáp ứng mở rộng mọi thị trường khách.

Tính đến nay, toàn tỉnh có 167 cơ sở lưu trú du lịch, trong đó có 32 khách sạn từ 1 đến 2 sao, tăng 33 cơ sở so với năm 2011. Dự kiến đến năm 2015 có trên 50 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 1 sao trở lên, trong đó ít nhất có 15 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao trở lên. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở lưu trú có quy mô lớn để phục vụ nhiều đoàn khách cùng một lúc. Các cơ sở lưu trú du lịch phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu trên địa bàn thành phố Tuyên Quang. Một số khu, điểm du lịch có số lượng cơ sở lưu trú du lịch ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch như: Khu du lịch lịch sử, văn hóa và sinh thái Tân Trào, Điểm du lịch thác Bản Ba...

c. Các khu, cụm điểm du lịch

Trên địa bàn tỉnh, hiện có 3 khu du lịch và 6 điểm du lịch chính bao gồm:

- Khu du lịch lịch sử - văn hóa: Bao gồm toàn bộ các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa ở Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào và các di tích lịch sử khác phụ cận. Đây là khu du lịch có vị trí đặc biệt quan trọng của du lịch Tuyên Quang cũng như trong khu vực.

- *Khu du lịch nghỉ dưỡng*: Bao gồm thành phố Tuyên Quang, Mỹ Lâm, đây là khu du lịch quan trọng với sản phẩm chính là du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng nóng Mỹ Lâm, nơi tập trung các sản phẩm lưu trú của du lịch Tuyên Quang là cầu nối quan trọng giữa các tuyến, điểm du lịch chuyên đề của tỉnh.

- *Khu du lịch sinh thái*: Bao gồm rừng nguyên sinh Na Hang, Thượng Lâm, hồ thủy điện Tuyên Quang... Trung tâm của cụm du lịch này là Na Hang.

- Điểm du lịch lịch sử Tân Trào - ATK.

- Điểm du lịch suối khoáng Mỹ Lâm.

- Điểm du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình.

- Điểm du lịch lịch sử văn hóa, tâm linh tại thành phố Tuyên Quang.

- Điểm du lịch lịch sử cách mạng và sinh thái Chiêm Hóa.

- Điểm du lịch sinh thái Hàm Yên.

Các tour, tuyến du lịch đã được quy hoạch, bước đầu hình thành, nhưng hoạt động còn yếu, chưa thường xuyên, thiếu tính bền vững.

d. Các sản phẩm du lịch

Hiện trạng phát triển các loại hình du lịch trên địa bàn tỉnh như sau:

- *Du lịch lịch sử, văn hóa*: Được phát triển trên cơ sở các tiềm năng du lịch nhân văn. Trong đó sản phẩm được xác định chủ đạo là du lịch lịch sử cách mạng tập trung vào việc khai thác hệ thống các di tích lịch sử cách mạng trong tỉnh, hạt nhân là Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào. Ngoài ra, một trong những sản phẩm du lịch đang thu hút

được khá nhiều khách là du lịch tâm linh với đền thờ Mẫu và du lịch di tích lịch sử cách mạng của dân tộc.

- *Du lịch sinh thái*: Được phát triển trên cơ sở các tiềm năng du lịch sinh thái của tỉnh tập trung ở khu vực Na Hang gắn với tiềm năng du lịch khu vực lòng hồ thủy điện Tuyên Quang; khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kè - Bản Bung; hệ thống các cảnh quan thiên nhiên; cảnh quan sinh thái nông nghiệp, các làng văn hóa dân tộc Tày, Dao, Mông.... Mặc dù có tiềm năng song loại hình du lịch sinh thái chưa phát triển tương xứng. Khách du lịch chủ yếu đến các điểm du lịch sinh thái một cách tự phát, quy mô nhỏ. Các khu vực có tiềm năng chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư.

- *Du lịch nghỉ dưỡng*: Được phát triển trên cơ sở tiềm năng du lịch của nguồn nước khoáng nóng ở Mỹ Lâm. Tuy nhiên, du lịch nghỉ dưỡng của Tuyên Quang phát triển ở giai đoạn sơ khai, chưa được đầu tư xứng đáng với tiềm năng hiện có, thiếu nhiều điều kiện mang tính chất của du lịch nghỉ dưỡng. Các sản phẩm chủ yếu phát triển dưới hình thức các cơ sở lưu trú có gắn với tắm nước khoáng nóng, chất lượng sản phẩm dịch vụ thấp, đơn điệu... các sản phẩm bổ trợ nâng cao sức khỏe chưa nhiều; Chưa thu hút được các nhà đầu tư có đẳng cấp và thực lực để phát triển các cơ sở vật chất đáp ứng các tiêu chuẩn khắt khe của du lịch nghỉ dưỡng. Đặc biệt, quản lý khai thác nguồn lợi nước khoáng còn lãng phí.

3.3. Dịch vụ

- *Dịch vụ vận tải*: Trong những năm qua, tỉnh đã phát triển và quản lý tốt các tuyến vận tải, phương tiện, chất lượng vận tải được nâng cao, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân. Huy động nguồn lực xây dựng các bến xe khách, điểm đỗ, hệ thống cảng sông.

- *Thông tin truyền thông trong thời gian qua, dịch vụ thông tin tuyên truyền* đã ngày càng phát triển đáp ứng yêu cầu của người dân. Số thuê bao điện thoại/100 dân không ngừng tăng lên năm 2005 mới đạt 4,84 thuê bao, năm 2010 tăng lên 18,6 thuê bao, năm 2014 đạt tới 57,2 thuê bao, năm 2015 ước đạt 58,7 thuê bao/100 dân vượt mục tiêu (Mục tiêu kế hoạch 2011 - 2015 là 57 thuê bao). Số thuê bao internet/100 dân cũng không ngừng tăng lên, năm 2011 mới có 1,92 thuê bao/100 dân thì năm 2014 đã tăng lên 2,76 thuê bao và năm 2015 ước đạt 3,61 thuê bao/100 dân vượt mục tiêu (Mục tiêu kế hoạch là 3,6 thuê bao/100 dân).

- *Dịch vụ tài chính - tiền tệ, ngân hàng*: Đã áp dụng nhiều biện pháp đẩy mạnh huy động và cho vay vốn nhằm tạo điều kiện để các thành phần kinh tế phát triển sản xuất kinh doanh. Thực hiện tốt chính sách tín dụng đối với hộ nghèo, các đối tượng chính sách. Hiện đại hoá hoạt động của các ngân hàng, cung cấp các dịch vụ với nhiều tiện ích, an toàn, tăng nhanh nguồn vốn, doanh số cho vay và dư nợ tín dụng đầu tư phát triển.

- *Các ngành dịch vụ khác*: Các loại hình dịch vụ khác được phát triển theo hướng đa dạng, phục vụ tốt hơn sản xuất và đời sống của nhân dân; xã hội hóa một số loại hình dịch vụ công...

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Dân số

Dân số năm 2013 của tỉnh Tuyên Quang 746,7 nghìn người, năm 2015 ước khoảng 759,8 nghìn người. Quy mô dân số trung bình năm 2010 là 730,7 nghìn người, thấp hơn so với mục tiêu Quy hoạch tỉnh năm 2008 (mục tiêu 800 nghìn người), chiếm 6,54% so với dân số Vùng trung du miền núi phía Bắc và khoảng 0,84% so với dân số của cả nước; trong đó nữ chiếm 49,9%; dân số thành thị chiếm 13,1%. Mật độ dân số trung bình là 127 người/km², cao so với Vùng trung du miền núi phía Bắc (121 người/km²) nhưng thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (271 người/ km²). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2010 giảm xuống còn 1,8%, năm 2013 còn 1,06%, vượt mục tiêu quy hoạch 2008 đề ra (<2% năm 2010), năm 2015 ước giảm còn 0,91%.

Tỷ lệ đô thị hóa tuy có tăng (năm 2010 đạt 13,1%, năm 2015 ước tăng lên đạt 13,3%) nhưng tăng chậm và còn ở mức thấp xa so với mức trung bình của cả nước và chưa đạt được mục tiêu Quy hoạch (Mục tiêu QH năm 2008 là 15%).

2. Lao động, việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội

2.1. Lao động và việc làm

Năm 2015, tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 475,4 nghìn người, tương đương 62,6% tổng dân số và 98% dân số trong độ tuổi lao động. Để so sánh, năm 2010, tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế là 456,9 nghìn người, chiếm 62,5% tổng dân số và chiếm 98,3% dân số trong độ tuổi lao động. Công tác giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động và đào tạo nghề đã được triển khai đồng bộ, có hiệu quả. Các chỉ tiêu đều đạt và vượt mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

Số lao động được giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động hằng năm tăng cả về số lượng và chất lượng. Bằng các biện pháp khuyến khích phát triển sản xuất, cho vay vốn giải quyết việc làm, đưa lao động đi làm việc ngoài tỉnh và xuất khẩu, trung bình mỗi năm tỉnh giải quyết việc làm cho 12.700 lao động. Trong 5 năm (2006 - 2010) đã giải quyết việc làm cho gần 75 nghìn lao động, xuất khẩu 9.827 lao động, giới thiệu 24.400 lao động đi làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất trong nước. Giai đoạn 2011 - 2015, tổng số lao động được giải quyết việc làm ước khoảng 94 nghìn lao động.

Mạng lưới cơ sở nghề được quan tâm và phát triển, các hình thức đào tạo nghề tập trung và đào tạo thường xuyên được mở rộng, chất lượng đào tạo được nâng lên. Toàn tỉnh có 15 cơ sở dạy nghề, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất trang thiết bị dạy nghề cơ bản đáp ứng cho việc dạy và học; quy mô tuyển sinh các cấp trình độ đào tạo nghề từ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp được mở rộng qua đó đã đáp ứng đủ mọi nhu cầu về học nghề đối với các đối tượng lao động trên địa bàn tỉnh. Hiện nay tỉnh đang tập trung đào tạo nghề tại 7 xã điểm nông thôn mới và người dân tái định cư Dự án thủy điện Tuyên Quang. Trung bình mỗi năm dạy nghề cho 11 nghìn lao động.

Bảng 17: Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu dân số, lao động tỉnh Tuyên Quang

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu 2010	TH 2010	TH 2013	ƯTH 2015	TH 2010 So với mục tiêu QH2008
1	Dân số trung bình (Nghìn người)	800	730,7	746,7	759,8	Vượt
	- Tỷ lệ dân số thành thị (%)	15	13,1	13,2	13,3	Không đạt
	- Tỷ lệ nữ (%)	-	50,1	49,9	-	-
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên (%)	<2%	1,08	1,06	0,91	Vượt
3	Dân số trong độ tuổi lao động (ngh.người)	-	464,6	479,1	487,4	Vượt
	Tỷ lệ so tổng dân số (%)	60%	63,6	64,2	64,1	Đạt
4	Lao động trong ngành kinh tế (ngh.người)	-	456,9	473,8	475,4	-
	Tỷ lệ so dân số trong độ tuổi LĐ	-	98,3	98,9	98,0	-
5	Cơ cấu lao động (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	-
	+ Nông lâm nghiệp TS	-	63,5	59,0	55,0	Chuyển dịch đúng hướng
	+ Công nghiệp-XD	-	16,3	18,9	20,5	
	+ Dịch vụ - Thương mại	-	20,2	22,0	24,5	
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	>30	30,5	39,3	45,00	Đạt
	- Đào tạo nghề (%)	>15%	17,5	23,4	27,00	Vượt
7	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị (%)	<3,5%	3,42	3,26	3,0	Đạt
8	Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn	84%	84,34	-	-	Đạt
9	Giải quyết việc làm (l.động)	58.000	75.000	19.231	18.000	Vượt
10	Xuất khẩu lao động	>8000	9.827	502	400	Vượt

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

Bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số khó khăn, yếu kém: Số lao động được đào tạo cao đẳng, trung cấp nghề còn thấp, phần lớn là đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề dưới 3 tháng. Do đó số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật, thợ lành nghề trong tỉnh

còn hạn chế, năng xuất lao động không cao, chưa đáp ứng yêu cầu của kinh tế thị trường, đó cũng là nguyên nhân lao động xuất khẩu lao động có xu hướng ngày càng giảm.

Việc chuyển đổi việc làm cho lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp còn khó khăn vì trình độ chuyên môn, kỹ thuật của người lao động thấp, công việc sau khi chuyển đổi thường là công việc giản đơn, lao động sau khi học nghề có việc làm không ổn định, thu nhập còn thấp, tính bền vững chưa cao.

Các trung tâm dạy nghề cấp huyện mới thành lập nên chưa đáp ứng và nâng cao về số lượng, chất lượng nhu cầu học nghề của người lao động. Cơ sở vật chất, đất đai, trụ sở làm việc của Trung tâm giới thiệu việc làm và trụ sở, phòng học, nhà xưởng, ký túc xá và trang thiết bị dạy nghề... ở một số các cơ sở đào tạo nghề còn khó khăn và hạn chế, nên ảnh hưởng lớn đến nâng cao chất lượng tư vấn, giới thiệu việc làm và đào tạo nghề.

2.2. Giảm nghèo và an sinh xã hội

Tỉnh đã thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện chương trình giảm nghèo. Tập trung huy động nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn, trong đó chú trọng tập trung đầu tư phát triển hệ thống giao thông nông thôn, hệ thống thủy lợi, cơ sở vật chất về y tế, giáo dục; Đẩy mạnh hỗ trợ, cung cấp tín dụng ưu đãi, tập huấn khuyến nông, lâm và cách thức tổ chức cuộc sống, làm ăn và hỗ trợ về nhà ở đối với người nghèo. Tiếp tục nhân rộng, các mô hình giảm nghèo có hiệu quả của các địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh; thực hiện kịp thời, có hiệu quả các chế độ, chính sách đối với đối tượng chính sách người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, hộ nghèo, hộ cận nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ xã hội cơ bản. Kết quả, tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006 - 2010) giảm từ 35,64% năm 2006 xuống còn 13,34% năm 2010, mức giảm bình quân 4,46%/năm; tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2011 - 2015) giảm từ 34,83% năm 2011 xuống còn 13,09% năm 2014, mức giảm bình quân 5,4% năm, ước thực hiện tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh còn dưới 10%. Đạt mục tiêu quy hoạch năm 2008 đặt ra là cuối năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo dưới 15%.

Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo ở một số xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn còn cao. Ý thức tự lực vươn lên trong cuộc sống của một bộ phận hộ nghèo chưa cao, còn tư tưởng ỷ lại, không muốn thoát nghèo để hưởng cơ chế, chính sách của nhà nước.

3. Giáo dục và đào tạo

3.1. Giáo dục

Quy mô giáo dục tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu học tập của con em các dân tộc trong tỉnh và nhiệm vụ phổ cập giáo dục, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực. Chất lượng giáo dục từng bước được củng cố và nâng cao. Cơ sở vật chất được tăng cường. Hầu hết các chỉ tiêu đều đạt và vượt mục tiêu quy hoạch trước đã đề ra.

Đến năm 2014, toàn tỉnh có 148 trường mầm non, 150 trường tiểu học, 15 trường liên cấp TH-THCS, 141 trường THCS (trong đó có 8 trường PT Dân tộc BT, 06 trường PT-

DTNT), 29 trường THPT. Tổng số trường học đạt chuẩn quốc gia là 123 trường, trong đó khối Mầm non có 28 trường, tiểu học có 50 trường; THCS có 43 trường; PTHH có 1 trường.

Đội ngũ giáo viên tiếp tục được kiện toàn, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn các cấp cao. Tỷ lệ cán bộ quản lý giáo dục đạt chuẩn trở lên là 100%, trong đó trên chuẩn là 55,8%; giáo viên Mầm non đạt chuẩn trở lên là 93,5% (trên chuẩn 19,04%), Tiểu học 99,95% (trên chuẩn 40,14%), THCS 99,7% (trên chuẩn 36,7%); THPT 99,87% (trên chuẩn 5,97%). Tỷ lệ trên cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của việc giảng dạy, giáo dục đào tạo.

Chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục được nâng cao ở các cấp học, nhất là ở vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Số trường, số học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày được mở rộng; tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm tương đối ổn định; tỷ lệ học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp tăng lên hằng năm; công tác giáo dục tư tưởng chính trị, giáo dục truyền thống, đạo đức, kỹ năng sống được chú trọng. 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS.

Tuy nhiên, chất lượng giáo dục và đào tạo còn có khoảng cách tương đối lớn giữa vùng thành thị và nông thôn, vùng cao, vùng khó khăn. Một số chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu như quy hoạch trước đã đề ra như: Tỷ lệ huy động trẻ em đi nhà trẻ mới đạt 25% (quy hoạch 32%), trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia mới đạt 28,2%, chưa đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học. Đội ngũ giáo viên còn thiếu, nhất là giáo viên mầm non nên chưa đảm bảo việc huy động trẻ đến trường. Chất lượng dạy học môn ngoại ngữ, môn tin học còn rất hạn chế. Trên địa bàn tỉnh các trường ngoài công lập rất ít, chưa có trường trung học phổ thông ngoài công lập. Vì vậy, công tác xã hội hóa giáo dục cần được đẩy mạnh với nhiều chính sách khuyến khích nhằm tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển giáo dục hơn nữa.

3.2. Đào tạo

Hệ thống đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề tiếp tục được nâng cấp, mở rộng. Hiện nay, tỉnh có 01 trường đại học Tân Trào, 01 trường cao đẳng Nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang, 02 trường trung học chuyên nghiệp (trường trung cấp Y tế và trường trung học kinh tế kỹ thuật) đang nâng cấp lên trường cao đẳng, bảo đảm đáp ứng nhu cầu trong khu vực.

Công tác đào tạo nghề được đẩy mạnh, hệ thống cơ sở vật chất cho đào tạo nghề được chú trọng đầu tư. Toàn tỉnh có 15 cơ sở dạy nghề, 6/6 huyện đều có trung tâm dạy nghề, chất lượng học sinh tốt nghiệp từng bước đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động. Bên cạnh đó, tỉnh đã tập trung đào tạo nghề cho lao động nông thôn và 11 xã đồng bào tái định cư vùng lòng hồ Thủy điện Tuyên Quang (gần 9600 lao động) các nghề thêu ren móc sợi thổ cẩm, trồng cam sành... và giới thiệu việc làm, bảo đảm lao động có việc làm sau khi học nghề, hỗ trợ nhân dân duy trì nghề sau khi được đào tạo, có thu nhập thường xuyên từ nghề mới.

4. Y tế

Hệ thống các cơ sở y tế từ tỉnh đến cơ sở được đầu tư nâng cấp và tăng cường năng lực hoạt động. Công tác y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm thực hiện. Nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mục tiêu trong quy hoạch trước đã đề ra.

Đến năm 2014, toàn tỉnh có 171 cơ sở y tế, trong đó có 15 bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện, 141 trạm y tế xã, phường, thị trấn; Số xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc Gia về y tế xã (theo Tiêu chí mới) là 64 xã (đạt tỷ lệ 45,4%). Năm 2014, toàn tỉnh thực hiện 1.590 giường bệnh (không tính giường tuyến xã), đạt tỷ lệ 21,17 giường bệnh/10.000 dân, năm 2015 ước đạt 22,13 giường bệnh/10.000 dân (đạt mục tiêu quy hoạch).

Tổng số cán bộ y tế đến năm 2013 là 1.780 người, trong đó tỷ lệ bác sỹ/vạn dân đạt 7,0; năm 2015 tỷ lệ này ước đạt 7,5 bác sỹ/vạn dân. 100% xã có y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh, các thôn bản đều có nhân viên y tế hoạt động.

Chất lượng khám chữa bệnh ngày càng được nâng lên. Công suất sử dụng giường đạt cao ở cả tuyến tỉnh lẫn tuyến huyện. Công tác dự phòng đã khống chế không để dịch lớn xảy ra. Các chương trình y tế quốc gia và khám chữa bệnh miễn phí theo chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với gia đình có công với Cách mạng, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người già, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác được triển khai tốt.

Bảng 18: Đánh giá việc thực hiện các chỉ tiêu y tế tỉnh Tuyên Quang

Chỉ tiêu	Đơn vị	TH 2010	TH 2013	Ư' TH 2014	Ư' TH 2015	TH 2010 So Mục tiêu QH
1. Số Bệnh viện	Cơ sở	13	15	15	16	-
Phòng khám đa khoa khu vực	Cơ sở	13	12	12	12	-
2. Số Trạm y tế	Trạm	141	141	141	141	-
- Tỷ lệ xã/phường/TT đạt Chuẩn Quốc gia về y tế	%		30,5	42,5	49,6	Chưa đạt
- Số xã/phường đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã (Tiêu chí mới)	xã		43	64	70	
3. Tổng số bác sỹ	Bác sỹ	444	471	542	570	Vượt
- Số bác sỹ/10.000 dân	Bsĩ/vạn dân	6,4	7,0	7,2	7,5	Vượt
4. Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	18,2	20,74	21,17	22,13	Vượt
5. Tỷ lệ thôn bản có NVYT TB hoạt động	%	98	100	100	100	Đạt

6. Tuổi thọ trung bình của người dân	Tuổi	71,8	72,01	72,03	72,07	Vượt
7. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin	%	98,7	85,6	96,7	>98	Đạt
8. Tỷ lệ TE < 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	22	18,2	17,1	<16	Chưa đạt
9. Tỷ lệ giảm sinh BQ năm	‰	0,17	0,35	0,3	0,3	Đạt
10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tử vong	‰	8,19	7,7	7,87	<8	Đạt
11. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi tử vong	‰	10,6	11,1	10,47	<11	Đạt

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Tuyên Quang

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, ngành y tế tỉnh còn gặp một số khó khăn như: Do tỉnh có địa bàn rộng, dân cư phân tán, cần nhiều đầu mối y tế nên số lượng cán bộ y tế còn thiếu so với tốc độ tăng dân số và nhu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân.

Công tác xã hội hóa y tế phát triển chậm, y tế ngoài công lập qui mô còn nhỏ, chính sách hỗ trợ phát triển y tế ngoài công lập chưa được quan tâm đúng mức, trong khi nhu cầu bảo vệ và chăm sóc sức khỏe người dân ngày càng nhiều và đòi hỏi chất lượng ngày càng cao.

Nguồn vốn đầu tư cho y tế còn hạn chế, vì vậy một số đề án như xây dựng Cụm trung tâm y tế dự phòng tỉnh, xây dựng Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm... chậm so với mục tiêu. Ở tuyến tỉnh các Bệnh viện chuyên khoa lâm sàng chưa phát triển, nhất là các bệnh viện Nhi, Phụ sản, Tâm thần; Ở tuyến huyện nhiều Phòng Y tế, Trung tâm Y tế chưa có cơ sở làm việc, ở tuyến xã còn nhiều Trạm Y tế chưa đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế và nhân lực, do đó tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã chưa đạt mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

5. Văn hóa, thể dục thể thao và thông tin truyền thông

5.1. Văn hóa

Các hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa văn nghệ, thể thao được tổ chức tốt, phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tỉnh đã tổ chức thành công lễ kỷ niệm 60 năm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, lễ kỷ niệm 180 năm thành lập tỉnh Tuyên Quang, lễ đón Bằng di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, kế hoạch tổ chức Lễ đón bằng chứng nhận nghi lễ Then, Lễ hội Lồng tồng của người Tày - Tuyên Quang là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, lễ đón nhận bằng Di tích lịch sử cấp Quốc gia đền Pú Bảo (huyện Lâm Bình), thành Nhà Bàu,

phục dựng các lễ hội truyền thống: Lễ hội Đền Hạ, lễ hội Lồng Tồng, lễ hội Đông Tiên... Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao diễn ra rộng khắp, tạo không khí vui tươi, phấn khởi và đồng thuận trong nhân dân.

Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh, toàn tỉnh hiện có 141 đội văn nghệ quần chúng xã, phường, thị trấn với 2.494 đội văn nghệ thôn, bản, cơ quan, đơn vị, trường học; 50 câu lạc bộ văn hóa... Thành lập trên 50 câu lạc bộ đàn hát dân ca, 60 câu lạc bộ hát then đàn tính h oạt động hiệu quả, bình quân mỗi năm biểu diễn trên 10.000 buổi phục vụ quần chúng nhân dân. Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh đã duy trì trên 120 buổi biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp hằng năm, thường xuyên tổ chức các chương trình văn hóa, nghệ thuật quần chúng, đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể tiếp tục được chú trọng. Toàn tỉnh hiện có hơn 500 di tích lịch sử, văn hóa. Đã hoàn thành danh mục xếp hạng 123 di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia, 215 di tích cấp tỉnh; hoàn thành phục hồi, tôn tạo 110/110 di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến như: các di tích lịch sử cách mạng thuộc Chiến khu Việt Bắc, khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, khu di tích lịch sử của Chính phủ, khu di tích Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng tại Kim Bình (huyện Chiêm Hóa), khu di tích lịch sử Cách mạng Lào thôn Làng Ngòi, thôn Đá Bàn (huyện Yên Sơn)...; Tháng 8/2012, khu di tích lịch sử văn hóa và sinh thái Tân Trào vinh dự được đón nhận Bằng xếp hạng Di tích quốc gia đặc biệt. Các di tích còn lại đã và đang lập hồ sơ và khoanh vùng bảo vệ như lập hồ sơ di sản “Then Tày - Nùng - Thái Việt Nam” đệ trình UNESCO ghi danh vào danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại, lập hồ sơ “hát Soọng cô của dân tộc Sán Dìu” trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia...

Các thiết chế văn hóa thiết yếu từ tỉnh đến cơ sở được quan tâm xây dựng: Hoàn thành xây dựng cơ sở vật chất Đoàn Nghệ thuật Dân tộc tỉnh, Trung tâm Văn hóa - Thể thao Thanh thiếu nhi tỉnh, Trung tâm Hội nghị tỉnh, Bảo tàng tỉnh; Thư viện tỉnh, Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng; Quảng trường Nguyễn Tất Thành, tượng đài “Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang”... Đến năm 2013, toàn tỉnh có 111/141 nhà văn hóa xã, phường thị trấn (đạt tỷ lệ 80,1%) trong đó 9 xã có trung tâm văn hóa, thể thao đạt chuẩn, 1.675 nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố, tạo môi trường thuận lợi để quần chúng nhân dân tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và các hoạt động quần chúng khác, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân.

Hệ thống thư viện gồm có 1 thư viện tỉnh, 6 thư viện huyện, 123 tủ sách cơ sở, bình quân mỗi tủ sách ở cơ sở phục vụ 580 lượt người/năm. Đã hoàn thành đưa thư viện điện tử tại thư viện tỉnh, 6 thư viện huyện và 10 tủ sách xã với 319 nghìn bản sách, trong đó hệ thống thư viện huyện trên 170 nghìn bản, phục vụ gần 200 nghìn lượt bạn đọc.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được đẩy mạnh; tỷ lệ đạt danh hiệu gia đình, thôn, bản, tổ nhân dân văn hoá hằng năm đều tăng.

Năm 2013, số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt 87,5%; số thôn, bản đạt danh hiệu văn hóa đạt 67,9%; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa, đạt 92,7%.

Tuy nhiên, do thiếu nguồn vốn nên tiến độ xây dựng một số thiết chế văn hóa còn chậm, một số chỉ tiêu chưa đạt mục tiêu quy hoạch đề ra như: tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa năm 2010 mới đạt 75,8%, năm 2014 đạt 79,4% (mục tiêu quy hoạch đề ra năm 2010 đạt 100%), trong đó số thôn bản có nhà văn hóa đạt chuẩn còn thấp (6,4%); tỷ lệ huyện, thành phố có trung tâm văn hóa - thể thao còn thấp, chưa đến 30%; tỷ lệ đạt danh hiệu gia đình, thôn, bản, tổ nhân dân văn hoá còn thấp hơn mục tiêu quy hoạch; một số di sản văn hóa có nguy cơ bị xuống cấp và mai một.

5.2. Thông tin truyền thông

Hoạt động thông tin truyền thông Tuyên Quang đã có những đổi mới và phát triển mạnh mẽ, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin của nhân dân trong và ngoài tỉnh. Nội dung và chất lượng thông tin thay đổi theo hướng nâng cao hiệu quả tuyên truyền. Các ấn phẩm báo in tăng trang, tăng kỳ phát hành, thời lượng phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình tăng, số lượng chuyên trang, chuyên mục trên báo in, hoạt động thông tin điện tử, phát thanh, truyền hình không ngừng phát triển đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu thông tin của nhân dân. Báo chí Tuyên Quang có sự quan tâm rất lớn đến các đối tượng là người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa phương, các cơ quan báo đều dành tỷ lệ ấn phẩm, thời lượng thông tin thỏa đáng cho đối tượng là người dân thiểu số. Báo Tuyên Quang có tờ tin ảnh vùng cao, Đài Phát thanh Truyền hình sản xuất và phát sóng các chương trình bằng 5 thứ tiếng Việt, Tày, Dao, Cao Lan và Mông, vì vậy đã giảm mức độ chênh lệch về thụ hưởng thông tin của các dân tộc trong tỉnh. Năm 2014, tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh 98%, phủ sóng truyền hình đạt 96%. Hoạt động xuất bản, in và phát hành cũng đã có những chuyển biến rõ rệt, phát triển đa dạng, dưới nhiều hình thức, nhất là tại thị trấn các huyện lỵ và thành phố Tuyên Quang.

Bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh có bước phát triển nhanh, độ phủ sóng tương đối tốt, công nghệ hiện đại, có khả năng nâng cấp để đáp ứng các dịch vụ mới. 100% các xã có điểm cung cấp các dịch vụ bưu chính, viễn thông, đáp ứng đầy đủ nhu cầu về sử dụng các dịch vụ viễn thông của người dân.

5.3. Thể dục thể thao

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục phát triển mạnh với nhiều loại hình phong phú, đa dạng. Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được phát động sâu rộng, thường xuyên đã thu hút ngày càng đông mọi tầng lớp nhân dân và CNVC-LĐ tham gia luyện tập thể dục, thể thao... Năm 2013, toàn tỉnh có khoảng 23,8% dân số tập thể dục thể thao thường xuyên, 19,7% số hộ được công nhận gia đình thể thao, 3.660 đội thể thao cơ sở tại các thôn, bản, cơ quan, đơn vị, trường học với gần 40 nghìn vận động viên; phát triển mới 284 câu lạc bộ TDTT; 2066 sân chơi bãi tập, 97,4% số trường học tổ chức dạy giáo dục thể chất, 67,3% số trường tổ chức hoạt động ngoại khóa nền nếp. Hằng năm, tỉnh tổ chức trên 320 giải thi đấu cấp cơ sở, 48 giải

thi đấu cấp huyện và duy trì tổ chức từ 8 đến 10 giải thi đấu thể thao cấp tỉnh... góp phần nâng cao thể lực, trí lực, tạo khí thế thi đua lao động, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong từng địa phương và từng cơ quan đơn vị, trường học.

Thể thao thành tích cao cũng được quan tâm phát triển. Tỉnh đã quan tâm tuyển chọn, đào tạo lực lượng vận động viên và phát triển một số môn thể thao thành tích cao để tham gia các giải thi đấu thể thao khu vực, toàn quốc và quốc tế. Toàn tỉnh hiện có 25 vận động viên cấp kiện tướng và 48 vận động viên cấp I quốc gia, đã tổ chức trên 180 giải thi đấu các cấp, tổ chức thành công giải Việt dã Tiền phong tỉnh Tuyên Quang năm 2014, đã tham dự và giành được nhiều huy chương vàng, bạc tại SEA GAMES 25, 26 như giải vô địch Wushu Châu Á, giải vô địch Wushu trẻ thế giới, giải vô địch cầu mây thế giới, giải Wushu Indonesia... Trong đó các môn thể thao dân tộc truyền thống như môn tung còn, cà kheo, môn đẩy gậy... được quan tâm đầu tư và giành được nhiều giải cao.

Công tác xã hội hóa đầu tư phát triển thể dục, thể thao được chú trọng thực hiện đạt được kết quả bước đầu; Tỉnh đã hoàn thành quy hoạch chi tiết khu Liên hợp thể thao của tỉnh, vận động rộng rãi các tổ chức, cá nhân của các thành phần kinh tế đóng góp xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức thi đấu thể thao từ cấp tỉnh đến cơ sở. Nhiều bể bơi, sân cầu lông, sân bóng và các câu lạc bộ TDTT tư nhân được hình thành, hoạt động dưới hình thức tự quản, tự chịu trách nhiệm về tổ chức, kinh phí dưới sự điều hành của cơ quan TDTT các cấp.

6. Khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ đã góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Quy hoạch tổng thể của tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15/7/2008.

Từ năm 2006 đến năm 2014, tỉnh đã triển khai thực hiện 164 đề tài, dự án khoa học và công nghệ, trong đó có 9 dự án thuộc Chương trình nông thôn miền núi, 151 đề tài, dự án cấp tỉnh và 04 dự án thuộc Chương trình Sở hữu trí tuệ. Các đề tài, dự án khoa học kỹ thuật và công nghệ triển khai có hiệu quả, tập trung vào ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, tiên tiến trong sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản, đặc biệt là công nghệ bảo quản, chế biến sau thu hoạch, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh, nhất là trong nông nghiệp, tạo ra nhiều mô hình sản xuất tiên tiến, hiệu quả cao, bền vững; góp phần đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và một số doanh nghiệp như dự án tách căng chè bằng màu và đóng túi hút chân không, đề tài xử lý nước thải trong sản xuất giấy, bột giấy tại nhà máy giấy An Hòa; xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm có thể mạnh của tỉnh như nước khoáng Mỹ Lâm, Rượu chuối Kim Bình, Vịt bầu Minh Hương, Trâu Chiêm Hóa, Ong Phong Thỏ; nâng cấp phòng nuôi cấy mô phục vụ sản xuất mía giống, nhân giống lợn rừng lai... Các đề tài khoa học xã hội và nhân văn đã cung cấp luận cứ cho việc hoạch định đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước tại địa phương; góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị và bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

Về cơ sở vật chất KHCN, đã thành lập được Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa

học và công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; hoạt động khoa học và công nghệ cấp huyện cũng được quan tâm phát triển. Công tác quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ từng bước được đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động.

VI. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG

1. Môi trường nước

Tuyên Quang là tỉnh có nguồn tài nguyên nước phong phú, chất lượng các nguồn nước tương đối tốt.

Nước mặt: Nguồn nước mặt tại các sông suối trong tỉnh, điển hình là 3 con sông lớn chảy qua địa bàn tỉnh: sông Lô, Gâm, Phó Đáy nhìn chung còn tốt, hàm lượng các chất gây ô nhiễm đều nằm dưới giá trị giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 09:2008/BTNMT. Tuy nhiên một số hồ nước trên địa bàn tỉnh đang có biểu hiện suy thoái, ô nhiễm các hợp chất hữu cơ, hàm lượng BOD₅, COD, NH₄⁺ đều vượt giới hạn A của quy chuẩn QCVN 08:2008/BTNMT. Đặc biệt, trong nước mặt tại một số hồ nước gần khu vực mỏ antimon Đầm Hồng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa có hàm lượng Asenic trong nước tuy có giảm hơn năm 2005 nhưng vẫn còn vượt quá tiêu chuẩn cho phép khá cao, cần phải có biện pháp xử lý.

2. Môi trường không khí và tiếng ồn

Tại khu vực đô thị, theo báo cáo kết quả phân tích chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2008-2013 cho thấy, chất lượng môi trường không khí còn tương đối tốt, tuy nhiên đôi lúc đã có biểu hiện ô nhiễm cục bộ do bụi và tiếng ồn do các phương tiện giao thông tập trung với mật độ cao và quá trình xây dựng hạ tầng đô thị.

Tại các khu công nghiệp, khai thác mỏ: Hiện tại, số lượng các dự án đầu tư vào khu, cụm công nghiệp của tỉnh không nhiều, hầu hết các nhà máy đang trong giai đoạn xây lắp, vận hành thử nghiệm nên chất lượng môi trường không khí cơ bản vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, cũng đã xuất hiện ô nhiễm cục bộ do bụi, tiếng ồn tại một số nhà máy sản xuất công nghiệp như: Nhà máy sản xuất xi măng, Nhà máy sản xuất bột giấy An Hòa....

Công nghiệp khai thác của tỉnh khá phát triển. Tất cả các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh trước khi tiến hành khai thác đều phải thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường, đề án cải tạo, phục hồi môi trường và xây dựng các biện pháp giảm ô nhiễm. Tuy nhiên, việc áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, một số đơn vị chưa áp dụng triệt để nên vẫn để xảy ra tình trạng ô nhiễm cục bộ trên diện hẹp do bụi, tiếng ồn trong quá trình khai thác, bắn nổ mìn.

Khu vực nông thôn chất lượng môi trường không khí còn tương đối tốt, chưa bị ô nhiễm bởi các chất khí độc hại như CO, NO₂, SO₂, Pb, hầu hết các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép (QCVN 05:2013/BTNMT).

3. Tình hình ô nhiễm môi trường đất

Theo báo cáo kết quả phân tích chất lượng môi trường đất tỉnh Tuyên Quang hàng năm cho thấy, các tầng đất canh tác ở Tuyên Quang khá dày, có độ phì nhiêu cao, nhiều

chất dinh dưỡng nhưng thường bị chua phèn. Đất thường có hàm lượng sắt (Fe), mangan (Mn), đồng (Cu), đôi khi còn có cả chì (Pb) cao hơn giá trị cho phép theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 03:2008/BTNMT. Ngoài ra, do ở nhiều nơi địa hình có độ dốc lớn, lượng mưa cao, hiện tượng chặt phá rừng vẫn còn xảy ra nên đất có hiện tượng bị xói mòn bạc màu và tại một số vùng nông thôn do sử dụng thuốc bảo vệ thực vật không đúng quy trình kỹ thuật nên nhiều nơi đất có hiện tượng bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật, làm suy thoái môi trường đất.

4. Thu gom và xử lý chất thải rắn

Việc thu gom và xử lý chất thải rắn ở Tuyên Quang mới chỉ được thực hiện ở các khu vực trung tâm như khu vực thành phố, khu vực trung tâm các huyện trong tỉnh. Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị trên toàn tỉnh đạt khoảng 75%. Công tác thu gom còn thủ công, chưa phân loại tại nguồn, chủ yếu mới thu gom, đưa về các bãi lộ thiên chưa đạt tiêu chuẩn. Hiện nay, Tuyên Quang đang thực hiện các thủ tục xây dựng khu xử lý rác thải dây chuyền công nghệ hiện đại, công suất 54.000 tấn/năm trên diện tích 25 ha. Rác thải sau khi được xử lý sẽ chế thành phân vi sinh, gạch không nung và một số chế phẩm khác.

Về rác thải nguy hại (rác thải y tế), bệnh viện Đa khoa tỉnh và bệnh viện Lao và bệnh phổi có hệ thống xử lý chất thải tương đối hoàn chỉnh. Một số bệnh viện đã trang bị hệ thống lò đốt chất thải rắn y tế nhưng lò đốt cũ và không đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường. Một số bệnh viện đang đầu tư xây dựng lại sẽ được đầu tư hệ thống xử lý chất thải hiện đại. Còn lại các phòng khám đa khoa khu vực đang từng bước được trang bị lò đốt, việc xử lý rác thải y tế bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt thủ công.

5. Môi trường sinh thái rừng và đa dạng sinh học

Tuyên Quang có diện tích đất rừng chiếm hơn 76% diện tích tự nhiên, là một trong những tỉnh có độ che phủ cao nhất nước, hệ sinh thái rừng có tính đa dạng sinh học cao với nhiều loài động, thực vật quý hiếm, được xếp là một trong 223 hệ sinh thái giàu tính đa dạng sinh học nhất của thế giới.

Tuy nhiên, do các hoạt động phá rừng làm nương rẫy, khai thác rừng trái phép và tập quán săn bắt thú rừng của nhân dân làm cho diện tích và chất lượng rừng đang ngày một suy giảm. Một số loài động thực vật quý hiếm ở mức độ rất nguy cấp nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu cần được ưu tiên bảo vệ như loài Voọc mũi hếch, cây Hoàng đàn, Hoàng liên chân gà... Hệ sinh thái còn nhiều sinh vật có độc và sinh vật ngoại lai xâm hại gây ra sự thay đổi về cấu trúc, suy giảm và đe dọa đến đa dạng sinh học bản địa như loài Mai dương là sinh vật ngoại lai gây hại lớn nhất ở Việt Nam, Ốc bươu vàng...

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn hạn chế, chủ yếu mới chỉ tập trung vào công tác tuần tra bảo vệ rừng, công tác bảo tồn hầu như chưa có; Diện tích rừng lớn song nhân lực quản lý các khu bảo tồn còn rất ít so với quy định. Vì vậy công tác bảo vệ rừng, nghiên cứu khoa học, tổ chức giám sát các loài động thực vật quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng còn nhiều hạn chế.

VII. QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

1. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân đạt nhiều kết quả

Lực lượng vũ trang địa phương tiếp tục được xây dựng, củng cố về tổ chức, quân số. Công tác tuyển quân, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy rừng đảm bảo kế hoạch, chất lượng.

Phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc được duy trì thường xuyên, góp phần giải quyết có hiệu quả những phức tạp nảy sinh ở cơ sở, giữ vững an ninh chính trị; công tác phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh. Triển khai thực hiện tốt các giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông; tăng cường công tác quản lý cai nghiện ma túy theo đúng quy chế của tỉnh gắn với mở các đợt cao điểm đấu tranh truy quét các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm hình sự, kinh tế, ma túy... Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong cán bộ, đảng viên và nhân dân; gắn trợ giúp pháp lý với phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác thanh tra gắn với thực hiện Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân có nhiều tiến bộ; nhiều vụ việc tồn đọng đã được giải quyết.

2. Công tác dân tộc, tôn giáo được quan tâm

Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc, đồng bào theo tôn giáo. Tập trung chỉ đạo, giúp đỡ đồng bào phát triển sản xuất thông qua các chương trình 134, 135 và các chương trình chính sách khác, tạo điều kiện cho đồng bào học tập, nâng cao trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe,... Đời sống đồng bào ổn định và cải thiện hơn, góp phần tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

Nhìn chung, công tác quốc phòng - an ninh, thanh tra - tư pháp, dân tộc tôn giáo đã đạt được những kết quả quan trọng trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

VIII. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thực trạng phát triển giao thông

1.1. Đường bộ

Mạng lưới giao thông tiếp tục được củng cố, nâng cấp. Đến nay trên địa bàn tỉnh đã cơ bản hình thành mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, phân bổ hợp lý, các tuyến quốc lộ, tuyến đường tỉnh, đường huyện được nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới, đường sông được chỉnh trị lòng, bờ sông; một số cây cầu lớn đã được xây dựng, tạo bước tiến quan trọng về chất lượng của hệ thống giao thông, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hầu hết các mục tiêu quy hoạch đều đạt được như:

+ *Quốc lộ*: Thực hiện cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới 250,55km gồm (QL.2,

QL.2C, QL.279); triển khai cải tạo, nâng cấp đường Hồ Chí Minh với quy mô đường cấp III dài 20,3km từ ngã ba xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn đến Trạm Kiểm lâm xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn. Hoàn thành xây dựng 3/3 cầu lớn (cầu Kim Xuyên, huyện Sơn Dương, cầu Tứ Quận, huyện Yên Sơn, cầu Ba Đạo, huyện Na Hang), đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng cầu Tình Húc (thành phố Tuyên Quang).

+ *Đường tỉnh*: Cải tạo, nâng cấp 231,65Km đường tỉnh gồm (ĐT.185, ĐT.186, ĐT.187, ĐT.188, ĐT.189); 76,06km đường đô thị; 227,49km đường huyện.

+ *Đường giao thông nông thôn*: Thông qua các chương trình, dự án (Chương trình xây dựng nông thôn mới, 135, Di dân tái định cư Thủy điện Tuyên Quang, Dự án TNSP,...) để đầu tư xây dựng hệ thống đường giao thông nông thôn đảm bảo hiệu quả, khai thác sử dụng lâu dài. Kết quả đến nay đã đầu tư nhựa hoá đường từ trung tâm cấp huyện, đến trung tâm cấp xã và đầu tư mở mới đường đến trung tâm các thôn bản được 877,3km; thực hiện bê tông hóa được 2.409km đường giao thông nông thôn đặc biệt là chủ trương bê tông hoá đường giao thông nông thôn với phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, cơ chế chính sách hợp lý, trình tự thủ tục đơn giản, gắn kết với chủ trương xây dựng nông thôn mới nhằm phục vụ lợi ích chung của cộng đồng nên sau bốn năm thực hiện đã khẳng định là một chủ trương đúng đắn, hợp lòng dân, quá trình triển khai thực hiện tạo được sự đồng thuận trong mọi tầng lớp nhân dân, được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng; 100% xã, phường, thị trấn; 99,57% thôn, bản (2.086/2.095 thôn, bản) có đường ô tô đến trung tâm.

- *Đầu tư xây dựng bến xe, điểm đỗ, dừng xe*: Đã và đang triển khai 03/11 bến, trong đó hoàn thành 01 bến xe khách thị trấn Sơn Dương đưa vào sử dụng năm 2011; đang thực hiện các bước chuẩn bị đầu tư xây dựng 02 bến xe, trong đó 01 bến xe khách phía Nam thành phố Tuyên Quang; 01 bến xe khách xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương.

- *Vận tải khách công cộng bằng xe buýt*: Đã đưa vào hoạt động 02 tuyến xe buýt 2/4 tuyến xe buýt đạt 50% (Tuyến 01: TT Sơn Dương - TP Tuyên Quang - Đại học Tân Trào; tuyến 02: Trung tâm huyện Yên Sơn - Thành phố Tuyên Quang - Km20 QL.2 đường Tuyên Quang - Hà Nội).

Tuy nhiên, tiến độ một số công trình giao thông còn chưa đạt mục tiêu quy hoạch đề ra như:

- Năm 2005 đã có 96,59% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm, đến năm 2013 đạt 99,57%, chưa đạt mục tiêu quy hoạch đề ra là đến 2010 đạt 100% số thôn bản trong tỉnh có đường ô tô đến trung tâm.

- Một số công trình phụ thuộc nguồn vốn của trung ương còn chậm triển khai so với mục tiêu kế hoạch đề ra như tuyến đường cao tốc (Tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Đoan Hùng dài 18km) và Đường sắt Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái theo Quyết định số 206/2004/QĐ-TTg ngày 10/12/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Hiện nay, tuyến đường cao tốc Tuyên Quang - Đoan Hùng đã được Bộ Giao thông vận tải đưa vào quy hoạch mạng lưới đường cao tốc Việt Nam.

1.2. Giao thông thủy

Giao thông thủy được quan tâm đầu tư xây dựng. Do nguồn vốn ngân sách còn hạn chế, bằng các hình thức kêu gọi, thu hút đầu tư, tỉnh đã thực hiện: Bến khách ngang sông đã đầu tư 03/03 bến thủy đạt 100%; 02/07 bến khách ngang sông đạt 28.57%; chuẩn bị đầu tư xây dựng 01/02 cảng sông đạt 50% (đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 01 doanh nghiệp đầu tư xây dựng bến thủy nội địa thôn Phú Lương, xã Cấp Tiến, huyện Sơn Dương).

2. Thực trạng cấp điện

2.1. Nguồn cung cấp điện

Tiến độ xây dựng các nhà máy thủy điện được đẩy mạnh, thực hiện đúng như mục tiêu quy hoạch trước đã đề ra.

Từ năm 2007, trước tình hình thiếu điện chung của cả nước, sáu tỉnh miền núi phía bắc là Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Thái Nguyên và Vĩnh Phúc đã được EVN áp dụng giải pháp mua điện từ Trung Quốc qua cửa khẩu Thanh Thủy - Hà Giang, tách lưới độc lập với lưới điện quốc gia. Ngoài ra Tuyên Quang còn nhận nguồn cung cấp điện từ nhà máy thủy điện Thác Bà (tỉnh Yên Bái) và tỉnh Thái Nguyên. Năm 2011, sản lượng điện Tuyên Quang mua từ Trung Quốc chiếm 75% sản lượng điện toàn tỉnh. Điện mua từ Trung Quốc giá thành cao, điện áp dao động mạnh và không ổn định, đã gây ảnh hưởng nhiều đến sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Năm 2008, Nhà máy thủy điện Tuyên Quang chính thức đi vào hoạt động với công suất 342 MW, sản lượng điện trung bình hằng năm 1,295 tỷ kWh. Đây là nhà máy thủy điện có công suất lớn thứ ba của miền Bắc (sau nhà máy thủy điện Sơn La và Hoà Bình). Tháng 4/2013, nhà máy thủy điện ICT Chiêm Hoá công suất 45 MW khánh thành, hằng năm cung cấp cho lưới điện quốc gia 198,6 triệu kWh. Sản lượng điện của 2 nhà máy sản xuất năm 2013 đạt 1.551 triệu kWh, phát điện lên lưới điện quốc gia cung cấp đi các tỉnh. Đến nay 02 nhà máy này đã đáp ứng đủ nhu cầu dùng điện cho Tuyên Quang và các tỉnh lân cận. Tuy nhiên, do phải thực hiện hết thời hạn mua điện đã ký kết trong hợp đồng với Trung Quốc nên hiện tại Tuyên Quang vẫn còn dùng điện Trung Quốc. Khi hết thời hạn, lưới 110kV Trung Quốc sẽ hoạt động dự phòng, nguồn cung cấp điện cho tỉnh được nâng cao và tin cậy, đảm bảo cho sự phát triển lâu dài của Tuyên Quang.

Hiện nay tỉnh đang tiếp tục đẩy mạnh tiến độ đầu tư và chuẩn bị đầu tư các nhà máy thủy điện nhỏ công suất từ 8 đến 70 MW như: thủy điện Yên Sơn; Thác Vàng (huyện Hàm Yên); sông Lô 10...

2.2. Lưới điện

Hệ thống thiết bị lưới điện tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ, vận hành an toàn thông suốt, đảm bảo truyền tải điện năng từ Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang vào lưới điện quốc gia đi các tỉnh lân cận như Hà Giang, Thái Nguyên, Yên Bái, Bắc Kạn và truyền tải điện năng từ Trung Quốc tới các tỉnh miền núi phía Bắc. Trên địa bàn tỉnh, đến nay đã có 100% số xã, phường dùng điện lưới quốc gia, số hộ được dùng điện lưới quốc gia đạt 94,1%. Việc cung cấp điện cho các thôn đặc biệt khó khăn như Thôn Pác Củng, thôn Bản

Gioèng - xã Thượng Nông (huyện Nà Hang)... cũng được đặc biệt quan tâm, góp phần bảo đảm cung cấp điện an toàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho đồng bào các dân tộc trên địa bàn huyện.

2.3. Phụ tải điện

Các kết quả đạt được đều thấp hơn so với quy hoạch đề ra: Năm 2010, sản lượng điện thương phẩm đạt 318,15 GWh, mục tiêu quy hoạch 370 triệu kWh, năm 2013 đạt 557,36 triệu kWh; Bình quân điện năng tính theo đầu người đạt 427,94 kWh/người/năm, mục tiêu quy hoạch 478 kWh/người/năm; về cơ cấu tiêu thụ điện, phụ tải công nghiệp - xây dựng đạt tỉ lệ 45,87%, phụ tải tiêu dùng dân cư chiếm tỉ lệ cao nhất (47,63%), phụ tải dịch vụ - thương mại chiếm tỷ trọng 1,25% và nông lâm ngư nghiệp (0,36%), các thành phần còn lại chiếm tỷ trọng hơn 4%, trong khi mục tiêu quy hoạch trước tỷ lệ phụ tải điện công nghiệp - xây dựng chiếm 54%.

Nguyên nhân do một số dự án công nghiệp trọng điểm của tỉnh chậm tiến độ và do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên ngành điện đã tiến hành tiết giảm điện vào thời gian cao điểm.

3. Thực trạng hệ thống cấp, thoát nước

Tỉnh Tuyên Quang đã hoàn thành xây dựng nhà máy xử lý với công suất 17.500 m³/ngày đêm và đã khai thác thực tế 13.500 m³/ngày đêm. Mạng đường ống cũ đã được sửa chữa, nâng cấp, đảm bảo cung cấp nước sạch cho sinh hoạt dân cư và nước sản xuất, kinh doanh cho cơ sở công nghiệp. Từ năm 2006 đến năm 2013, toàn tỉnh hoàn thành đầu tư xây dựng mới, tu sửa, nâng cấp đưa vào sử dụng 160 công trình cấp nước tập trung, tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng gần 6.000 công trình cấp nước phân tán. Năm 2010, tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 85,9%, góp phần giảm thiểu được các bệnh tật liên quan đến nguồn nước, vượt mục tiêu quy hoạch đề ra (mục tiêu 80%). Khu vực nông thôn và miền núi cao tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh còn tăng chậm, mới đạt 57,1%, năm 2013 đạt 68%, song vẫn không đạt so với mục tiêu quy hoạch là năm 2010 đạt 85%.

Tại thành phố, các thị trấn, các khu, cụm công nghiệp và các khu du lịch hầu hết đã có hệ thống thoát nước thải, đáp ứng được nhu cầu.

4. Thực trạng hạ tầng thủy lợi và ứng phó với biến đổi khí hậu

4.1. Hệ thống thủy lợi

Hiện nay hệ thống thủy lợi Tuyên Quang đã cơ bản hoàn thiện về quy mô và phân bố cấp nước cho các vùng sản xuất. Các công trình thủy lợi được quản lý, tu bổ, nâng cấp và khai thác có hiệu quả để nâng cao năng lực tưới, góp phần tưới ổn định và tăng thêm diện tích tưới, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Trung bình mỗi năm tưới cho 36.000 ha lúa vụ đông xuân và vụ mùa, vượt mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

Kết quả từ năm 2011-2013: Toàn tỉnh hoàn thành việc tu sửa, nâng cấp, làm mới và đưa vào sử dụng 76 công trình thủy lợi (làm mới 12 công trình thủy lợi, tu sửa nâng cấp 64 công trình) và kiên cố hóa 84,658 km kênh mương với tổng kinh phí đầu tư trên

141.566 triệu đồng (nhà nước 138.586 triệu đồng, nhân dân 2.979 triệu đồng). Đã đầu tư hoàn thành 10,8km kè sông, suối với tổng vốn đầu tư 289,393 tỷ đồng và nâng cấp 5,8 km đê với tổng vốn đầu tư 69,264 tỷ đồng.

Tuy nhiên, số lượng công trình thủy lợi nhiều nhưng quy mô và diện tích tưới của công trình nhỏ, cấp công trình chủ yếu là cấp IV và còn nhiều công trình tạm. Số công trình kiên cố và bán kiên cố chiếm khoảng 61%, công trình tạm (đá xếp, phai gỗ, tre, kênh mương tự chảy chiếm 39%).

Giai đoạn 2011-2020: Sửa chữa, nâng cấp 1.120 công trình; đến năm 2020 đảm bảo đủ nước tưới cho 37.928 ha lúa và 15.200 ha cây vụ 3.

4.2. Các nguy cơ và thực trạng về ứng phó với biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu ở Tuyên Quang thể hiện ở các hiện tượng thời tiết cực đoan như: Vào mùa hè có sự thay đổi cực nhiệt độ, những đợt nắng nóng khô hạn kéo dài hơn, mưa lớn tập trung kèm theo lũ quét, làm sạt lở bờ sông suối, làm mất đất canh tác, gây ngập úng các xã, phường, thị trấn ven sông, làm hư hỏng nhiều nhà cửa, trường học, bệnh xá, đường giao thông, đường điện, hệ thống cấp nước, hệ thống công trình thủy lợi... gây khó khăn cho cuộc sống của người dân, làm ngừng trệ sản xuất và gây ô nhiễm môi trường. Mùa đông, các đợt rét đậm, rét hại kéo dài liên tiếp gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp.

Để phòng chống lũ, hồ thủy điện Tuyên Quang đã được đầu tư xây dựng với dung tích phòng lũ là 1 tỷ m³ (trong trường hợp đặc biệt dung tích này có thể lên tới 1,5 tỷ m³), đảm bảo chống lũ cho hạ du; kè bảo vệ bờ sông Lô đã hoàn thành, không còn hiện tượng sạt lở, tạo cảnh quan môi trường sinh thái. Kè bảo vệ sông Phó Đáy và một số sông suối khác như kè bảo vệ suối xã Thanh Tương, xã Minh Quang, xã Kim Bình... đang tiếp tục thi công theo đúng mục tiêu quy hoạch đề ra. Đến 2013 đã hoàn thành di chuyển 1.772 hộ/1.924 hộ dân ra khỏi vùng có nguy cơ lũ ống, lũ quét, đạt 92%. Tỉnh đang chuẩn bị đầu tư hệ thống đê phòng lũ kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn và xây dựng 60 cột tín hiệu báo lũ toàn tỉnh.

Đến nay mạng lưới thông tin liên lạc tiếp tục phát triển. Mạng lưới bưu chính viễn thông kỹ thuật số hiện đại được kết nối bằng cáp quang, truyền viba tới 6/6 huyện, thành phố, liên lạc trực tiếp với tất cả các tỉnh, thành phố trong nước và quốc tế. Toàn tỉnh có 100% trung tâm huyện, thị, các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ, khu đông dân cư và các tuyến quốc lộ được phủ sóng điện thoại di động, 100% số xã phường, thị trấn có điện thoại, đạt tỷ lệ 34 máy/100 dân. Tỷ lệ sử dụng Internet tốc độ cao (ADSL) đạt mật độ thuê bao 1/100 dân. Hầu hết các xã, phường, thị trấn có nhà bưu điện văn hoá xã; 100% số xã có thư báo trong ngày.

IX. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KINH TẾ THEO LÃNH THỔ

1. Hiện trạng phát triển đô thị và các điểm dân cư nông thôn

1.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

Hiện nay, toàn tỉnh Tuyên Quang có 6 đô thị, bao gồm 01 đô thị loại III trực thuộc tỉnh (thành phố Tuyên Quang), 05 đô thị loại V (các thị trấn Sơn Dương, Hàm Yên, Tân Bình (Yên Sơn), Vĩnh Lộc (Chiêm Hóa), Na Hang (Na Hang). Riêng huyện Lâm Bình

chưa thành lập thị trấn. Hiện nay, huyện Lâm Bình đang đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, quy hoạch xây dựng một số khu dân cư... tại xã Lăng Can để từng bước hình thành đô thị loại V - thị trấn trung tâm huyện lỵ; Huyện Na Hang đang tiến hành thành lập thị xã Na Hang... Công tác xây dựng và phát triển đô thị của tỉnh đang thực hiện theo đúng mục tiêu quy hoạch 2008 đã đề ra song do nguồn vốn xây dựng và nâng cấp đô thị còn hạn hẹp nên tiến độ vẫn còn chậm.

Đến năm 2013, tỷ lệ đô thị hoá mới đạt 13,2%, chưa đạt mục tiêu quy hoạch (mục tiêu quy hoạch năm 2010 tỷ lệ đô thị hóa đạt 15%), thấp hơn so với bình quân chung của vùng Trung du Miền núi phía Bắc và thấp hơn bình quân chung cả nước. Tốc độ đô thị hóa giai đoạn 2005 - 2013 còn thấp, bình quân 4,9%/năm. Diện tích đất ở đô thị năm 2013 là 503,91 ha, bình quân đất ở đô thị 6,75 m²/người.

Thành phố Tuyên Quang có hệ thống cơ sở hạ tầng khá phát triển; Quy hoạch, kiến trúc đã quan tâm đến tính chất địa hình đa dạng, khai thác cảnh quan thiên nhiên để có kiến trúc phù hợp với đô thị miền núi. Tỷ lệ các hộ dân tại thành phố được cấp nước sạch từ 70 - 90%, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt 95%. Tuy nhiên, mặc dù đã trở thành đô thị loại III, song việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của thành phố vẫn chưa đáp ứng các tiêu chuẩn về phân loại đô thị. Tại các thị trấn, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, môi trường, các công trình công cộng và nhà ở đã được đầu tư nhưng chưa hoàn thiện, đồng bộ và hiện đại.

1.2. Hiện trạng phát triển các điểm dân cư nông thôn

Dân cư nông thôn tỉnh Tuyên Quang thuộc địa bàn 129 xã. Là tỉnh nằm sâu trong nội địa, cách xa các trung tâm kinh tế - thương mại lớn của cả nước, Tuyên Quang có 61 xã và 790 thôn bản nằm trong vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ từ nguồn vốn chương trình 135 giai đoạn 2 (2011 - 2015) của Chính phủ. Dân số nông thôn đến năm 2013 chiếm 86,8%. Diện tích đất ở nông thôn năm 2013 là 5.174,62 ha, bình quân đất ở nông thôn 69,3 m²/người.

Đến hết năm 2014, toàn tỉnh có 3 xã đạt tiêu chí nông thôn mới (Tân Trào, Mỹ Bằng, An Khang). Bình quân chung các xã toàn tỉnh đạt 8,3 tiêu chí/xã, trong đó: 7/129 xã đạt 15 - 18 tiêu chí tăng 7 xã so với năm 2011; 22/129 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí, tăng 21 xã so với năm 2011; số xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí có 94/129 xã tăng 81 xã so với năm 2011, còn 3 xã đạt dưới 5 tiêu chí giảm 112 xã so với năm 2011.

Tuy nhiên, đối với một số xã vùng cao, do thu nhập của nhân dân các xã chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp nên mức thu nhập bình quân đầu người còn rất thấp. Mặc dù đã áp dụng nhiều mô hình kinh tế và các giải pháp cụ thể như tạo điều kiện cho vay vốn phát triển sản xuất, mở các lớp đào tạo nghề cho nông dân, thực hiện kịp thời các chính sách an sinh xã hội, lồng ghép với các nguồn vốn hỗ trợ sản xuất... song chỉ tiêu về kinh tế đạt ở mức trên 18 triệu đồng/người/năm còn khó thực hiện. Vì vậy, tỷ lệ các xã vùng cao đạt chuẩn nông thôn mới còn thấp.

2. Hiện trạng phát triển theo các tiểu vùng

2.1. Tiểu vùng phía Bắc

Vùng này bao gồm 4 huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình và Hàm Yên. Đây là tiểu vùng có diện tích rộng, tập trung phần lớn diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh, mật độ dân cư và đô

thị thấp. Thời gian qua, vùng đã được đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng như mạng lưới giao thông, hệ thống cấp điện, cung cấp nước sạch, thủy lợi; phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ dân trí và chăm sóc sức khỏe cộng đồng, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, sự chênh lệch về điều kiện sống và tiến bộ xã hội với các vùng khác trong tỉnh được rút ngắn, đời sống nhân dân được cải thiện. Vùng đã đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp, phát huy lợi thế về cây công nghiệp, cây ăn quả; phát triển đàn đại gia súc thành vùng sản xuất hàng hoá. Phát triển mạnh vùng nguyên liệu giấy, gỗ lớn cho sản xuất và xuất khẩu. Mở rộng khai thác, chế biến các loại khoáng sản như mangan, đá ốp lát, bột đá mịn, ... Khai thác hồ thủy điện Tuyên Quang với diện tích rộng trên 8.000ha với nhiều đảo nhỏ, khí hậu mát mẻ, trong sạch, kết hợp với rừng và hệ thống động thực vật lớn nhất trong tỉnh ở Na Hang, Lâm Bình, nằm ở vị trí liền kề với các khu vực được bảo tồn hồ Ba Bể, tiểu vùng đã đầu tư phát triển 3 khu du lịch sinh thái là Na Hang, Chiêm Hoá, Hàm Yên để phục vụ du lịch sinh thái, du lịch ưa mạo hiểm kết hợp nghỉ dưỡng.

2.2. Tiểu vùng trung tâm

Bao gồm thành phố Tuyên Quang và một phần của huyện Yên Sơn. Đây là vùng có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển đô thị, xây dựng kết cấu hạ tầng... Trong vùng đã hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ. Về đô thị, vùng có thành phố Tuyên Quang là đô thị loại III, là đô thị động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong tỉnh, đóng vai trò đầu mối giao thông, là trung tâm thương mại, dịch vụ, công nghiệp của cả tỉnh và giao lưu hợp tác với bên ngoài. Về công nghiệp - xây dựng, vùng đã xây dựng cụm các Khu công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Long Bình An, phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng; công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khoáng sản... Về du lịch, vùng có điểm du lịch suối khoáng Mỹ Lâm và các điểm du lịch lịch sử văn hoá, du lịch tâm linh khác.

2.3. Tiểu vùng phía Nam tỉnh

Vùng phía nam tỉnh bao gồm một phần huyện Yên Sơn và toàn bộ huyện Sơn Dương. Đây là tiểu vùng mang đặc điểm kiểu địa hình trung du, có đồi thấp và nhiều vùng đất rộng, bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; tiểu vùng có dân trí phát triển, cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội tương đối khá, có đường bộ lẫn đường sông. Tiểu vùng có khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào, có tiềm năng lớn về khoáng sản như barit, thiếc, có nhiều đất nông nghiệp, có khu ATK với nhiều di tích lịch sử quan trọng.

X. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Đánh giá chung về đầu tư

Nhìn tổng quát, trong 10 năm qua, nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chủ yếu là vốn đầu tư trong nước, bao gồm vốn của nhà nước và vốn tư nhân. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ 1 - 5%, năm cao nhất cũng chỉ chiếm 9,1%.

Tổng vốn đầu tư trên địa bàn giai đoạn 2006 - 2010 giảm từ 6.096,5 tỷ đồng (giá HH) năm 2005 xuống còn 5.596 tỷ đồng năm 2010. Giai đoạn 2011 - 2015, tổng vốn đầu tư trên địa bàn lại có xu hướng tăng, năm 2015 ước đạt 7.191,2 tỷ đồng.

2. Đánh giá cụ thể về đầu tư

Về huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân:

Thời gian đầu nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ khu vực nhà nước, năm 2005 nguồn vốn do nhà nước quản lý chiếm tới 87,8%, trong đó vốn ngân sách nhà nước chiếm tới 72,9% (chủ yếu vốn NS TU). Sau đó, nguồn vốn đầu tư từ khu vực nhà nước có xu hướng giảm nhanh, năm 2010 vốn NSNN còn chiếm 37,8%, đến năm 2015 chỉ còn khoảng 17,3%. Ngược lại, nguồn vốn từ khu vực ngoài nhà nước, nhất là khu vực doanh nghiệp tư nhân và dân cư tăng nhanh. Nếu như năm 2005, khu vực doanh nghiệp tư nhân và dân cư mới chiếm 12,2% tổng số vốn đầu tư xã hội trên địa bàn, thì năm 2010 đã tăng lên chiếm 49,7% và năm 2015 ước tăng lên đạt tới mức 76,3%.

Bảng 19: Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn vốn	2011	2012	2013	2014	Ước TH2015
Tổng số	6.943,6	6.745,3	7.418,8	7.216,9	7.191,2
1 Vốn thuộc N.S nhà nước	1.165,7	1.399,4	1.363,4	1.217,3	1.242
% so tổng số	16,8	20,7	18,4	16,9	17,3
2. Vốn trái phiếu CP	282,9	286,8	287,5	423	241,8
% so tổng số	4,1	4,3	3,9	5,9	3,4
3. Vốn tín dụng ĐT	40	115	186	130	80
% so tổng số	0,6	1,7	2,5	1,8	1,1
4. Vốn ĐT của DNNN	20	35	10	20	15
% so tổng số	0,3	0,5	0,1	0,3	0,2
5. Vốn ĐT của DNTN và dân cư	4.780	4.797	4.846	5.182	5.484
% so tổng số	68,8	71,1	65,3	71,8	76,3
6. Vốn FDI	621,8	78,7	676,4	181,4	105,8
% so tổng số	9,0	1,2	9,1	2,5	1,5
7. Vốn huy động khác	33,0	33,3	49,5	63,4	22,5
% so tổng số	0,4	0,4	0,6	0,8	0,3

Nguồn: Số liệu Sở Kế hoạch và Đầu tư

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Từ năm 2011 đến nay đã cấp giấy chứng nhận cho 05 dự án có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư tại Tuyên Quang, với tổng số vốn là 119,08 triệu USD; tạo việc làm cho 4.328 lao động; vốn đầu tư thực hiện đạt 84,27 triệu USD.

Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA): Từ năm 2011 - 2014 tổng số vốn ODA, vốn đối ứng từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ bố trí thực hiện các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA là 483.786 triệu đồng (trong đó vốn đối ứng 143.760 triệu đồng, vốn ODA 340.026 triệu đồng); chủ yếu là xây dựng kết cấu hạ tầng, đường giao thông nông thôn, xây dựng hệ thống cấp điện, xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải...

Các chương trình, dự án phi Chính phủ nước ngoài: Phê duyệt Chương trình vận động viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại tỉnh giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; thành lập Ban Chỉ đạo vận động, thu hút, sử dụng viện trợ phi Chính phủ nước ngoài cấp tỉnh,... Từ năm 2011 đến nay, tỉnh đã thu hút được 18 dự án và các khoản viện trợ phi chính phủ nước ngoài với số vốn cam kết 2,937 triệu USD.

- Về Quản lý và sử dụng vốn đầu tư: tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành Trung ương về quản lý và sử dụng vốn đầu tư, trong đó thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ. Vì vậy, công tác quản lý đầu tư ở tỉnh đã có hiệu quả hơn, từng bước khắc phục được tình trạng bố trí vốn đầu tư dàn trải,... Tuy nhiên, vốn đầu tư của Trung ương phân bổ cho tỉnh hằng năm còn thấp so với nhu cầu thực tế của địa phương, còn một số công trình, dự án phải kéo dài thời gian thực hiện. Hiện nay, số thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn hằng năm thấp, vì vậy đã gặp nhiều khó khăn trong việc cân đối nguồn vốn đầu tư để thực hiện các dự án khởi công mới nên nhiều dự án phải điều chỉnh lại quy mô và tổng mức đầu tư.

XI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH

Cơ chế chính sách và công tác điều hành đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện thành công quy hoạch phát triển KT-XH, kế hoạch 5 năm và hằng năm của tỉnh. Những thành tựu đạt được trong thời gian qua có vai trò của việc điều hành và thực hiện các cơ chế chính sách một cách tích cực và sáng tạo, nhất là giai đoạn 2011-2015.

1. Các cơ chế, chính sách thực hiện đột phá chiến lược chung

- Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện đầy đủ và hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về phát triển kinh tế định hướng thị trường; cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước đảm bảo công bằng cho các thành phần kinh tế cạnh tranh sản xuất kinh doanh, lựa chọn các nhà thầu trong đầu tư, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào cung cấp dịch vụ, thương mại.

- *Xây dựng kết cấu hạ tầng.* Vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Tuyên Quang, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XV đã xác định 4 lĩnh vực

đột phá, trong đó có huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống giao thông. Trong thời gian qua Tuyên Quang đã tập trung triển khai tổ chức tốt việc quán triệt Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 16/1/2012, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020; Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh. Tỉnh đã cải tạo, nâng cấp và xây mới nhiều công trình trọng điểm, nhiều tuyến đường quan trọng, nhiều cây cầu lớn, bê tông hóa hàng ngàn km đường giao thông nông thôn, tạo thuận lợi cho giao lưu, thương mại, sản xuất và đời sống của nhân dân; đồng thời, đã đầu tư xây dựng các khu, cụm, điểm công nghiệp, thu hút đầu tư, tập trung vào lĩnh vực chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện... góp phần chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát triển mạnh nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao cũng được Đảng bộ tỉnh xác định là 1 trong 4 đột phá. Tuyên Quang đã triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “*Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*”. Trong những năm qua, tỉnh luôn quan tâm, chăm lo, dành sự ưu tiên đặc biệt cho sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo, để đưa Tuyên Quang bứt phá vươn lên và sớm trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía Bắc. Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đã xác định “*Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực*” là một trong bốn khâu đột phá và đề ra quyết tâm thành lập Trường Đại học Tân Trào trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Tuyên Quang, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh; tạo cơ hội, điều kiện thuận lợi cho con em nhân dân các dân tộc trong tỉnh và các tỉnh, thành khác, góp phần quan trọng vào quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ban hành chính sách hỗ trợ thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao và hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ. Thực hiện tốt việc đổi mới phương pháp dạy học, đánh giá chất lượng học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các trường đại học của một số nước như: Hàn Quốc, Thái Lan, Belarus,... được đẩy mạnh và có nhiều khởi sắc.

2. Các cơ chế, chính sách thực hiện các lĩnh vực đột phá theo Nghị quyết của Đảng bộ tỉnh lần thứ XV

Xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện cụ thể của Tuyên Quang, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XV đã xác định 4 lĩnh vực đột phá, đó là:

- Huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống giao thông (đã trình bày ở phần trên);
- Phát triển mạnh công nghiệp, tập trung công nghiệp chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản.

Tuyên Quang đã điều chỉnh bổ sung cơ chế, chính sách thực hiện Quy hoạch phát

triển công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; đầu tư các công trình hạ tầng khu công nghiệp Long Bình An, các cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh bổ sung cơ chế, chính sách khuyến khích thu hút đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, tăng cường thu hút đầu tư, nhất là đầu tư vào các lĩnh vực chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện... Tập trung chỉ đạo quyết liệt, nắm chắc tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, có giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển. Hoàn thành và đưa vào hoạt động một số dự án có quy mô lớn đã góp phần thay đổi diện mạo ngành công nghiệp và làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát triển kinh tế du lịch

Tuyên Quang đã triển khai thực hiện Kết luận số 34-KL/TU ngày 25/8/2011 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XV) về nhiệm vụ và giải pháp tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch giai đoạn 2011 - 2015; hoàn thành Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020; Đề án đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2012 - 2015. Tập trung thực hiện quy hoạch, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào trở thành khu du lịch Quốc gia, khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, khu du lịch sinh thái Na Hang, Lâm Bình và các điểm du lịch trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh công tác lập hồ sơ công viên địa chất quốc gia Na Hang - Lâm Bình; tuyên truyền, quảng bá về tiềm năng, thế mạnh du lịch của tỉnh và thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình phát triển du lịch để thu hút đầu tư và khách du lịch. Tổ chức tốt hoạt động văn hoá, thể thao và du lịch chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện văn hoá của đất nước. Du lịch có bước phát triển đặc biệt là đã làm chuyển biến rõ nét nhận thức của nhân dân về phát triển kinh tế du lịch; dự kiến đến năm 2015 thu hút được trên 1.306.000 lượt khách (mục tiêu Nghị quyết 1.000.000 lượt khách).

- Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (đã trình bày ở phần trên).

3. Các cơ chế, chính sách ở một số lĩnh vực

+ *Về nông, lâm nghiệp*: Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương Đảng (khóa X) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; Triển khai Đề án “*Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững*” phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Tuyên Quang; triển khai thực hiện, rà soát, bổ sung các cơ chế, chính sách sản xuất nông nghiệp như: cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hoá đối với một số cây trồng, vật nuôi; chính sách khuyến khích phát triển kinh tế trang trại;... Phê duyệt và đang triển khai thực hiện “*Đề án phát triển vùng sản xuất cam sành tỉnh Tuyên Quang*”, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng thâm canh, sản xuất hàng hoá tập trung, chuyên canh gắn với xây dựng nông thôn mới, công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ. Triển khai lập quy hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2012-2020. Chú trọng chỉ đạo công tác khôi phục tổng đàn và phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung quy mô gia trại, trang trại; chăn nuôi lợn, gia cầm phát triển khá ổn định, đã hình thành một số trang trại, gia trại chăn nuôi. Hoàn thành lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh

Tuyên Quang giai đoạn 2011-2020; chi trả dịch vụ môi trường rừng; kết quả trồng rừng tập trung 5 năm (2011-2015) ước đạt 70.543 ha, bằng 90,4% so với mục tiêu Nghị quyết; độ che phủ của rừng đạt trên 60%.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030. Ban hành quy định về cơ chế, chính sách, định mức hỗ trợ xây dựng hạ tầng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hoàn thành quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới. Lồng ghép và phân bổ nguồn vốn để thực hiện chương trình nông thôn mới; hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới tại 3 xã (Tân Trào huyện Sơn Dương, Mỹ Bằng huyện Yên Sơn, An Khang thành phố Tuyên Quang) trong năm 2014 và để hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới tại 7 xã (Bình Xa huyện Hàm Yên; Yên Nguyên, Kim Bình huyện Chiêm Hoá, Năng Khả huyện Na Hang, Thượng Lâm huyện Lâm Bình, Tràng Đà thành phố Tuyên Quang, Hoàng Khai huyện Yên Sơn) trong năm 2015.

+ *Thương mại, dịch vụ*: Thực hiện có hiệu quả các biện pháp bình ổn giá cả; công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được tăng cường. Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội đạt 16.500 tỷ đồng, đạt 100% so với mục tiêu Nghị quyết; giá trị xuất khẩu hàng hoá 65 triệu USD.

Dịch vụ thông tin và truyền thông tiếp tục phát triển nhanh, tổng số thuê bao điện thoại đạt trên 741.212 máy (trong đó phát triển mới 67.000 thuê bao); khai trương, đưa vào hoạt động 02 tuyến xe buýt. Dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách tiếp tục phát triển, vận chuyển 7.230 nghìn hành khách; luân chuyển 627.590 nghìn hành khách.km; vận chuyển 8.600 nghìn tấn hàng hóa, luân chuyển hàng hoá 611.260 nghìn tấn.km.

+ *Công tác di dân tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang và quy hoạch*, tiếp tục được quan tâm thực hiện; hạng mục bổ sung quỹ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ ổn định sản xuất và đời sống đồng bào di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang được ưu tiên đầu tư. Chủ động di chuyển kịp thời các hộ dân ra khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai đến nơi an toàn.

+ *Phát triển mạnh các thành phần kinh tế*: Tỉnh đã tích cực cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, ban hành một số cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển và khởi sự doanh nghiệp. Việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước đảm bảo tiến độ; tiếp tục củng cố, đổi mới và nâng cao hiệu quả của kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã với hình thức đa dạng. Kinh tế hộ tiếp tục được tạo điều kiện để phát triển như hỗ trợ kỹ thuật, giống mới có năng suất, chất lượng, hiệu quả, cho vay vốn đầu tư phát triển sản xuất.

+ Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, Ngân hàng Nhà nước tỉnh đã chỉ đạo các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng trên địa bàn triển khai mặt bằng chung về lãi suất huy động thường xuyên khuyến mại dưới mọi hình thức; thành lập đoàn thanh tra liên ngành tiến hành kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh vàng trên địa bàn, kết quả có 100% tổ chức, cá nhân đều chấp hành đúng quy định của pháp luật và

của Ngân hàng Nhà nước, đều có giấy phép kinh doanh, có bảng niêm yết giá công khai, có hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo qui định; kiểm tra liên ngành chống buôn lậu, hàng giả và các vi phạm trong lĩnh vực giá và đã lập biên bản và đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý trường hợp kinh doanh xăng dầu vi phạm không niêm yết giá, bán hàng không theo giá niêm yết.

+ Thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách trên địa bàn, đồng thời cắt giảm chi tiêu công: Thực hiện giải pháp về chính sách tài khoá thắt chặt, UBND tỉnh đã triển khai việc tiết kiệm chi tiêu thường xuyên từ ngân sách nhà nước, cắt giảm đầu tư công: các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các cấp, các đơn vị dự toán đã nghiêm túc triển khai thực hiện các qui định của Trung ương và của tỉnh; không bố trí kinh phí cho các việc chưa thực sự cấp bách; không bổ sung ngân sách ngoài dự toán, trừ trường hợp thực hiện theo chính sách, chế độ, hay phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

+ Tăng cường đảm bảo an sinh xã hội: Triển khai đồng bộ các cơ chế, chính sách về việc làm, đào tạo nghề, nhất là với người nghèo, lao động ở nông thôn; tiếp tục thực hiện chính sách với các đối tượng chính sách.

+ Chủ động phòng chống thiên tai, dịch bệnh: Chủ động xây dựng phương án phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai; thực hiện các dự án bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, chú trọng các dự án di dân khỏi vùng nguy hiểm do thiên tai.

+ *Y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân*: Mạng lưới y tế được củng cố, các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện được đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất, triển khai thực hiện một số kỹ thuật cao trong chẩn đoán và điều trị. Đội ngũ cán bộ y tế tiếp tục được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn; ước đến năm 2015, số bác sỹ/10.000 dân đạt 7,5 (mục tiêu Nghị quyết 7 bác sỹ); trên 49,6% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế xã theo tiêu chí mới theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế (mục tiêu Nghị quyết đạt 100%). Hệ thống y tế dự phòng từ tuyến tỉnh đến cơ sở được quan tâm củng cố, hoạt động có hiệu quả hơn, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn. Công tác xã hội hoá y tế được khuyến khích phát triển, bước đầu đã huy động được nguồn lực của xã hội tham gia chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân.

+ *Lao động, việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội*: Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình lao động việc làm 2011 - 2015; dự kiến đến hết năm 2015 giải quyết việc làm mới cho 94.020 lao động đạt 117,5% so với mục tiêu Nghị quyết (mục tiêu Nghị quyết trên 80.000); xuất khẩu lao động được quan tâm và đạt hiệu quả cao, đưa 2.383 người đi lao động tại nước ngoài đạt 119,1% so với mục tiêu Nghị quyết (mục tiêu Nghị quyết 2.000 lao động). Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng thực hiện công tác giảm nghèo, huy động được sức mạnh của cộng đồng cùng tham gia; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 29,08% cuối năm 2011 xuống còn 9,72% vào cuối năm 2015. Quan tâm chỉ đạo tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng; thực hiện chế độ, chính sách đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

+ *Lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao*: Phục vụ hiệu quả các nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch kỷ niệm 60 năm Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng tại Kim Bình, huyện Chiêm Hóa và các lễ hội khác trên địa bàn; hoàn thành phục hồi, tôn tạo 110/110 di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến.

Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thiết yếu: Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng; đưa kênh truyền hình tỉnh Tuyên Quang phát sóng trên vệ tinh VINASAT 2; đến năm 2015, tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh đạt 99%; truyền hình đạt 99% (mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỷ lệ dân số được phủ sóng phát thanh 98%; truyền hình 95%).

Phong trào văn nghệ quần chúng, phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” tiếp tục được đẩy mạnh; tỷ lệ đạt danh hiệu gia đình, thôn, bản, tổ nhân dân văn hoá hàng năm đều tăng; dự kiến năm 2015 toàn tỉnh 82,5% số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa (mục tiêu Nghị quyết trên 75%); 70,7% số thôn, bản đạt danh hiệu thôn, bản, tổ dân phố văn hóa (mục tiêu Nghị quyết trên 70%); đã tập trung xây dựng lực lượng vận động viên và phát triển một số môn thể thao thành tích cao, tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực và toàn quốc đạt 224 huy chương các loại; toàn tỉnh hiện có 25 vận động viên được phong cấp kiện tướng quốc gia và 48 vận động viên cấp I quốc gia.

+ *Khoa học - công nghệ có bước chuyển biến*, đã tập trung hơn vào chọn lọc, ứng dụng, đưa tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào phục vụ sản xuất; đồng thời tập trung triển khai một số đề tài nghiên cứu lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, góp phần đưa hoạt động khoa học công nghệ phát triển toàn diện hơn. Hoạt động của Hội đồng khoa học và công nghệ các cấp, cơ chế quản lý, nghiên cứu đề tài khoa học đã có bước đổi mới, thiết thực, hiệu quả hơn. Việc xây dựng, quảng bá thương hiệu sản phẩm được chú trọng; đến nay đã tổ chức thẩm định và phê duyệt 76 đề tài, dự án, dự kiến năm 2015 phê duyệt 20 đề tài, dự án.

+ Tăng cường quản lý, sử dụng tài nguyên và chủ động bảo vệ môi trường Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đầu kỳ 2011 - 2015; thực hiện chỉ đạo hoàn thành Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 14/3/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quản lý khai thác chặt chẽ tài nguyên; các chương trình, dự án thực hiện đảm bảo phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường. Thành lập Quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 7 (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Thực hiện có hiệu quả các định hướng ưu tiên về tài nguyên môi trường của chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ (MDG) về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

+ Đảm bảo quốc phòng, an ninh; công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân

đạt nhiều kết quả. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới; ban hành Chương trình hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XI) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới. Lực lượng vũ trang địa phương tiếp tục được xây dựng, củng cố về tổ chức, quân số. Công tác tuyển quân, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, phòng cháy, chữa cháy rừng đảm bảo kế hoạch, chất lượng.

Triển khai thực hiện tốt các giải pháp cấp bách nhằm kiềm chế tai nạn giao thông; tăng cường công tác quản lý cai nghiện ma túy theo đúng quy chế của tỉnh gắn với mở các đợt cao điểm đấu tranh truy quét các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm hình sự, kinh tế, ma túy...

Sau sự việc Trung Quốc đặt giàn khoan Hải Dương 981 trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, các ban, ngành và đoàn thể của tỉnh đã chủ động nắm tình hình, thực hiện các giải pháp duy trì sản xuất, kinh doanh, giữ vững an ninh trật tự và an toàn xã hội. Trên địa bàn tỉnh không xảy ra biểu tình do người lao động quá khích phản đối Trung Quốc, không có doanh nghiệp nước ngoài bị thiệt hại về người và tài sản, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hoạt động sản xuất, kinh doanh ổn định, an ninh trật tự được đảm bảo.

+ Kinh tế đối ngoại được quan tâm: Ban hành chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh và danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư; chương trình hành động cải thiện chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2013 - 2015; chương trình vận động viện trợ phi Chính phủ nước ngoài tại tỉnh giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020; tổ chức chương trình “Cà phê doanh nhân”. Xây dựng các dự án kêu gọi đầu tư, tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư trong nước và tại một số nước như Hàn Quốc, Trung Quốc, Australia... Thành lập Sở Ngoại vụ và triển khai thực hiện dự án hỗ trợ nông nghiệp, nông dân và nông thôn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2011 - 2015 sử dụng nguồn vốn IFAD.

+ Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; công tác phòng chống tham nhũng, thực hành chống lãng phí.

Đã chú trọng nâng cao chất lượng công tác xây dựng, kiểm tra và rà soát các văn bản quy phạm pháp luật; đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong cán bộ, đảng viên và nhân dân; gắn trợ giúp pháp lý với phổ biến giáo dục pháp luật cho đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác thanh tra gắn với thực hiện Luật phòng chống tham nhũng, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân có nhiều tiến bộ; nhiều vụ việc tồn đọng đã được giải quyết.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng

đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, ban hành các quy chế, quy định theo hướng phân cấp, quy định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu; đồng thời tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, tập trung ở một số lĩnh vực tài chính, quản lý đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng đất đai, khoáng sản. Thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư và hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương, Ban Nội chính Trung ương, Ban Thường vụ Tỉnh uỷ đã ban hành Đề án số 03-ĐA/TU ngày 07/6/2013 và Quyết định số 611-QĐ/TU ngày 20/6/2013 thành lập Ban Nội chính Tỉnh uỷ Tuyên Quang.

XII. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Về công tác quản lý, điều hành

Song song với việc áp dụng những cơ chế chính sách của Nhà nước Lãnh đạo tỉnh và các ngành luôn đề cao vấn đề kiểm tra, thanh tra mọi mặt. Đã lãnh đạo các cấp thường xuyên kiểm tra, thanh tra, giải quyết kịp thời các vụ việc, không để xảy ra sự cố và tạo sự thống nhất trong tỉnh. Giữ vững chính trị ổn định kinh tế tỉnh, thu được nhiều kết quả tốt.

Đồng thời thường xuyên, kịp thời điều chỉnh bổ sung mục tiêu, đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ.

Lãnh đạo tỉnh không chỉ quan tâm trong lĩnh vực sản xuất mà cả trong lĩnh vực xã hội. Đây là một trong những thành công của công tác điều hành. Đảng cũng đã quan tâm tập trung lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng, kiện toàn hệ thống tổ chức, quy tụ và khơi dậy tính năng hoạt động của tất cả các tổ chức như Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng, các Hội nghề nghiệp,...

2. Về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh

Tuyên Quang đã đạt được nhiều kết quả thực hiện quyết định 100/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 (QĐ 100) đáng khích lệ, nhất là giai đoạn 2011 - 2015. Giai đoạn 2006 - 2010 có 10/18 chỉ tiêu đạt và vượt, thì giai đoạn 2011 - 2015 có tới 17/18 chỉ tiêu đạt và vượt so với QĐ 100 (xem bảng 20). Hầu hết các mục tiêu do Đại hội Đại biểu tỉnh Đảng bộ lần thứ XV đề ra và kế hoạch KT-XH 2011 - 2015 ước thực hiện đều đạt và vượt (xem bảng 21):

Bảng 20: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tổng hợp trong QĐ 100/2008/QĐ-TTg và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2011 - 2015 của tỉnh Tuyên Quang

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010			Giai đoạn 2011-2015		
			Quy hoạch	Thực hiện	Đánh giá	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá
I	Chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (giá 1994)	%/năm	>14	13,3	Không đạt	>14,5	14,08	Không Đạt
2a	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	>12	14	Đạt			
2b	GRDP bình quân đầu người	USD				>1.300	1.368,7	Đạt
3	<i>Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp</i>	%	25	41,1	Không đạt	25	24,77	Đạt
4	<i>Tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng</i>	%	40	24,2	Không đạt	38	38,17	Đạt
5	<i>Tỷ trọng ngành dịch vụ</i>	%	35	34,7	Không đạt	37	37,06	Đạt
6	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá cố định 1994)	Tỷ đồng	3.600	2.148,3	Không đạt	>6.500	6.500	Đạt
7	Sản lượng lương thực	Tấn		332.575		>320.000	331.907	Đạt
8	Kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	>27	8,6	Không đạt	>25	65	Đạt
II	Chỉ tiêu về xã hội							
9	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	70	71,8	Đạt	72	72,1	Đạt
10	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<15	22	Không đạt	<16	13	Đạt
11	Giường bệnh/vạn dân	Giường	18	18,2	Đạt	22	22,13	Đạt
12	Giải quyết việc làm mới	Lao động	58.000	75.000	Đạt	>80.000	94.020	Đạt

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2010			Giai đoạn 2011-2015		
			Quy hoạch	Thực hiện	Đánh giá	Kế hoạch	Thực hiện	Đánh giá
13	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	<3,5	4,14	Không đạt	<3	2,99	Đạt
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>30	31,5	Đạt	>45	>45	Đạt
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	<15	13,34	Đạt	Giảm 3-4%/năm	>4%	Đạt
III	Chỉ tiêu về môi trường							
16	Độ che phủ rừng	%	>60	67,5	Đạt	>60	>60	Đạt
17	Tỷ lệ dân cư nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%				75	75	Đạt
18	Tỷ lệ dân cư đô thị được cung cấp nước sạch	%				98	98	Đạt

Nguồn: Sở KH&ĐT và xử lý của chuyên gia

Bảng 21: Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu KH đến năm 2015

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	ƯTH 2011-2015	So với mục tiêu
A	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP theo chỉ tiêu của Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV	%	>14	14,08	Đạt kế hoạch
2	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành	%	100,0	100,0	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	25,0	24,77	Đạt kế hoạch
	- Công nghiệp và xây dựng	%	38,0	38,17	Đạt kế hoạch
	- Dịch vụ	%	37,0	37,06	Đạt kế hoạch
	GRDP bình quân đầu người	nghìn đồng	>1.300	1.368,7	Đạt kế hoạch
4	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá CĐ 1994)	tỷ đồng	6.500	6.500	Đạt kế hoạch
	- Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm	%	23	25,2	Vượt KH
5	Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp bình quân hằng năm	%	5	5,78	Đạt kế hoạch
6	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	1.400	1.490	Vượt KH
	- Thu cân đối ngân sách địa phương	tỷ đồng	1.000	1.130	Đạt kế hoạch
7	Giá trị xuất khẩu hàng hoá	triệu USD	25	65	Vượt KH
8	Tỷ lệ xã, phường, TT đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS, phổ cập giáo dục tiểu học	%	100	100	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45	45	Đạt kế hoạch
	Trong đó: đào tạo nghề	%	>27	>27	Đạt kế hoạch
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn văn hoá	%	75	82,5	Vượt KH
	- Tỷ lệ thôn, bản, tổ nhân dân đạt chuẩn văn hoá	%	70	70,7	Vượt KH
10	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	<16	<16	Đạt kế hoạch

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	ƯTH 2011-2015	So với mục tiêu
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới)	xã, phường	141	70	Chưa đạt
11	Tạo việc làm cho lao động	người	80.000	94.020	Vượt KH
12	Giảm hộ nghèo theo chuẩn mới	%	3-4	>4	Đạt kế hoạch
13	Tỷ lệ che phủ rừng	%	>60	>60	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ dân cư nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh		75	75	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ dân cư thành thị được cung cấp nước sạch		98	98	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường		80	80	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị		90	90	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn			100	Đạt kế hoạch
	- Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng		100	100	Đạt kế hoạch

3. Nhận định chung

Bảng 22: Một số chỉ tiêu so sánh giữa Tuyên Quang với vùng Trung du miền núi phía Bắc và với cả nước năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cả nước	TDMNBB	Tuyên Quang			
					Số tuyệt đối	Thứ hạng	% so với vùng	% so với cả nước
1	Diện tích tự nhiên	1000 ha	33.097,2	9.527,5	586,7	9	6,16	1,77
2	Dân số trung bình	1000 người	89.708,9	11.508,1	746,7	9	6,49	0,83
3	Mật độ dân số	Người/km ²	271	121	12,7	5	10,50	4,69

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cả nước	TDMNBB	Tuyên Quang			
					Số tuyệt đối	Thứ hạng	% so với vùng	% so với cả nước
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	32,2	17,1	13,2	13	77,19	40,99
5	GRDP/người	Tr.đ/ng						
	Giá so sánh 2010	Tr.đ/ng	28,4	17,1	18,1	4	105,85	63,73
	Giá hiện hành	Tr.đ/ng	40	23	29,1	4	99,57	57,25
6	GTSXCN/người (giá so sánh 2010)	Tr.đ/ng	42,8	11,4	8,2	7	71,93	19,16
7	Số doanh nghiệp đang hoạt động trên 1000 người	DN/1000 ng	4	1,3	1	8	76,92	25,00
8	Tổng kim ngạch XNK/người	USD/người	1.472,9	387,9	81,2	7	20,93	5,51
9	Độ mở của nền kinh tế	%	154,8	72,4	11,5	6	15,88	7,43
10	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI	Điểm			49	14		
11	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	%	94,8	89,5	93,2	6	104,13	98,31
12	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân đã qua đào tạo	%	17,9	15,6	16,5	5	105,77	92,18
13	Số sinh viên Đại học, cao đẳng/lạ dân	Sinh viên/vạ dân	230	118	33	6	27,97	14,35
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	40,7		64,3	2		157,99
15	Chênh lệch thu nhập bình quân giữa nhóm có thu nhập cao nhất với nhóm có thu nhập thấp nhất	%	9,4	7,8	6,8	2	87,18	72,34

Nguồn: Niên giám thống kê 2013, NxbTK,HN 2014;PCI 2013 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2013, www.pcvietnam.org và tính toán của Ban Chủ nhiệm Đề án

3.1. Các thành tựu

- Giai đoạn 2006 - 2010 có 10/18 chỉ tiêu đạt và vượt thì đến giai đoạn 2011 - 2015 có tới 17/18 chỉ tiêu đạt và vượt so với QH được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008.

- Tuyên Quang đã thoát ra khỏi tình kém phát triển có mức thu nhập thấp (Năm 2013 GRDP/người đạt 1.070 USD đã hoàn thành mục tiêu đưa Tuyên Quang ra khỏi tình trạng kém phát triển; năm 2015 đạt 1.368 USD vượt mục tiêu NQ là 1.300 USD).

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt mức khá cao, liên tục trong nhiều năm trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu và nền kinh tế cả nước tăng chậm lại.

- Cơ cấu kinh tế đã từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ phù hợp với yêu cầu đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Kết cấu hạ tầng được tăng cường trên mọi lĩnh vực, tạo tiền đề quan trọng cho phát triển trong thời gian tới;

- Quản lý tài nguyên khá tốt, môi trường được đảm bảo.

- Các mặt y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội đều có những bước phát triển đáng ghi nhận.

- Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các dân tộc được cải thiện rõ rệt, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, ngăn chặn có hiệu quả các tệ nạn xã hội, sự nghiệp văn hoá, giáo dục, y tế và các lĩnh vực xã hội khác được củng cố và tăng cường;

- An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

3.2. Những tồn tại, yếu kém cần được giải quyết

Tuy đạt được những thành tựu nêu trên, hiện trạng phát triển kinh tế còn bộc lộ một số tồn tại, yếu kém cần được giải quyết, cụ thể như sau:

- Quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ, trình độ sản xuất còn lạc hậu; chất lượng tăng trưởng kinh tế còn hạn chế; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn chậm; năng suất lao động thấp; GRDP bình quân đầu người năm 2015 chỉ bằng khoảng 71% so với trung bình cả nước; thu ngân sách trên địa bàn không đủ chi; tỷ lệ đô thị hóa thấp.

- Nhu cầu đầu tư để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và xã hội là rất lớn, nhưng khả năng huy động các nguồn lực hạn chế. Chưa đủ vốn đầu tư để ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới.

- Nguồn nhân lực dồi dào, nhưng chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, phát triển công nghiệp và hiện đại hoá, phát huy lợi thế về nguồn nhân lực còn hạn chế.

- Năng lực cạnh tranh thấp; chưa hấp dẫn các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

3.3. Các nguyên nhân chủ yếu

Có nhiều nguyên nhân, nhưng có thể chia thành 2 nhóm chính sau:

- Nguyên nhân khách quan: Điểm xuất phát kinh tế của tỉnh còn thấp, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, dịch vụ của tỉnh chưa thuận lợi trong việc thu hút đầu tư; bên

cạnh đó ảnh hưởng của suy thoái kinh tế thế giới và suy giảm kinh tế trong nước, tình hình lạm phát, giá cả nguyên vật liệu, nhiên liệu tăng cao; thời tiết, dịch bệnh diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đời sống của nhân dân.

- *Nguyên nhân chủ quan:* Việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đã có nhiều cố gắng nhưng một số nơi còn chậm, hiệu quả chưa cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ, còn khó khăn đối với thu hút đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội, nguồn nhân lực chất lượng cao còn thấp.

3.4. Các bài học kinh nghiệm

Có nhiều bài học kinh nghiệm, trong đó nổi lên là:

- Mở rộng và phát huy dân chủ, tạo sự đồng thuận xã hội, huy động sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy sự năng động, sáng tạo của các cấp, các ngành và nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, tạo môi trường thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh hợp tác, mở rộng liên kết, tận dụng thời cơ thu hút đầu tư; phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh; tranh thủ sự hỗ trợ, giúp đỡ của Trung ương và tập trung huy động các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh phát triển công nghiệp và dịch vụ nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, chú trọng phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm nông, lâm nghiệp.

- Nắm vững và vận dụng sáng tạo các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của địa phương; cụ thể hoá thành các chương trình, kế hoạch và giải pháp sát thực tế để tổ chức thực hiện. Tiếp tục rà soát để xây dựng cơ chế chính sách, kết cấu hạ tầng đồng bộ và đầu tư nâng cao nguồn nhân lực để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhanh và bền vững.

- Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Thực hiện phân cấp trong quản lý, điều hành quy hoạch, kế hoạch cho các ngành, các cấp; phân công cụ thể, gắn trách nhiệm và hiệu quả công tác chỉ đạo thực hiện.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Quy hoạch, kế hoạch ở các cấp, các ngành nhất là ở cơ sở; kịp thời điều chỉnh những bất hợp lý về mục tiêu, nhiệm vụ cho phù hợp với tình hình mới và tăng cường sự chỉ đạo, điều hành thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường và quốc phòng an ninh.

XIII. CÁC CƠ HỘI, THÁCH THỨC, TIỀM NĂNG, LỢI THẾ VÀ HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2020, NĂM 2025

1. Cơ hội

- *Thứ nhất,* Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hiệp định thương mại tự do đã và đang chuẩn bị được ký kết (Hiệp định xuyên Thái Bình Dương - TPP, các Hiệp định

thương mại tự do giữa Việt Nam với EU, Hàn Quốc, Liên minh Thuế quan Nga - Bê-la-rút - Ca-dắc-xtan...), Cộng đồng ASEAN được thành lập vào cuối năm 2015, hàng rào thuế quan giảm xuống là cơ hội để cả nước nói chung, Tuyên Quang nói riêng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là có cơ hội thu hút vốn đầu tư và công nghệ hiện đại vào phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, khai thác chế biến khoáng sản.

Đồng thời, Tuyên Quang có cơ hội mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa, thu hút nhiều khách du lịch quốc tế.

- *Thứ hai*, Cả nước, Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, đã có vị thế mới sau 30 năm đổi mới và tiếp tục thực hiện đổi mới, kinh tế có bước phát triển cao hơn, tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy kinh tế Tuyên Quang phát triển nhanh hơn. Với vị trí là tỉnh mang bản lề giữa 2 vùng Đông Bắc và Tây Bắc, Tuyên Quang có cơ hội trở thành một nút giao thông quan trọng, một bàn đạp cho hai hành lang, một vành đai kinh tế trên cơ sở phát triển dịch vụ vận tải với các tỉnh phía Tây Nam của Trung Quốc theo tuyến hành lang: phát triển thương mại dịch vụ xuống các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, ra cảng Hải Phòng và theo đường 18 ra cảng Cái Lân. Một số dạng dịch vụ có cơ hội phát triển như: trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn cho thương nhân, người lao động quá cảnh,...

- *Thứ ba*, những thành tựu của tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới và trong nước mở ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của cả nước nói chung, Tuyên Quang nói riêng.

- *Thứ tư*, giá điện có xu hướng tăng tạo cơ hội cho những tỉnh như Tuyên Quang phát triển sản xuất điện.

2. Thách thức

Một là: Thách thức do bất ổn an ninh, chính trị trong khu vực, nhất là tranh chấp chủ quyền biển đảo, tình hình biển Đông sau sự kiện Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan trên thềm lục địa của Việt Nam tiếp tục gay gắt và khó lường, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội cả nước nói chung, Tuyên Quang nói riêng, nhất là ảnh hưởng bất lợi đến thị trường xuất khẩu và thu hút đầu tư.

Hai là: Cạnh tranh ngày càng gay gắt, hội nhập quốc tế sâu rộng sẽ đòi hỏi các địa phương, trong đó có Tuyên Quang phải tích cực, chủ động và năng động trong kỹ năng quản lý cũng như nắm bắt các cơ hội mà quá trình hội nhập quốc tế đem lại. Quy mô kinh tế của Tuyên Quang còn nhỏ bé, khả năng và sự chuẩn bị cho cuộc cạnh tranh trên thị trường tương đối yếu trên cả ba phương diện: vốn đầu tư, công nghệ và kỹ năng quản lý; các doanh nghiệp trước sức ép cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế và ngay cả thị trường trong nước; Điều kiện để phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất hàng tiêu dùng trở nên khó khăn, do phải cạnh tranh về giá.

Ba là: Thách thức do phân hóa giàu nghèo, chênh lệch về thu nhập, đời sống giữa miền núi với miền xuôi, giữa nông thôn với thành thị dẫn đến mất ổn định xã hội là một trong những thách thức lớn. Để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đòi hỏi người lao động phải nâng cao năng lực và trình độ, trong khi GRDP bình quân đầu người của tỉnh thuộc loại thấp so với trung bình cả nước.

Bốn là: Tác động của thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của Tuyên Quang trong thời gian tới.

3. Tiềm năng, lợi thế phát triển

3.1. Tiềm năng

Một là: Tuyên Quang có tiềm năng thế mạnh về nguyên liệu cho phát triển công nghiệp và phát triển du lịch.

Nguyên liệu chủ yếu cho phát triển công nghiệp trước hết là sản phẩm nông, lâm nghiệp. Tỉnh còn có tiềm năng phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản như công nghiệp chế biến lâm sản và nguyên liệu giấy, chế biến sản phẩm gỗ, chè, sản xuất đường kính trắng, công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng đá, cát, sỏi, gạch, công nghiệp xi măng và các loại vật liệu xây dựng khác...

Tiềm năng phát triển nông nghiệp của tỉnh chủ yếu là phát triển theo chiều sâu, trên cơ sở ứng dụng khoa học kỹ thuật, và phát triển chăn nuôi đại gia súc: trâu, bò, dê, lợn và chăn nuôi gia cầm. Trong đó có vùng trồng nguyên liệu tập trung phục vụ cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Hệ thống di tích lịch sử cách mạng, khu suối khoáng Mỹ Lâm, các khu, điểm du lịch sinh thái, tâm linh là tiềm năng lớn để phát triển du lịch và dịch vụ.

Tuy vậy, để biến tiềm năng thành hiện thực, vốn đầu tư và công nghệ tiên tiến là điều kiện tiên quyết để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra sự đột phá trong phát triển kinh tế. Đặc biệt trong lĩnh vực phát triển du lịch, có nhu cầu đầu tư lớn, vì cần khắc phục những khiếm khuyết của tạo hóa hoặc tu bổ các di tích lịch sử.

Hai là: Tuyên Quang có nguồn nhân lực dồi dào với lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động lớn. Đặc biệt Tuyên Quang cũng như cả nước đang bước vào thời kỳ dân số vàng. Chất lượng nhân lực từng bước được nâng cao, tỷ lệ lao động qua đào tạo đã từng bước được nâng lên đến năm 2015 ước đạt 45%.

Tuy vậy, năng lực quản lý kinh tế còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhiệm vụ đặt ra và thiếu hụt nhân của nguồn nhân lực là các doanh nhân, có kinh nghiệm đầu tư và tìm kiếm thị trường. Vì vậy để có tăng trưởng cao cần đặc biệt chú trọng đến phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và phát triển đội ngũ doanh nhân có đẳng cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu.

3.2. Những lợi thế so sánh

Đất đai màu mỡ, địa hình và khí hậu khá thuận lợi cho nhiều loại cây trồng, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như chè, mía, lạc, đậu tương, cây ăn quả... cung cấp nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Lợi thế do đất đai còn rộng có thể xây dựng các khu, cụm công nghiệp với chi phí đền bù thấp, hoặc có thể phát triển công nghiệp chế biến lâm sản từ rừng nguyên liệu hiện có, tiết kiệm được chi phí cho phát triển vùng nguyên liệu. Nguồn tài nguyên khoáng sản phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng còn nhiều, chưa được khai thác, đảm bảo cho sản xuất ổn định với quy mô tương đối lớn, trong một thời gian dài.

Có điều kiện thuận lợi để khai thác du lịch: Tuyên Quang là thủ đô khu giải phóng, thủ đô kháng chiến, là nơi Trung ương Đảng, Bác Hồ đã ở và làm việc lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám thành công. Tuyên Quang có nhiều di tích lịch sử như đình Tân Trào, cây đa Tân Trào, các địa danh nổi tiếng như Kim Quan, Kim Bình, Đá Bàn... và dải sông Lô với các chiến công trên dòng Lô năm xưa, cùng với cảnh quan thiên nhiên phong phú, ngoài ra còn có hồ thủy điện Tuyên Quang và nhiều danh thắng nổi tiếng...

Cơ sở hạ tầng khá phát triển và là điểm dừng chân của khách bộ hành, vì vậy có thể kết hợp với Hà Nội, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang và các tỉnh khác hình thành các tuor du lịch liên tỉnh qua các địa danh Núi Cốc, Đền Hùng, Tam Đảo,... Việc phát triển du lịch tổng hợp đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong nước và khách nước ngoài trở về với cội nguồn cách mạng không những có ý nghĩa chính trị mà còn phát triển kinh tế dịch vụ du lịch cho tỉnh.

Tình hình an ninh, trật tự khá tốt, có truyền thống lịch sử văn hoá và phát huy sức mạnh đại đoàn kết các dân tộc.

4. Những hạn chế, khó khăn

- Tuyên Quang là tỉnh miền núi, địa hình núi cao chia cắt; xa các cửa khẩu, bến cảng, xa các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh, việc cung cấp thông tin, công nghệ tiên tiến, thu hút vốn gặp khó khăn. Thị trường tiêu thụ sản phẩm khó ổn định, sức mua của dân cư thấp. Việc giao lưu trao đổi hàng hóa với bên ngoài phải bằng đường bộ hoặc đường sông với chi phí vận tải lớn. Việc hợp tác liên doanh gọi vốn nước ngoài có những khó khăn nhất định.

- Dân số tăng nhanh, lực lượng lao động bổ sung hằng năm ở nông thôn chủ yếu tham gia vào sản xuất nông, lâm nghiệp, năng suất lao động còn thấp. Việc sử dụng, thu hút chất xám của Tuyên Quang còn nhiều hạn chế. Trình độ tiếp thu khoa học kỹ thuật và kiến thức kinh tế mới của đại bộ phận lao động xã hội còn thấp.

- Những yếu tố bất lợi của thiên nhiên như hạn hán, dịch bệnh... luôn là mối đe dọa cho sản xuất và đời sống, đặc biệt là thành phố Tuyên Quang và các huyện phía Nam tỉnh.

- Là một tỉnh có kết cấu hạ tầng, nhất là đường giao thông còn nhiều hạn chế là một trở ngại lớn cho phát triển kinh tế của tỉnh.

Phần thứ ba

PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2020, NĂM 2025

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

Bối cảnh giai đoạn 2016-2020-2025: Đây là giai đoạn cả nước hội nhập nhanh chóng vào nền kinh tế khu vực và quốc tế. Quá trình tái cơ cấu nền kinh tế cả nước tiếp tục được triển khai mạnh mẽ và dần bước sang thời kỳ tăng trưởng có chất lượng, tập trung theo chiều sâu, nâng cao năng lực cạnh tranh lấy năng suất, hiệu quả và tính bền vững là thước đo cho sự phát triển. Trên cơ sở đó định hình quan điểm phát triển của Tuyên Quang như sau:

(1) Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và bổ sung quy hoạch đến năm 2025 của tỉnh bảo đảm thống nhất, đồng bộ với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du miền núi Bắc bộ; quy hoạch ngành, lĩnh vực của cả nước; đảm bảo thực hiện liên kết, hợp tác chặt chẽ giữa các tiểu vùng trong tỉnh, giữa Tuyên Quang với các tỉnh khác trong vùng và các tỉnh, thành trong cả nước và giữa Tuyên Quang với quốc tế phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

(2) Đẩy mạnh cải cách, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh, coi trọng chất lượng tăng trưởng nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cao, bền vững, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, từng bước rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với mức bình quân của cả nước. Phát triển các thành phần kinh tế; tranh thủ tối đa nguồn nội lực, đồng thời thu hút mạnh các nguồn ngoại lực để phát triển kinh tế của tỉnh. Xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực với chất lượng cao, có sức cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường trong và ngoài nước; đẩy mạnh nghiên cứu, tham gia xây dựng và phát triển cụm liên kết ngành về nông, lâm sản, du lịch.

(3) Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá - xã hội; lấy con người làm trung tâm; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc trong tỉnh; phát triển cân đối giữa các vùng trong tỉnh, trong đó tập trung phát triển vùng kinh tế trọng điểm, đột phá; xây dựng tuyến hành lang kinh tế dọc các quốc lộ, từng bước thu hẹp về khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển so với cả nước và vùng Trung du miền núi phía Bắc. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, chính sách cho các vùng khó khăn; giảm nghèo nhanh, bền vững, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

(4) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và các rủi ro thiên tai⁹...

II. LUẬN CHỨNG CÁC PHƯƠNG ÁN TĂNG TRƯỞNG VÀ LỰA CHỌN CƠ CẤU

1. Các giả thiết phương án tăng trưởng

1.1. Các cơ sở để luận chứng phương án phát triển

(1) Rà soát các yếu tố đóng góp cho tăng trưởng của thời kỳ trước, xem xét địa và khả năng phát triển trong giai đoạn tiếp theo. Dự báo các yếu tố mới đóng góp cho tăng trưởng và triển vọng đạt được trên cơ sở đánh giá các yếu tố tác động từ bên ngoài.

(2) Bối cảnh tác động chính sách phát triển cả nước tác động trực tiếp đến kinh tế tỉnh Tuyên Quang:

(i) Chính phủ đang tập trung cao cho các mục tiêu tái cấu trúc nền kinh tế mà trước mắt là tái cấu trúc hệ thống ngân hàng, đầu tư công và doanh nghiệp nhà nước. Tỉnh Tuyên Quang cũng đứng trước yêu cầu về chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng trưởng theo chiều sâu và tăng cường chất lượng các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

⁹ Phần chữ viết đậm trong các quan điểm từ quan điểm 1 đến quan điểm 4 thể hiện sự bổ sung so với QĐ số 100/2008/QĐ-TTg ngày 15 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020

(ii) Đồng thời cả nước đang bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế một cách toàn diện, xây dựng cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015, Việt Nam sẽ tham gia các Hiệp định đối tác song phương và đa phương do đó một số hàng rào về chính sách thương mại sẽ được gỡ bỏ, đặc biệt là hàng hóa nông sản là cơ hội để đón bắt tham gia “chuỗi hàng hóa” trên thị trường thế giới, nhưng cũng đặt ra thách thức phải đối mặt với cạnh tranh chất lượng cao từ bên ngoài thâm nhập thị trường trong nước, đặt ra yêu cầu phải nâng cao năng lực cạnh tranh, xây dựng trình độ sản xuất của địa phương theo hướng chất lượng, bền vững.

(iii) Tái cơ cấu ngành nông nghiệp cả nước đặt ra các nhiệm vụ đối với từng địa phương trong đó có Tuyên Quang. Đặc biệt là lĩnh vực nông lâm nghiệp cần được phát triển theo hướng hiện đại, gắn với các thị trường xuất khẩu cho giá trị cao, có tính bền vững hơn.

Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của cả nước dự kiến đến năm 2020 làm cơ sở dự báo phát triển kinh tế Tuyên Quang:

(1). *Về phát triển kinh tế*: Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 là 6,5 - 7%; GDP bình quân đầu người khoảng 3.200-3.500 USD vào năm 2020; tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu GDP năm 2020 dưới 15%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP năm 2020 khoảng 25%, trong đó công nghiệp chế tạo khoảng 15%. Bội chi ngân sách đến năm 2020 không quá 4,5% GDP. Năng suất lao động xã hội tăng bình quân khoảng 4 - 5%/năm (tính theo giá so sánh 2010); tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1-1,5%/năm; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 38 - 40% vào năm 2020.

(2). *Về xã hội và môi trường*: Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội khoảng 33%; số giường bệnh trên 1 vạn dân khoảng 30 giường; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 80% dân số; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân khoảng 1,0%/năm; tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 45% đến năm 2020.

1.2. Luận chứng các phương án phát triển

Đây là tập hợp các khả năng có thể xảy ra đối với quá trình tăng trưởng kinh tế của tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở xem xét, cân nhắc các điều kiện bên trong, các yếu tố tác động từ bên ngoài để tìm ra phương án tối ưu, phù hợp với chủ trương, quan điểm phát triển chung của Vùng, cả nước. Từ đó tiếp cận việc triển khai các mục tiêu tăng trưởng cụ thể theo ngành, lĩnh vực, các dự án trọng điểm. Quy hoạch lần này bổ sung xây dựng các kịch bản phát triển, làm rõ hơn các luận chứng, đánh giá lại vị thế tăng trưởng của tỉnh đối với vùng Trung Du Miền núi Bắc Bộ, bổ sung các yếu tố mới tác động đến tăng trưởng, cũng như đặt ra các yêu cầu, đòi hỏi mới đối với tăng trưởng nền kinh tế.

- *Phương án thứ nhất*: Tác động từ những tín hiệu tích cực từ nền kinh tế cả nước đến phát triển kinh tế Tuyên Quang chậm hơn so với kỳ vọng, nền kinh tế Tuyên Quang chủ yếu tập trung vào chuyển đổi mô hình phát triển, quá trình tái cơ cấu lại các ngành kinh tế diễn ra chưa phát huy ngay hiệu quả nên tốc độ tăng trưởng ở giai đoạn đầu khá chậm khoảng 7 - 7,5% (nhưng vẫn đảm bảo cao hơn cả nước). Những năm cuối của giai đoạn 2016 - 2020, quá trình tái cơ cấu phát huy hiệu quả, các động lực tăng trưởng mới đưa tốc độ tăng trưởng của cả giai đoạn đạt khoảng 7,5 - 8%/năm.

- *Phương án thứ hai*: Phương án này đảm bảo quá trình phát triển kinh tế dựa trên giả thiết nền kinh tế cả nước sớm phục hồi, Tuyên Quang khai thác và tận dụng tốt các cơ

hội, quá trình tái cơ cấu nền kinh tế tỉnh Tuyên Quang sớm phát huy hiệu quả, các động lực để tạo ra tăng trưởng mới cho tỉnh Tuyên Quang phát huy ngay hiệu quả vào những năm đầu của giai đoạn 2016 - 2020. Tuy nhiên phương án này vẫn đảm bảo tính an toàn, bền vững khi đề xuất tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 cao hơn giai đoạn 2011 - 2015 chỉ khoảng 1 - 1,5%, có tính đến tập trung một phần nguồn lực để đảm bảo các mặt về xã hội, môi trường. Theo đó tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,2%.

- *Phương án thứ ba*: Xây dựng trên cơ sở phát huy tối đa các nguồn lực phát triển. Bối cảnh tác động từ bên ngoài đem lại nhiều cơ hội phát triển cho Tuyên Quang. Cùng với quá trình tái cơ cấu diễn ra thuận lợi, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục đón nhận một làn sóng đầu tư mới dựa trên những nỗ lực cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt có tính kết nối, thuận lợi cho quá trình thu hút đầu tư do những lợi thế về chi phí. Phương án tăng trưởng của tỉnh có thể cao hơn so với giai đoạn trước khoảng 2 - 3%, là kịch bản có tính đột phá, huy động tối đa nguồn lực, tận dụng các cơ hội từ bối cảnh tác động từ bên ngoài.

Bảng 23: Các phương án phát triển của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, năm 2025

Giai đoạn	Môi trường tác động/Phương án tăng trưởng	Phương án 1 (như xu thế hiện nay)	Phương án 2 (tích cực và cân nhắc các yếu tố bền vững về xã hội và môi trường)	Phương án 3 (ưu tiên cho tăng trưởng kinh tế)
2016-2020	Tác động môi trường không thuận	6-7%	7-8% (Phương án 1)	8-9%
	Tác động môi trường dần phục hồi và tốt hơn	7-8%	8-9% (Phương án 2- chọn)	9-10%
	Tác động môi trường thuận lợi cho phát triển	8-9%	9-10% (Phương án 3)	10-11%
2021-2025	Tác động ổn định nền kinh tế có môi trường thuận lợi	6-7%	7-8% (Chọn)	8-9%

Nguồn: Tính toán của nhóm chuyên gia

2. Luận chứng các phương án tăng trưởng

Các phương án tăng trưởng được đưa ra xem xét trên cơ sở các yếu tố có khả năng đóng góp cho tăng trưởng đó là vốn, lao động, công nghệ và có xét đến quá trình phát triển trong giai đoạn 2011 - 2015.

- Phương án 1: Phương án được xây dựng khi xem xét các yếu tố về vốn, lao động, công nghệ của tỉnh vẫn tăng trưởng như giai đoạn vừa qua. Các dự án lớn chưa được đưa vào vận hành đúng tiến độ và công suất dự kiến trong giai đoạn 2016 - 2020. Với giả thiết vốn như giai đoạn

vừa qua, năng suất lao động tăng trưởng và các yếu tố về ứng dụng khoa học công nghệ, trình độ quản lý, cải cách thủ tục... đóng góp cho tăng trưởng GRDP như giai đoạn vừa qua.

Với phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 8,0%/năm, xấp xỉ so giai đoạn 2011 - 2015, trong đó các ngành công nghiệp - xây dựng tăng trưởng khoảng 9,9%, nông - lâm - thủy sản tăng 3,5%, dịch vụ tăng 8,9%. Với các dự kiến của Vùng và cả nước, phương án này cho thấy vị thế phát triển của tỉnh đối với vùng, cả nước chưa được cải thiện nhiều. Năm 2020 GRDP/người của tỉnh bằng khoảng 121% so với vùng và 72% so cả nước.

Với giả thiết ICOR có xu hướng giảm từ 6,7 xuống còn khoảng 4,5 thì nhu cầu vốn đầu tư cho giai đoạn 2016 - 2020 theo phương án này khoảng 31.714 tỷ đồng (giá 2010).

Phương án này có tính khả thi cao khi triển khai các kế hoạch phát triển nhưng chưa thể hiện được tính đột phá, chưa tháo gỡ hết các rào cản cho phát triển, môi trường kinh doanh đã được cải thiện nhưng chưa có những chuyển động lớn, các chỉ số đánh giá của tỉnh (PCI, PAPI) đều ở thứ hạng như hiện nay, chưa có sự thăng tiến về thứ bậc.

- Phương án 2 (chọn): được xây dựng dựa trên cơ sở coi trọng các yếu tố bền vững, đặt mục tiêu cải thiện các chỉ số đo lường hiệu quả làm ưu tiên, qua đó Tuyên Quang cần thực hiện đồng bộ các giải pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm huy động các nguồn lực, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, hiệu quả đầu tư, tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ, kỹ thuật tiên tiến. Theo đó các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng là vốn tăng khoảng 4-5%/năm, năng suất lao động tăng bình quân cao hơn trung bình cả nước.

Với phương án này tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,2%/năm, trong đó ngành công nghiệp - xây dựng tăng 9,8%, nông nghiệp tăng trên 4,0%, dịch vụ tăng 9,3%. Theo phương án này so sánh với dự kiến cả nước và Vùng TDMN Bắc Bộ thì GRDP/người của tỉnh đến năm 2020 lần lượt là 73% và 122%; Năm 2025 là 80% và 123%. Nhu cầu vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 32.801 tỷ đồng (giá 2010).

Phương án hai thể hiện được tính bền vững phù hợp với khả năng huy động nguồn lực của tỉnh, các chỉ số phản ánh hiệu quả đều đảm bảo tương đương mức trung bình chung của cả nước như tốc độ tăng năng suất lao động đạt 7,4% (cả nước 4-5%), hệ số ICOR giai đoạn 2016 - 2020 giảm còn 4,5 (thấp hơn giai đoạn 2011 - 2015 là 6,7); tỷ suất vốn/GRDP vào năm 2020 đạt 35,51% (xấp xỉ giai đoạn 2011 - 2015).

Đây là phương án tăng trưởng kinh tế được lựa chọn để định hướng phát triển các ngành và các lĩnh vực theo hướng bền vững.

- Phương án 3 (dự phòng): Phương án này được tính toán trên cơ sở phương án 2 nhưng có tính đến các đột biến về tăng trưởng vốn đầu tư vào tỉnh (do có sự chuyển biến mạnh mẽ về đầu tư). Đây là phương án có tính dự phòng. Phương án có tốc độ tăng trưởng vốn đạt khoảng 6 - 7%/năm theo đó tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt khoảng 9,0%/năm trong đó ngành công nghiệp xây dựng tăng khoảng 11%, nông nghiệp tăng 4,5%, dịch vụ tăng 9,7%.

Với phương án này chỉ tiêu GRDP/người của tỉnh so cả nước, vùng TDMN Bắc Bộ được nâng lên rõ rệt vào năm 2020 bằng khoảng 75% và 126%. Năm 2025 lần lượt là 83% và 127%.

Tuy nhiên xét về một số chỉ tiêu để đánh giá tính bền vững và hiệu quả thì phương án kém tính hiệu quả hơn phương án 2 thể hiện qua chỉ số vốn/GRDP khoảng 48%. Đây là phương án có tính dự phòng cho các đột biến về gia tăng đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Bảng 24: Tổng hợp các phương án phát triển

Các phương án	2010	2015	2020	2025	Nhịp độ tăng (%/năm)		
					2011-2015	2016-2020	2021-2025
Phương án 1							
1- Tổng GRDP (SS 2010-tỷ đ)	10.319	15.029	22.083	31.702	7,81	8,0	7,5
- Nông, lâm, ng nghiệp	3.348	3.916	4.651	5.135	3,2	3,5	2,0
- Công nghiệp-Xây dựng	3.172	6.108	9.779	14.368	14,0	9,9	8,0
- Dịch vụ	3.799	5.005	7.653	12.199	5,7	8,9	9,8
2-GRDP/người(ng.đ HH)	13992	28227	54.911	96.260			
% so cả nước	56	71	72	79			
% so TDMN	124	116	121	122			
Thời kỳ	-2010	2011-15	2016-20	2021 - 25			
3-Vốn đầu tư (giá2010.tỷ đ)		31704	31714	40.849			
Phương án 2 (Chọn)							
1- Tổng GRDP (SS 2010-tỷ đ)	10.319	15.029	22.318	32.040	7,81	8,23	7,5
- Nông, lâm, ng nghiệp	3.348	3.916	4.764	5.390	3,2	4,0	2,5
- Công nghiệp-Xây dựng	3.172	6.108	9.748	14.657	14,0	9,8	8,5
- Dịch vụ	3.799	5.005	7.806	11.993	5,7	9,3	9,0
2- GRDP/người (ng.đ HH)	13.992	28.227	55.508	96.642			
% so cả nước	56	71	73	80			
% so TDMN	124	116	122	123			
Thời kỳ	-2010	2011-15	2016-20	2021 - 25			
3-Vốn đầu tư (giá 2010.tỷ đ)		31.704	32.801	41.108			
Phương án 3							
1- Tổng GRDP (SS 2010-tỷ đ)	10.319	15.029	23.124	33.197	7,81	9,0	7,5
- Nông, lâm, ng nghiệp	3.348	3.916	4.880	5.521	3,2	4,5	2,5
- Công nghiệp-Xây dựng	3.172	6.108	10.292	15.836	14,0	11,0	9,0
- Dịch vụ	3.799	5.005	7.952	11.840	5,7	9,7	8,3
2- GRDP/người(ng.đ HH)	13.992	28.227	57.512	100.797			
% so cả nước	56	71	75	83			
% so TDMN	124	116	126	127			
Thời kỳ	-2010	2011-15	2016-20	2020 - 25			
3-Vốn đầu tư (giá 2010.tỷ đ)		31.704	36.449	42.593			

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Ban Chủ nhiệm Đề án

**TỔNG HỢP CÁC ƯU, NHƯỢC ĐIỂM CHÍNH
CỦA CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH**

P.A	Ưu điểm chính	Nhược điểm chính
P.a I	<ul style="list-style-type: none"> - Tính khả thi cao nhất trong 3 phương án. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa khai thác và phát huy cao các tiềm năng, lợi thế của tỉnh; - Chưa thể hiện được các quan điểm phát triển của tỉnh trong thời gian tới đến năm 2020 và 2025; - Trình độ phát triển của tỉnh, vị thế tỉnh so với vùng và cả nước chưa được cải thiện.
P.a II	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện được các quan điểm phát triển của tỉnh đến năm 2020 và 2025; - Khai thác, phát huy được các tiềm năng, lợi thế của tỉnh; - Có tính khả thi cao hơn phương án III; - Vị thế, thứ hạng của tỉnh, trình độ phát triển của tỉnh so với vùng và cả nước đã được cải thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vị trí, thứ hạng và trình độ phát triển của tỉnh so với vùng và cả nước vẫn còn thấp so với phương án 3; - Phụ thuộc vào nguồn lực đầu tư bên ngoài.
P.a III	<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện càng đậm nét các quan điểm phát triển của tỉnh đến năm 2020 và năm 2025; - Huy động và phát huy cao độ các nguồn lực bên ngoài; - Trình độ phát triển, vị thế, thứ hạng của tỉnh so với vùng và cả nước được cải thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Độ rủi ro cao hơn so với 2 phương án một và hai (về ứng phó và vượt qua các khó khăn, thách thức); - Phụ thuộc nguồn lực bên ngoài cao hơn; - Khả năng thu hút các nhà đầu tư hạn chế; - Tính khả thi thấp hơn 2 phương án một và hai.

3. Lựa chọn cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là hệ quả của quá trình tăng trưởng theo các ngành với phương án tăng trưởng được lựa chọn theo phương án tăng trưởng thứ hai. Hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế giữa các khối ngành theo xu thế giảm tỷ trọng các ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ; các ngành sản xuất vật chất có xu hướng giảm dần, các ngành dịch vụ có xu thế tăng dần.

Mức chuyển dịch đảm bảo tính khả thi:

- Xét theo các ngành: nông - lâm - thủy sản giảm 3,8 điểm % (giai đoạn 2011 - 2015 ước giảm 16,3%); công nghiệp xây dựng tăng 2,8 điểm % (giai đoạn 2011 - 2015 ước tăng 14 điểm %); dịch vụ tăng 1,9 điểm % (giai đoạn 2011 - 2015 là 2,4 điểm %).

- Xét theo khối ngành sản xuất vật chất và dịch vụ: thì các ngành sản xuất vật chất giảm tỷ trọng đóng góp khoảng 3,8 điểm %, các ngành dịch vụ tăng 3,8 điểm %. Mức chuyển dịch này thể hiện xu thế hướng tới một cơ cấu kinh tế hài hòa và bền vững giữa các ngành.

- Xét theo khối ngành sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp: mức chuyển dịch từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp khoảng 3,8% đã phản ánh đúng khả năng phát triển và đóng góp của nông nghiệp trong nền kinh tế Tuyên Quang.

Bảng 25: Phương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu chia theo	Năm				Mức chuyển dịch (%)		
	2010	2015	2020	2025	2011-2015	2016-2020	2021-2025
I. 3 Khu vực I,II,III	100,0	100,0	100,0	100,0			
Nông, lâm, ngư nghiệp	41,1	24,8	20,0	16,2	-16,3	-3,8	-3,8
Công nghiệp - Xây dựng	24,2	38,2	41,0	42,9	13,9	2,8	1,9
Dịch vụ	34,7	37,0	39,0	40,9	2,4	1,9	1,9
II. Chia theo SXVC/DV	100,0	100,0	100,0	100,0			
Sản xuất vật chất	65,3	62,9	70,0	59,1	-2,4	-1,9	-1,9
Dịch vụ	34,7	37,1	39,0	40,9	2,4	1,9	1,9
III. Chia theo NN/PNN	116,9	86,6	77,7	71,9			
Nông nghiệp	41,1	24,8	20,0	16,2	-16,3	-3,8	-3,8
Phi nông nghiệp	75,8	61,8	58,4	57,0	16,3	3,8	3,8

Nguồn: Niên giám thống kê và tính toán của Ban Chủ nhiệm Đề án

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Tuyên Quang phát triển toàn diện. Phát triển kinh tế nhanh và bền vững; nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình và phương thức tăng trưởng phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tập trung phát triển một số

ngành công nghiệp có lợi thế; mở rộng và gia tăng chất lượng các loại hình dịch vụ; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hiệu quả và bền vững. Tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Chú trọng chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2020 Tuyên Quang trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía Bắc và đến năm 2025 là tỉnh phát triển bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Các mục tiêu điều chỉnh giai đoạn 2016-2020.

Mục tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt trên 8,2%.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 40%; các ngành dịch vụ 39%, nông lâm nghiệp, thủy sản 21%.
- Tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt trên 55,5 triệu đồng/người (tương đương 2.445 USD/người).

Mục tiêu về xã hội:

- Dân số trung bình năm 2020 khoảng 794 nghìn người.
- Tăng tuổi thọ trung bình của người dân trên 73 tuổi vào năm 2020.
- Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 60%, trong đó đào tạo nghề trên 37%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo 3%/năm (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020).

Mục tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt trên 60%.
- Có 98% dân cư thành thị được sử dụng nước sạch; 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 85%.

- 100% chất thải nguy hại, chất thải y tế và 90% chất thải rắn thông thường được xử lý.

2.2. Các mục tiêu cụ thể bổ sung giai đoạn 2021 - 2025

Mục tiêu về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt trên 7,5%.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - xây dựng 42 - 43%; các ngành dịch vụ 40 - 41%, nông lâm nghiệp, thủy sản 16 - 17%.
- Tổng sản phẩm bình quân đầu người năm 2025 đạt trên 96,6 triệu đồng/người (tương đương 4.047 USD/người).

Mục tiêu về xã hội:

- Dân số trung bình năm 2025 khoảng 833 nghìn người.
- Tăng tuổi thọ trung bình của người dân năm 2025 trên 75 tuổi.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 72% vào năm 2025, trong đó qua đào tạo nghề trên 52%.
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 2 - 3%/năm (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025).

Mục tiêu về môi trường:

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2025 trên 60%.
- Trên 98% dân cư thành thị được sử dụng nước sạch và trên 95% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt trên 85%.
- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn 100%.